

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LUẬT

GIÁO TRÌNH
ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
HN
TRUNG TÂM
THÔNG TIN - THƯ VIỆN

340/7

V-GO



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LUẬT

GIÁO TRÌNH
ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
HÀ NỘI - 1999

NHÓM TÁC GIẢ

1. PGS-PTS. Nguyễn Thủ Thanh: Chủ biên và viết các Chương: I, IV, V, X và XII
2. Thạc sĩ Phạm Việt Trường: viết các Chương: II, VI, XIII và XVII
3. Thạc sĩ Lê Minh Hùng: viết Chương: IX
4. Thạc sĩ Nguyễn Quý Khoát: viết các Chương VIII và XV
5. Giảng viên Lê Ngọc An: viết các Chương II và XI
6. Giảng viên Phạm Thành Hương: viết Chương XIV
7. Giảng viên chính Trần Thế Quân viết chương XVI
8. Thạc sĩ Chữ Quang Thiệu: viết Chương: VII

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình điều tra hình sự soạn cho sinh viên khoa Luật, Trường Đại học Khoa học xã hội Nhân văn với tư cách một chuyên ngành khoa học pháp lý có tính chất bổ trợ, đặc biệt với luật tố tụng hình sự và luật hình sự. Tiếp cận nội dung bộ bài giảng này sẽ đảm bảo không chỉ củng cố thêm các tri thức pháp lý liên quan, mà còn hình thành bước đầu khả năng áp dụng các qui định của Luật tố tụng hình sự trong thực tiễn điều tra, khám phá và chứng minh tội phạm. Nội dung giáo trình này đề cập các vấn đề chung nhất trong hoạt động điều tra hình sự ở tất cả các cơ quan điều tra thuộc bộ máy điều tra của nước ta.

Dĩ nhiên hướng soạn thảo đầu tư tập trung vào phần phương pháp luận và đặc biệt phân tổ chức và chiến thuật điều tra, thông qua những hoạt động điều tra hình sự chủ yếu. Giáo trình chỉ nêu ra các vấn đề cơ bản về lí luận và thực tiễn, mặc dù giúp sinh viên tự nghiên cứu, song cần lưu ý rằng sự phân tích, các chi tiết và minh họa nằm ở các tài liệu tham khảo khác nữa.

Khoa Luật Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn cùng với nhóm tác giả của Khoa Điều tra Đại học An Ninh nhân dân hợp tác viết cuốn giáo trình này.

Được tái bản lần thứ ba, mặc dù có sửa chữa, bổ sung nhưng khó có thể tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý phê bình của các bạn đọc.

Hà Nội, tháng 10 - 1998

KHOA LUẬT

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHOA HỌC ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, HỆ THỐNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC ĐIỀU TRA HÌNH SỰ VIỆT NAM

1. Đối tượng nghiên cứu của khoa học điều tra hình sự

Bất cứ khoa học nào muốn tồn tại với tư cách là một khoa học độc lập đều phải hình thành đối tượng nghiên cứu riêng của mình. Sự phát triển hơn của thế kỷ đã đưa khoa học điều tra hình sự lên hàng những khoa học độc lập có đối tượng, phương pháp, hệ thống riêng. Tuy muộn màng nhưng ở Việt Nam khoa học điều tra hình sự đã có một bước tiến đáng kể. Vấn đề đối tượng nghiên cứu của nó cho đến nay vẫn luôn là đề tài tranh luận của nhiều tác giả, song về cơ bản có thể chỉ ra những nhóm qui luật sau đây là đối tượng nghiên cứu của khoa học điều tra hình sự:

- Những đặc điểm của tội phạm có ý nghĩa đối với việc điều tra, khám phá vụ án hình sự (phương pháp, thủ đoạn, phương tiện, thời gian, địa điểm thực hiện và che dấu tội phạm; nhân thân của người thực hiện hành

lạm phạm tội, của người bị hại; động cơ phạm tội, mối quan hệ nhân quả...)

- Sự xuất hiện, tồn tại và mất đi của các thông tin (lưu vết hình sự) về tội phạm.

- Phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng tài liệu, chứng cứ trong quá trình điều tra.

- Các phương tiện, phương pháp, chiến thuật, thủ thuật, các chỉ dẫn khoa học điều tra hình sự.

- Những đặc điểm phòng ngừa tội phạm trong điều tra hình sự.

2. Phương pháp nghiên cứu của khoa học điều tra hình sự

- Phương pháp duy vật biện chứng là phương pháp chung nhất của khoa học điều tra hình sự.

- Khoa học điều tra hình sự có các phương pháp chung sau đây:

- + Phương pháp quan sát

- + Phương pháp đo đạc

- + Phương pháp mô tả

- + Phương pháp so sánh

- + Phương pháp thực nghiệm

- + Phương pháp mô hình hóa

- + Phương pháp đồng nhất

- Phương pháp chuyên ngành:

Theo từng bộ phận, từng nội dung cấu thành khoa học, điều tra hình sự hình thành những phương pháp riêng. Tất cả những phương pháp đó tạo thành hệ thống phương pháp chuyên ngành của khoa học điều tra hình sự.

3. Hệ thống của khoa học điều tra hình sự

Sự phát triển và hoàn thiện của khoa học điều tra hình sự tạo nên hệ thống tri thức của nó. Khoa học điều tra hình sự Việt Nam hiện nay được chia làm bốn bộ phận cấu thành.

Phần 1/ Lý luận chung về khoa học điều tra hình sự.

Lý luận chung về khoa học điều tra hình sự là một bộ phận của khoa học điều tra hình sự, bao gồm hệ thống các khái niệm, các quan điểm chung nhất làm cơ sở phương pháp luận cho việc phát triển kỹ thuật hình sự, chiến thuật hình sự và phương pháp điều tra các loại tội phạm cụ thể. Lý luận chung về khoa học điều tra hình sự gồm những vấn đề sau đây:

- Đối tượng, phương pháp, hệ thống và thực trạng của khoa học điều tra hình sự.

- Nguyên tắc, nhiệm vụ, yêu cầu điều tra hình sự

- Lý luận về ngôn ngữ của khoa học điều tra hình sự

- Truy nguyên hình sự

- Thu hút quần chúng tham gia vào quá trình điều tra hình sự.

- Bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan điều tra.

Phần 2/ Kỹ thuật hình sự

Kỹ thuật hình sự là một bộ phận tương đối độc lập, được hình thành và phát triển sớm nhất so với các phân khác của khoa học điều tra hình sự. Nội dung của kỹ thuật hình sự bao gồm hệ thống các quan điểm, các phương pháp, thủ thuật và các phương tiện kỹ thuật để phát hiện, thu thập, nghiên cứu dấu vết hình sự, phát hiện và phòng ngừa tội phạm. Nội dung cụ thể của phần này bao gồm:

- Những quan điểm chung về kỹ thuật hình sự.

- Ảnh hình sự.

- Nghiên cứu dấu vết hình sự.

- Giám định hình sự

- Tả dạng người theo đặc điểm bề ngoài

- Nghiên cứu tài liệu.

- Thống kê hình sự.

- Pháp y hình sự .

- Nghiên cứu dấu vết các chất ma túy.
- Kỹ thuật hình sự đặc biệt...

Tổ chức và chiến thuật điều tra là một bộ phận quan trọng của khoa học điều tra hình sự. Nó là hệ thống các quan điểm, hướng dẫn điều tra; hệ thống, chiến thuật của các hoạt động điều tra. Nội dung phần này gồm:

- Những quan điểm chung về chiến thuật điều tra.
- Tổ chức điều tra vụ án hình sự.
- Khám nghiệm hiện trường
- Bắt trong điều tra hình sự.
- Khám xét trong điều tra hình sự,
- Thu giữ, tạm giữ, bảo quản và xử lý vật chứng.
- Lấy lời khai người làm chứng.
- Hỏi cung bị can
- Đối chất trong điều tra hình sự.
- Nhận dạng trong điều tra hình sự.
- Trưng cầu giám định trong điều tra hình sự.
- Hồ sơ điều tra hình sự.
- Bản kết luận điều tra.

Phần 4: Phương pháp điều tra loại tội phạm riêng biệt là hệ thống các quan điểm, chỉ dẫn cách thức tổ

chức và tiến hành điều tra riêng đối với từng loại tội phạm.

Kỹ thuật hình sự, tổ chức và chiến thuật điều tra chỉ đi vào thực tiễn qua phương pháp điều tra từng loại tội phạm. Sự hình thành phương pháp điều tra từng loại tội phạm tùy thuộc ở tính phổ biến hoặc nghiêm trọng của loại tội phạm đó. Hiện nay chiến thuật điều tra là những vấn đề cần ưu tiên hoàn thiện, còn tri thức chung về điều tra hình sự và phương pháp điều tra riêng đối với từng loại tội phạm cụ thể đang bắt đầu xây dựng. Nhiệm vụ chủ yếu của cán bộ nghiên cứu và cán bộ điều tra hiện nay là tập trung mọi nỗ lực vào nghiên cứu và hình thành phương pháp điều tra riêng đối với từng loại tội phạm.

II. NHIỆM VỤ, NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

A, Nhiệm vụ

Thực tiễn điều tra hình sự đã xác định những nhiệm vụ sau đây:

1. Phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ, lập hồ sơ để nghị xử lý chính xác

- Thực chất của điều tra là khám phá vụ án, xác định chân lý khách quan. Đó là quá trình làm sáng tỏ những vấp đề cần chứng minh trong vụ án. Muốn vậy

phải thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ của vụ án.

- Kết thúc điều tra vụ án bao giờ cũng dẫn đến một hình thức xử lý nhất định. Muốn vậy, phải căn cứ vào những tài liệu thu được, chứa đựng trong hồ sơ điều tra vụ án hình sự. Trên cơ sở kết quả điều tra mà cơ quan điều tra ra quyết định hoặc đề xuất hình thức xử lý thích hợp, đảm bảo chính trị, pháp luật.

- Nội dung phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ phải hướng vào các đối tượng chứng minh cụ thể mà luật định. Ngoài ra cần quan tâm đến đặc điểm thực tế xảy ra của vụ án mà hướng các hoạt động điều tra vào thu thập chứng cứ làm sáng tỏ các đặc điểm đó.

- Quá trình điều tra là quá trình xây dựng các văn bản, tích lũy các tài liệu, chứng cứ của vụ án và thiết lập hồ sơ điều tra hình sự. Công việc này do điều tra viên tiến hành.

- Các hình thức xử lý khi kết thúc điều tra vụ án.

+ Đình chỉ điều tra.

Trường hợp đình chỉ điều tra là dựa vào các căn cứ quy định ở điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự hoặc đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện hành vi phạm tội.

Trường hợp được quy định ở đoạn 1, khoản 1 điều 48 Bộ luật hình sự.

+ Đề nghị truy tố:

Khi có đầy đủ chứng cứ xác định có tội phạm xảy ra và bị can thì cơ quan điều tra sẽ chuyển hồ sơ cùng với bản kết luận điều tra, vật chứng, các văn bản về thời hạn điều tra, tạm giam, tạm giữ, các biện pháp bồi thường, phạt tiền hoặc tịch thu tài sản (Nếu có) đến viện kiểm sát.

Cũng có thể đề nghị tập trung cải tạo.

Ngoài ra có thể xử lý bằng hình thức khác do yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội đòi hỏi.

Đề nghị hoặc ra quyết định xử lý của cơ quan điều tra là phải kiên quyết và thận trọng. Không được để một tội phạm hay một kẻ phạm tội nào không bị vạch trần trước pháp luật đúng tính chất, mức độ của nó, đồng thời cũng không được để người vô tội bị xử lý oan, người có tội bị xử lý sai. Muốn vậy khi cân nhắc xử lý cần:

Dựa trên cơ sở chứng cứ thu được về vụ án và tội trạng của từng bị can trong vụ án đó mà xét hình thức xử lý (án tại hồ sơ).

Căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của toàn quốc hoặc của từng địa phương mà đề nghị hình thức xử lý.

Ngoài ra cũng cần quan tâm đến các yêu cầu công tác nghiệp vụ đấu tranh chống tội phạm lâu dài và trên phương diện rộng hơn.

2. Tiếp tục và mở rộng công tác đấu tranh chống tội phạm

Theo luật định điều tra tố tụng hình sự được bắt đầu từ việc khởi tố vụ án. Tuy nhiên, trước đó có thể diễn ra các quá trình khác nhau với việc áp dụng những biện pháp tố tụng hình sự và không phải tố tụng hình sự. Bởi vậy, công tác điều tra có nhiệm vụ tiếp tục những kết quả đã thu được trước đó: kiểm tra xác minh lại; đánh giá và sử dụng tài liệu chứng cứ vào quá trình điều tra.

- Quá trình điều tra là quá trình thu thập tài liệu chứng cứ của vụ án, song do đặc điểm và tính chất tội các tội phạm và bị can có mối liên hệ lẫn nhau. Cho nên khai thác triệt để những thông tin về tội phạm cho phép mở rộng công tác điều tra, nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tội phạm.

- Mở rộng theo hướng thu thập những tin tức về các phương thức, thủ đoạn, các phương tiện thực hiện tội khác ngoài phạm vi vụ án đang điều tra.

3. Phát hiện nguyên nhân và điều kiện phạm tội

Điều 15 Bộ luật tố tụng hình sự qui định việc phát hiện nguyên nhân, điều kiện phạm tội là nhiệm vụ của

các cơ quan điều tra. Viện kiểm sát, tòa án trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

- Công tác điều tra có khả năng khai thác triệt để mọi thông tin cần thiết cho phòng ngừa tội phạm.

- Phát hiện nguyên nhân cần tìm nguồn gốc sâu xa của nó, đặc biệt phải chú ý đến bối cảnh, điều kiện kinh tế, xã hội hiện nay.

- Phát hiện những sơ hở, thiếu sót của ta trên mọi lĩnh vực mà kẻ phạm tội đang hàng ngày, hàng giờ tìm kiếm và lợi dụng vào việc thực hiện tội phạm, trong đó cần chú ý đến công tác quản lý Nhà nước của ta trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng.

- Khi phát hiện được những nguyên nhân và điều kiện phạm tội qua điều tra từng vụ án, cụ thể, cơ quan điều tra yêu cầu các cơ quan và tổ chức hữu quan áp dụng những biện pháp khắc phục và phòng ngừa.

B. Nguyên tắc công tác điều tra hình sự

1. Phục tùng đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

a. Vì sao:

- Công tác điều tra hình sự rất hệ trọng, nó quan hệ trực tiếp đến tính mạng chính trị, kinh tế, đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người. Tất cả

các quyền đó đều được đảm bảo bằng pháp luật của Nhà nước.

- Việc điều tra và xử lý vụ án, xử lý kẻ phạm tội tuy mức độ khác nhau có ảnh hưởng đến nhiều mối quan hệ về chủ quyền quốc gia, về đối nội, đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt là điều tra các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia.

b. Nội dung:

- Mọi nhiệm vụ của công tác điều tra đều phải phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước trong phạm vi toàn quốc, từng địa phương và từng thời gian nhất định.

- Mọi thủ thuật, chiến thuật, phương pháp được áp dụng trong điều tra đều phải phù hợp với pháp luật, đường lối, chính sách và đạo đức xã hội.

- Trong quá trình điều tra khám phá vụ án, cán bộ điều tra không chỉ chấp hành nghiêm chỉnh mà còn phải làm cho đường lối, chính sách và pháp luật trở thành vũ khí sắc bén, đấu tranh có hiệu quả đối với bọn tội phạm.

- Công tác điều tra phải chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, đặc biệt đối với các vụ án quan trọng, phức tạp.

- Cán bộ điều tra phải dũng cảm bảo vệ chân lý.

Không được để tội phạm và kẻ phạm tội nào không bị vạch trần trước pháp luật song cũng không được làm oan người ngay.

2. Tôn trọng sự thực khách quan trong điều tra vụ án hình sự.

a. Vì sao?

- Mục tiêu của điều tra là khám phá chân lý, sự thật - đó là sự kiện đã xảy ra và ai đã gây ra nó. Do vậy đòi hỏi điều tra phải hết sức khách quan, thận trọng.

- Kẻ phạm tội luôn luôn che giấu tội phạm, trốn tránh điều tra bằng những thủ đoạn, phương tiện tinh vi, xảo quyệt và bí mật nhất. Do vậy đòi hỏi điều tra phải thận trọng, khách quan.

- Trong thực tế điều tra, chúng ta thường gặp những trường hợp khó phân biệt giữa hiện tượng và phản động, tội phạm và không tội phạm. Do vậy đòi hỏi điều tra phải hết sức khách quan để xác định chân lý.

- Công tác điều tra rất hệ trọng, đụng chạm đến sinh mạng của con người. Vì vậy, sai sót nhỏ cũng dễ gây ra hậu quả lớn, nguy hiểm. Do đó đề cao nguyên tắc khách quan là hết sức cần thiết trong điều tra vụ án.

b. Nội dung :

- Mọi quyết định trong điều tra đều phải dựa vào chứng cứ đã thu được trong vụ án.

- Phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá chứng cứ và chỉ sử dụng chứng cứ khi đã được kiểm tra kỹ lưỡng.

- Mọi phương pháp, chiến thuật được áp dụng đều phải dựa trên những căn cứ khoa học và hướng vào xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự.

- Khi xem xét hay đánh giá một người cần phải nghiên cứu cả mặt tích cực và tiêu cực. Không chủ quan, định kiến.

- Khi xử lý phải có đủ chứng cứ chứng minh tội phạm và hành vi phạm tội với tất cả các tình tiết cần phải làm rõ trong vụ án. Đảm bảo xử lý chắc chắn đúng người đúng tội, đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

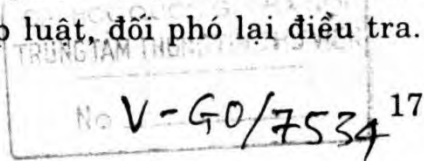
- Phải dũng cảm đấu tranh bảo vệ chân lý, bảo vệ chứng cứ.

Tôn trọng thực tế khách quan là nguyên tắc xuyên suốt quá trình điều tra vụ án.

3. Chủ động tiến công, triệt để khai thác trong quá trình điều tra vụ án.

a. Vì sao?

- Tiến công tội phạm trong điều tra là một tất yếu khách quan. Ta không tiến công, bọn tội phạm sẽ tiến công lại: ta không tiến công bọn tội phạm sẽ che giấu tội phạm, trốn tránh pháp luật, đối phó lại điều tra.



Không tiến công kịp thời sẽ mất thời cơ, điều kiện khám phá tội phạm.

- Điều tra tội phạm có điều kiện đi sâu khai thác toàn diện vụ án và mở rộng công tác đấu tranh chống mọi loại tội phạm trước mắt cũng như lâu dài.

b. Nội dung

- Nắm vững vụ án và từng bị can trong vụ án. Cần có một kế hoạch điều tra toàn diện, chu đáo.

- Huy động và phối hợp chặt chẽ các lực lượng và phương tiện trong điều tra.

- Phải biết nắm vững thời cơ, tạo ra thời cơ mà chủ động tiến công, triệt để khai thác.

- Mọi hiểu biết của bị can, mọi tài liệu có liên quan đến cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội đều phải được thu thập đầy đủ.

- Tiến công và triệt để khai thác phải được thể hiện ở mọi giai đoạn, mọi khâu, mọi biện pháp áp dụng trong điều tra vụ án.

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC CƠ QUAN ĐIỀU TRA

1. Định nghĩa

Cơ quan điều tra là cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra do pháp luật tố tụng hình sự xác lập, có nhiệm vụ áp dụng mọi biện pháp hợp pháp nhằm giải quyết mục tiêu căn bản là xác định toàn bộ sự thật vụ án hình sự.

Pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam và các nước trên thế giới, trong lịch sử cũng như hiện tại rất chú trọng đến việc hoàn thiện tổ chức mối quan hệ và hoạt động giữa các khâu của tố tụng hình sự và các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, trong đó cơ quan điều tra và hoạt động điều tra được đặc biệt quan tâm.

Nhà nước pháp quyền Việt Nam từng bước được xây dựng và củng cố, tổ chức và hoạt động tư pháp đang trong quá trình cải cách lớn, do đó đổi mới và hoàn thiện cơ quan điều tra và hoạt động điều tra đang và sẽ là vấn đề vừa đáp ứng tình hình trước mắt, vừa mang ý nghĩa chiến lược.

Hệ thống công cụ chuyên chính của bộ máy Nhà nước được hình thành, thì đồng thời ngay trong nó, cùng với nhiều bộ phận khác, cơ quan điều tra được xác

lập và hoạt động. Sự xuất hiện sớm trong cơ cấu hành pháp và tư pháp là những đảm bảo pháp lý cho tổ chức và hoạt động điều tra và tiếp đó cơ quan điều tra được hoàn thiện gắn liền với sự kiện toàn Nhà nước.

Được pháp luật chế định, cơ quan điều tra thi hành những nhiệm vụ trọng yếu, thực sự là công cụ pháp lý hữu hiệu tiến hành phát hiện, điều tra và tiến công mạnh mẽ mọi loại tội phạm, trực tiếp đảm bảo ổn định chính trị và duy trì trật tự pháp luật, thiết thực củng cố vai trò thống trị của giai cấp cầm quyền.

Mặt tư pháp và mặt hành chính là hai thuộc tính hữu cơ đồng thời tồn tại của cơ quan điều tra, song tính tư pháp là vấn đề căn bản và nổi bật. Xây dựng, củng cố và hoàn thiện cơ quan điều tra phải đồng thời trên cả hai mặt, nhưng ưu tiên hơn vẫn là mặt tư pháp. Sự thừa nhận mang tính tự nhiên này không phải chỉ do pháp luật tổ tụng hình sự đã chế định, cơ quan điều tra là chủ thể tư pháp không thể thiếu, xác lập hoạt động điều tra là khâu tất yếu và đặc biệt của quá trình tố tụng hình sự.

Cơ quan điều tra về cơ bản thuộc bộ máy hành chính trong tổ chức Nhà nước. Cơ quan điều tra, do vậy là cơ quan tư pháp - hành chính. Hệ thống các quy phạm trên lĩnh vực tư pháp - hành chính thực sự là công cụ thường xuyên và sắc bén để điều tra, khám phá và xử lý có hiệu

quả mọi loại tội phạm. Cơ quan điều tra là bộ phận quan trọng của bộ máy tư pháp. Cơ quan và cán bộ của nó là chủ thể tiến hành tố tụng hình sự.

Cán bộ của cơ quan điều tra là những cán bộ tư pháp, mang quyền và nghĩa vụ theo các chức danh và vị trí tố tụng được pháp luật quy định.

Các thuộc tính về bộ máy và cán bộ của cơ quan điều tra chính là những căn cứ làm ranh giới để phân định chức năng giữa cơ quan điều tra và các cơ quan khác. Tiến hành điều tra theo tố tụng hình sự một cách độc lập là chức năng căn bản nhất của cơ quan điều tra. Các cơ quan khác chỉ được tham gia một phần vào chức năng này bằng việc tiến hành một vài hoạt động điều tra trong khi thực hiện chức năng căn bản khác là quản lý nhà nước ở một lĩnh vực nhất định nào đó.

Tổ chức cơ quan điều tra đòi hỏi tính tập trung cao, có sự thống nhất chỉ huy, lấy quy phạm pháp luật làm tiêu chuẩn cho mọi hoạt động điều tra cụ thể. Mối quan hệ giữa cơ quan điều tra với các cơ quan, tổ chức khác được pháp luật tố tụng hình sự điều chỉnh. Điều 9 Bộ luật Tố tụng hình sự và điều 5 Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự ghi rõ: "Trong phạm vi trách nhiệm của mình, các cơ quan Nhà nước phối hợp với cơ quan điều tra... trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Các cơ quan Nhà nước phải thông báo

ngay cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát biết mọi hành vi phạm tội xảy ra trong cơ quan đơn vị mình, thực hiện các yêu cầu của các cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng".

"Các cơ quan, tổ chức hữu quan và công dân phải chấp hành những quyết định, yêu cầu của thủ trưởng cơ quan điều tra, của điều tra viên, của thủ trưởng và những cán bộ được phân công làm nhiệm vụ điều tra... Các cơ quan tổ chức liên quan phải trả lời bằng văn bản về việc thực hiện các quyết định, yêu cầu đó".

Cơ quan điều tra áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan. Khi tiến hành tố tụng hình sự cơ quan điều tra là chủ thể độc lập, các mối quan hệ phát sinh mang tính mệnh lệnh. Cơ quan điều tra độc lập áp dụng mọi biện pháp hợp pháp, bằng cách tự tổ chức, tiến hành hoặc phối áp dụng, bằng cách cùng các cơ quan chức năng khác tiến hành hoặc yêu cầu áp dụng, cơ quan điều tra đưa ra các quyết định và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan phải thực hiện, trả lời bằng văn bản trong thời hạn và thủ tục luật định, kiến nghị phòng ngừa và buộc phải thi hành các kiến nghị đó.

Điều tra là giai đoạn hợp thành của tố tụng hình sự, cơ quan điều tra hướng các hoạt động căn bản vào mục tiêu chung là xác định toàn bộ sự thật của vụ án hình sự.

2. Hệ thống cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra.

a. Cơ quan điều tra chuyên trách:

a1. Cơ quan điều tra của lực lượng an ninh nhân dân.

Cơ quan điều tra của lực lượng an ninh nhân dân được chia thành hai cấp:

- Cơ quan an ninh điều tra Bộ nội vụ:

Cơ quan an ninh điều tra Bộ nội vụ còn gọi là cơ quan an ninh điều tra cấp trung ương, được tổ chức như sau:

+ Lãnh đạo cơ quan an ninh điều tra gồm: 01 thủ trưởng và các phó thủ trưởng.

+ Phòng tham mưu tổng hợp gồm các bộ phận: Tham mưu tổng hợp; Nghiên cứu chuyên đề; Tổ chức cán bộ; Văn thư; Hành chính; Hậu cần...

+ Phòng kiểm tra, hướng dẫn địa phương: Các bộ phận hình thành theo cụm các tỉnh, thành phố với chức năng chính kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ quá trình giải quyết vụ án hình sự cho tất cả cơ quan an ninh điều tra cấp tỉnh và các cơ quan khác trong lực lượng an ninh nhân dân được tiến hành một số hoạt động điều tra.

+ Phòng điều tra: Gồm trực ban hình sự và các đội án, có chức năng trực tiếp thụ lý điều tra các vụ án thuộc thẩm quyền hoặc được phân công.

+ Trại tạm giam.

Ở phía Nam, tại thành phố Hồ Chí Minh có đại diện cơ quan an ninh điều tra Bộ nội vụ gồm một phó thủ trưởng phụ trách và các bộ phận trực thuộc, phát triển hơn là cả bộ phận kiểm tra, hướng dẫn và trại tạm giam.

- Cơ quan an ninh điều tra công an tỉnh, thành phố: ở tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có cơ quan an ninh điều tra. Cơ cấu gồm: Đội tổng hợp và đội điều tra án. Chức năng trực ban hình sự giao chung cho cơ quan cảnh sát điều tra cùng cấp, gọi chung là trực ban hình sự - công an tỉnh, thành phố.

a2. Cơ quan điều tra của lực lượng cảnh sát:

Cơ quan điều tra của lực lượng cảnh sát được chia làm 3 cấp:

- Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ nội vụ
- Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh, thành phố.
- Đội cảnh sát điều tra công an huyện, quận.

a3. Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân.

- Cục điều tra hình sự Bộ quốc phòng; Phòng điều tra hình sự ở các tổng cục, quân khu, quân chủng, binh

chủng và cấp tương đương; Ban điều tra hình sự ở chỉ huy quân sự cấp tỉnh và tương đương.

- Cục an ninh quân đội ở Bộ quốc phòng, Phòng an ninh quân đội ở tổng cục, quân khu, quân chủng, binh chủng và cấp tương đương.

a4. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân:

Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân chia làm hai cấp:

- Cục điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Phòng điều tra Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố.

Trong quân đội nhân dân còn có phòng điều tra thuộc Viện kiểm sát quân sự trung ương và Ban điều tra thuộc Viện Kiểm sát quân sự ở tổng cục, quân khu, quân chủng, binh chủng và cấp tương đương.

b. Các cơ quan khác được giao một số hoạt động điều tra.

- Trong công an nhân dân:

+ Các cục trinh sát của lực lượng cảnh sát trực tiếp đấu tranh chống tội phạm kinh tế và các tội xâm phạm trật tự an toàn xã hội, các phòng trinh sát của lực lượng cảnh sát trực tiếp đấu tranh chống tội phạm kinh tế và các tội phạm xâm phạm trật tự an toàn xã hội; Ban giám thị trại tạm giam cấp tỉnh và Ban giám thị trại giam.

+ Các cục trình sát của lực lượng an ninh nhân dân và các phòng trình sát an ninh cấp tỉnh trực tiếp đấu tranh chống các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, và đội an ninh ở công an cấp quận, huyện.

- Trong các lực lượng khác:

+ Trong quân đội: Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn, lữ đoàn; Các đơn vị bộ đội biên phòng gồm: Cục trình sát biên phòng, Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Đồn biên phòng.

+ Trong lực lượng Hải quan: gồm bộ phận kiểm soát, giám quản, chống buôn lậu ở Tổng cục Hải quan; Hải quan cấp tỉnh và trưởng hải quan cửa khẩu được Tổng cục Hải quan chỉ định.

+ Trong lực lượng kiểm lâm: gồm phụ trách các cục kiểm lâm, chi cục và hạt kiểm lâm.

3. Thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên

Trong cơ quan điều tra gồm có:

- Cán bộ quản lý, chỉ huy:

+ Thủ trưởng cơ quan điều tra

+ Các phó thủ trưởng cơ quan điều tra.

- Điều tra viên các cấp.

- Cán bộ điều tra: trực tiếp tiến hành điều tra nhưng chưa bổ nhiệm là điều tra viên.

- Nhân viên khác: Nghiên cứu, tổng hợp, tham mưu, tổ chức, câu hỏi, quản lý người bị tạm giữ, tạm giam và bảo vệ trại tạm giam, nhà tạm giữ, kỹ thuật...

a. Thủ trưởng cơ quan điều tra :

Người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có trình độ đại học an ninh, cảnh sát, pháp lý hoặc tương đương, có nghiệp vụ điều tra, có kinh nghiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra có thể được bổ nhiệm làm thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra. Việc bổ nhiệm và cấp giấy chứng nhận thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra ở cấp trung ương trong mỗi ngành do thủ trưởng ngành quyết định. Ở cấp định phương do thủ trưởng cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp quyết định. Thủ trưởng cơ quan điều tra của công an nhân dân gồm:

- Lãnh đạo tổng cục phản gián là thủ trưởng cơ quan an ninh điều tra Bộ nội vụ.

- Lãnh đạo tổng cục cảnh sát là thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra Bộ nội vụ.

- Phó giám đốc phụ trách an ninh là thủ trưởng cơ quan an ninh điều tra công an cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Phó giám đốc phụ trách cảnh sát là thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Trưởng công an quận (huyện) là thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra công an quận (huyện).

Thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp có quyền:

+ Khởi tố vụ án

+ Khởi tố bị can.

+ Áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn.

+ Truy nã

+ Khám xét

+ Phân công, thay đổi điều tra viên

+ Trực tiếp tiến hành điều tra

+ Ký các văn bản điều tra quan trọng.

Là người chịu trách nhiệm và mang quyền hạn cao nhất, điều hành và ra quyết định cuối cùng trong hoạt động của cơ quan điều tra, do vậy toàn bộ án thụ lý ngay từ khi phát hiện, tiếp nhận, thủ trưởng cơ quan điều tra phải trực tiếp nghiên cứu toàn diện, phê duyệt các báo cáo đề xuất của cấp dưới để quyết định việc khởi tố vụ án, trực tiếp chỉ đạo điều tra (nếu thuộc trách nhiệm) hoặc ủy quyền phó thủ trưởng cơ quan điều tra và phân công điều tra viên.

b. Phó thủ trưởng cơ quan điều tra

b1. Phó thủ trưởng cơ quan an ninh điều tra:

Phó thủ trưởng thứ nhất cơ quan an ninh điều tra là cục trưởng Cục An ninh điều tra ở Bộ nội vụ, trưởng phòng các phòng an ninh điều tra ở công an các tỉnh, thành phố. Phó thủ trưởng thứ nhất cơ quan an ninh điều tra thực hiện quyền của thủ trưởng cơ quan điều tra quy định trong pháp luật tố tụng hình sự, có trách nhiệm giúp thủ trưởng cơ quan an ninh điều tra chỉ huy, chỉ đạo toàn diện trực tiếp công tác của cơ quan an ninh điều tra, thực hiện các quyền của thủ trưởng cơ quan điều tra khi được ủy nhiệm.

Về mặt hành chính, phó thủ trưởng thứ nhất cơ quan an ninh điều tra là người lãnh đạo cao nhất của đơn vị.

Các phó thủ trưởng cơ quan an ninh điều tra khác gồm các phó cục trưởng cục an ninh điều tra, trưởng phòng an ninh điều tra ở công an các tỉnh, thành phố.

b2. Phó thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra:

Phó thủ trưởng thứ nhất cơ quan cảnh sát điều tra là Cục trưởng Cục cảnh sát điều tra Bộ nội vụ, Trưởng phòng các phòng cảnh sát điều tra Công an các tỉnh, thành phố. Phó thủ trưởng thứ nhất cơ quan cảnh sát điều tra thực hiện quyền của thủ trưởng cơ quan điều tra trong pháp luật tố tụng hình sự và là người lãnh đạo cao nhất về mặt hành chính của các đơn vị.

Các phó thủ trưởng khác của cơ quan cảnh sát điều tra gồm các phó cục trưởng Cục cảnh sát điều tra, Cục trưởng các Cục trình sát trực tiếp đấu tranh chống tội phạm hình sự, kinh tế ở Bộ và các phó trưởng phòng của phòng Cảnh sát điều tra, trưởng phòng các phòng trình sát trực tiếp đấu tranh chống tội phạm hình sự, kinh tế ở công an cấp tỉnh, thành phố.

Ở công an cấp quận, huyện, thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra là trưởng, phó trưởng công an quận, huyện được bổ nhiệm.

c. Điều tra viên:

Điều tra viên chủ động tiến hành các hoạt động điều tra theo luật định sau khi được thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra phân công điều tra vụ án; Điều tra viên đồng thời chịu sự điều hành, quản lý cả về mặt tổ tụng hình sự và hành chính trong cơ quan điều tra; Chấp hành sự phân công, chế độ báo cáo đề xuất bằng văn bản và thông qua cấp quản lý trực tiếp, trừ trường hợp đặc biệt.

Người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có kiến thức pháp lý cần thiết và có kinh nghiệm thực hiện các nhiệm vụ điều tra có thể được bổ nhiệm làm điều tra viên theo quy định của pháp luật.

Điều tra viên gồm có các bậc:

- Điều tra viên sơ cấp: phải có trình độ trung học an ninh, cảnh sát, pháp lý hoặc tương đương và có khả năng điều tra vụ án ít nghiêm trọng.

- Điều tra viên trung cấp: phải có trình độ đại học an ninh, cảnh sát, pháp lý hoặc tương đương, có kinh nghiệm điều tra các vụ án thuộc loại tội nghiêm trọng, phức tạp, có khả năng hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động điều tra.

- Điều tra viên cao cấp: phải có trình độ đại học an ninh, cảnh sát, pháp lý hoặc tương đương, có trình độ nghiên cứu tổng hợp đề xuất biện pháp phòng và chống tội phạm, có kinh nghiệm điều tra các vụ án thuộc loại tội nghiêm trọng, phức tạp, có năng lực chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động điều tra.

Việc bổ nhiệm và cấp giấy chứng nhận điều tra viên các bậc do thủ trưởng cơ quan quản lý từ cấp tỉnh và cấp quân khu trở lên quyết định theo đề nghị của thủ trưởng cơ quan điều tra cùng cấp.

Cấp ra quyết định bổ nhiệm đồng thời có quyết định miễn nhiệm điều tra viên.

Khi tiến hành các hoạt động điều tra, điều tra viên được ưu tiên đi lại và miễn phí giao thông. Trường hợp cấp thiết để ngăn chặn hành động phạm tội, đuổi bắt người phạm tội, cấp cứu người bị nạn... Điều tra viên được sử dụng phương tiện giao thông, thông tin và cả

người đang sử dụng phương tiện ấy của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tư nhân (trừ cơ quan ngoại giao) và hoàn trả khi tình huống cấp thiết không còn. Các quyền trong tố tụng hình sự đang được cụ thể hóa cho điều tra viên, nhất là điều tra viên trung cấp và cao cấp.

d. Mỗi quan hệ giữa thủ trưởng và phó thủ trưởng cơ quan điều tra.

Thủ trưởng cơ quan điều tra ủy nhiệm việc chỉ đạo điều tra hoặc việc tiến hành điều tra cho phó thủ trưởng, trong trường hợp này phó thủ trưởng được ủy nhiệm vẫn phải báo cáo cho thủ trưởng biết xử lý các tình huống sau:

- Quyết định áp dụng các biện pháp tố tụng hình sự quan trọng: khởi tố bị can; áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, tạm đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra, xử lý vụ án và đối tượng.

- Khi có mâu thuẫn ý kiến về điều tra, xử lý giữa phó thủ trưởng và điều tra viên mà không thống nhất được, điều tra viên kiến nghị với thủ trưởng cơ quan điều tra. Việc kiến nghị này nhằm thống nhất quản lý và chỉ huy hoạt động của cơ quan điều tra, do đó không nhất thiết phải kiến nghị bằng văn bản.

Với các hoạt động khác, phó thủ trưởng cơ quan điều tra hoàn toàn chủ động và tiến hành bình thường, trừ trường hợp thủ trưởng yêu cầu báo cáo.

Cơ sở của quan hệ, trao đổi và đi đến thống nhất quan điểm và cách xử lý trong cơ quan điều tra là hệ thống các quy phạm, các chứng cứ và tài liệu xác thực đã có trong hồ sơ, cùng với nhận thức khoa học, thái độ bình tĩnh, thận trọng và phương pháp khách quan. Sau trao đổi vẫn không đạt được sự thống nhất, thì thủ trưởng cơ quan điều tra quyết định. Trường hợp quyết định của thủ trưởng trái với ý kiến của phó thủ trưởng được ủy nhiệm thì thủ trưởng rút lại quyết định ủy nhiệm, hoặc trực tiếp chỉ đạo điều tra, hoặc ủy nhiệm cho phó thủ trưởng khác.

Tránh việc ép buộc phó thủ trưởng phải ký các quyết định trái với ý kiến của chính mình; Phó thủ trưởng có ý kiến không đồng nhất vừa phải tôn trọng quyết định của thủ trưởng, vừa có quyền chuyển ý kiến này lên cấp đã bổ nhiệm mình.

Phó thủ trưởng có quyền từ chối sự ủy nhiệm khi có lý do cho rằng việc ủy nhiệm có ảnh hưởng không tốt đến tính khách quan trong điều tra, xử lý.

Định kỳ hay đột xuất, thủ trưởng có quyền triệu tập họp với phó thủ trưởng và với điều tra viên để chỉ đạo điều tra và điều hành cơ quan điều tra.

Những việc có tính cấp bách cần phải quyết định ngay mà thuộc trách nhiệm của thủ trưởng, những thủ trưởng lại vắng mặt thì phó thủ trưởng thứ nhất quyết

định, sau đó báo cáo lại ngay cho thủ trưởng cơ quan điều tra.

Nội dung các vấn đề nêu trên được áp dụng tương tự trong mối quan hệ giữa phó thủ trưởng thứ nhất và các phó thủ trưởng khác của cơ quan điều tra.

e. Quan hệ giữa thủ trưởng, phó thủ trưởng và điều tra viên.

Điều tra viên thực hiện các hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật và theo sự phân công của thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra và báo cáo kết quả công việc cho người đã phân công chỉ đạo điều tra.

Cấp phòng (ở cơ quan điều tra cấp trung ương) và cấp đội (ở cơ quan điều tra cấp tỉnh, thành phố) là cấp quản lý hành chính; Về phương diện pháp luật tổ tụng hình sự, cả hai cấp này mang quyền và nghĩa vụ pháp lý như điều tra viên. Thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra điều hành và chỉ đạo điều tra viên qua cấp phòng, đội. Vì vậy, khi tiếp nhận ý kiến và báo cáo của điều tra viên, cấp phòng, đội cùng điều tra viên cần phải:

- Báo cáo cả hai ý kiến lên thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng trực tiếp chỉ đạo vụ án. Cấp phòng, đội vẫn quyết định nếu thuộc thẩm quyền, song điều tra viên vừa phải chấp hành quyết định, vừa có quyền kiến nghị lên thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra; Trong

thời hạn 10 ngày, thủ trưởng cơ quan điều tra cấp trên phải trả lời khiếu nại của điều tra viên.

- Trường hợp ý kiến của điều tra viên vẫn mâu thuẫn với thủ trưởng, phó thủ trưởng thì báo cáo lên cấp trên bổ nhiệm thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra.

Việc giải quyết các tranh chấp ý kiến điều tra, xử lý đều phải ghi thành văn bản; Người ra quyết định phải ký và chịu trách nhiệm trước quyết định của mình; Cấp dưới khi thực hiện hoặc chỉ đạo thực hiện mà không có ý kiến khác thì cũng phải chịu trách nhiệm.

CHƯƠNG III

TRUY NGUYÊN HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ TRUY NGUYÊN HÌNH SỰ:

1. Khái niệm về đồng nhất

Đồng nhất là khái niệm phổ biến của khoa học hình sự. Nắm rõ bản chất truy nguyên hình sự tất yếu phải tiếp cận với thuật ngữ chuyên ngành: Đồng nhất; tuy nhiên hiện cũng tồn tại nhiều quan niệm khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau về đồng nhất với tư cách một khái niệm.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận rằng: Mỗi sự vật, hiện tượng chỉ đồng nhất với chính nó. Sự đồng nhất ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi vì mọi sự vật, hiện tượng luôn bị chi phối bởi quy luật về sự vận động và biến đổi của vật chất. Sở dĩ có sự đồng nhất vì mỗi sự vật, hiện tượng đều có những đặc điểm và thuộc tính ổn định, bền vững tương đối, mang tính cá biệt sâu sắc căn cứ vào các thuộc tính ổn định và riêng biệt được xác định có thể phân biệt nó với các sự vật, hiện tượng khác.

Đồng nhất là phạm trù triết học, có thể quan niệm sự đồng nhất (mối quan hệ đồng nhất) là mối quan hệ

của sự vật, hiện tượng với chính nó ở các trạng thái và thời điểm khác nhau.

Theo thời gian, không gian và mối quan hệ hữu cơ với sự vật, hiện tượng khác, một sự vật, hiện tượng nào đó luôn nằm trong trạng thái vận động liên tục và biến đổi không ngừng. Tính ổn định chỉ là tạm thời và tương đối; do vậy không có sự đồng nhất tuyệt đối. Ở một thời điểm (A) một sự vật đồng nhất với chính nó, thời điểm khác (A+1 hoặc B) nhiều đặc điểm, thuộc tính cũ đã tồn tại trước đây (ở A) mất đi; lưu ý rằng sự biến đổi giữa 2 thời điểm (A và B) của các đặc điểm và thuộc tính gây phức tạp cho sự xác định và đồng nhất, hoặc thậm chí làm mất khả năng kết luận sự đồng nhất của sự vật. Vì vậy, chân lý phổ biến và tối giản của điều tra hình sự chính là rút ngắn (và càng ngắn càng tốt) 2 đầu thời điểm: Lúc vụ việc có tính hình sự xảy ra và lúc phát hiện bắt đầu hoạt động điều tra đầu tiên. Dãn dài hai đầu này đồng nghĩa với sự giảm đi và càng kéo dài, càng giảm sự triệt tiêu cơ sở và điều kiện để truy nguyên. Nói cách khác đầy ý nghĩa thực tiễn chính là: Việc phát hiện sớm tội phạm, dấu vết, vật chứng... thì mức độ khả quan của điều tra nói chung và truy nguyên nói riêng càng lớn, do đó các lực lượng điều tra chuyên ngành phải bằng các cách nhanh nhất tiến hành phát hiện, ghi nhận, thu lượm, bảo quản dấu vết, vật chứng, nhanh chóng truy tìm đối tượng nghi vấn. Hiệu quả của khâu điều tra ban đầu ảnh hưởng trực tiếp và nhiều

mặt đến việc xác định sự đồng nhất. Mặt khác, kỹ thuật, chiến thuật phát hiện, thu lượm, ghi nhận dấu vết vật chứng là vấn đề rất quan trọng, không quan niệm giản đơn rằng chỉ cần có dấu vết, vật chứng là được. Tài liệu, dấu vết, vật chứng được thu thập cũng như các mẫu so sánh được tập hợp, phải đảm bảo đủ điều kiện cả số lượng và chất lượng.

2. Khái niệm truy nguyên hình sự.

Truy nguyên hình sự là quá trình xác định sự đồng nhất của một sự vật nhằm làm rõ mối quan hệ của nó với hành vi phạm tội.

Đặc trưng của truy nguyên hình sự hay hoạt động cốt lõi của truy nguyên chính là xác định sự đồng nhất của một sự vật. Tiến hành truy nguyên hình sự là quá trình sử dụng hàng loạt các biện pháp cụ thể khác nhau để xác định có sự đồng nhất hay không đồng nhất của một sự vật, hiện tượng liên quan.

Ví dụ: Khi khám xét chỗ ở của Trần Văn C, phạm vào hành vi buôn lậu, điều tra viên lại phát hiện và lập biên bản tạm giữ một tập tài liệu có nội dung phản động. Tài liệu điều tra cho phép nghi vấn Nguyễn Văn K là bạn thân của C đã viết tập tài liệu nói trên. Một yêu cầu khách quan và buộc phải chứng minh làm rõ trong quá trình điều tra là: Xác định chữ viết ở tập tài liệu thu được khi khám xét với mẫu chữ của Nguyễn Văn K có phải do một người viết ra

không. Rõ ràng điều tra viên phải sử dụng chỉ ít các hoạt động chẳng hạn: Thu thập chữ viết của K làm mẫu chữ cho quá trình truy nguyên; tiến hành giám định chữ viết... Các hoạt động cụ thể được áp dụng để xác định sự đồng nhất của sự việc, hiện tượng liên quan chính là truy nguyên hình sự. Như vậy truy nguyên hình sự đặt ra như một tất yếu của quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự, mà trước hết và tập trung ở giai đoạn điều tra.

Hoạt động truy nguyên hình sự trực tiếp đưa lại kết quả là xác định có sự đồng nhất hay không. Nhưng ý nghĩa tố tụng của nó hay nói cách khác là giá trị của truy nguyên phải làm sáng tỏ một hoặc một số vấn đề nào đó của quá trình giải quyết vụ việc hình sự. Vì thế xác định sự đồng nhất của sự vật, hiện tượng không phải là mục đích cuối cùng của truy nguyên hình sự, mà tất yếu phải chuyển sang bước kế tiếp là: làm rõ mối quan hệ đồng nhất của sự vật, hiện tượng với hành vi phạm tội.

Cũng ví dụ trên: Nếu xác định là do cùng một người viết; cơ quan điều tra có căn cứ kết luận K đã phạm phải hành vi quy định ở Bộ luật hình sự, các yêu cầu điều tra khác đặt ra tiếp tục với vụ án và với K. Trường hợp xác định là không cùng một người viết ra, khi ấy có cơ sở loại K ra khỏi diện nghi gây án, điều tra viên phải tiến hành điều tra xác định người nghi phạm và thu mẫu tiếp tục v.v...

Quá trình điều tra phải làm sáng tỏ rất nhiều mối quan hệ đan xen và chồng chéo nhau, chỉ khi nào xác định rõ mối quan hệ của một sự vật, hiện tượng đối với sự việc cần điều tra, cơ quan điều tra và điều tra viên mới có cơ sở xác định và kết luận đối tượng phạm tội, vật chứng và những vấn đề liên quan khác.

Bản chất của truy nguyên hình sự là quá trình nhận biết, nghiên cứu, so sánh, phân tích, tổng hợp giữa những thuộc tính, đặc điểm của sự vật nhằm đưa ra kết luận có cơ sở khoa học là có hay không có sự đồng nhất. Chẳng hạn, đầu đạn và vỏ đạn tại hiện trường do loại súng nào bắn ra? Để trả lời nó phải tiến hành nhiều công việc, mà quá trình tiến hành các công việc cụ thể ấy chính là quá trình nhận biết, phân tích, tổng hợp, thí nghiệm... và đưa ra kết luận.

Truy nguyên hình sự được áp dụng rộng rãi trong nhiều hoạt động thuộc chiến thuật điều tra và kỹ thuật điều tra hình sự.

Truy nguyên được ứng dụng có hiệu quả trong hỏi cung. Giả sử: Khẩu súng K54 có số là:.... để lại hiện trường qua xác minh là của công ty X được cấp phép sử dụng và giao cho Q là cán bộ bảo vệ quản lý. Khi hỏi cung, điều tra viên phải ứng dụng lý luận truy nguyên để giải quyết các vấn đề:

- Tính liên tục, khách quan, rõ ràng thời gian xảy ra vụ án, thì Q sử dụng thời gian thế nào?

- Việc quản lý súng K54 ra sao?

+ Bị mất?

+ Cho mượn?

+ Đổi chác, mua bán?...

Bằng hỏi cung làm rõ các vấn đề nói trên chính là ứng dụng truy nguyên hình sự trong hỏi cung.

Truy nguyên hình sự, đồng thời còn được ứng dụng ở nhiều hoạt động điều tra hình sự khác: Nhận dạng, thực nghiệm điều tra...

Rõ ràng, điều tra viên phải nắm vững lý luận truy nguyên hình sự sẽ tiến hành các hoạt động điều tra thuận lợi và có hiệu quả cao.

3. Nhiệm vụ của truy nguyên hình sự : phải xác định: Đó là sự đồng nhất. Sự đồng nhất của con người, đồ vật mà sự tồn tại và vận động của nó được phản ánh ở dạng vật chất (dấu vết hình sự, vật chứng) và ở dạng tinh thần (các nhận thức cụ thể). Những phản ánh này là cơ sở để tiến hành truy nguyên đồng nhất. Vì vậy truy nguyên hình sự có nhiệm vụ: Xác định sự đồng nhất của một sự vật đồng thời chứng minh sự đồng nhất ấy có quan hệ với hành vi phạm tội. Giả sử phải xác định công cụ đã để lại dấu vết ở hiện trường và công cụ nghi vấn thu được tại nhà người nghi thực hiện tội phạm có phải là một hay không.

Hiểu theo một cách khác: Truy nguyên hình sự có nhiệm vụ nhận biết và truy nguyên đối tượng cần kiểm tra. Đối tượng cần tìm là đối tượng đã để lại dấu vết ở hiện trường và nơi khác.

Đối tượng cần kiểm tra là những đối tượng, công cụ nghi vấn được phát hiện trong quá trình điều tra. Không loại trừ trường hợp đối tượng cần tìm nằm ngoài đối tượng cần kiểm tra. Phạm vi đối tượng cần kiểm tra bao giờ cũng rộng hơn; phải qua kiểm tra - truy nguyên, thậm chí nhiều lần, mới xác định đối tượng cần tìm. Phải có căn cứ cụ thể để đưa một đối tượng nào đó thành đối tượng cần kiểm tra. Các căn cứ này có thể thay đổi, kéo theo sự thay đổi cả phạm vi số lượng đối tượng vào diện cần kiểm tra và một vài định hướng trong điều tra. Phải dựa vào kết quả truy nguyên để loại các đối tượng cần kiểm tra đã qua truy nguyên. Kết quả truy nguyên có tác dụng kép.

Quá trình truy nguyên hình sự chỉ chấm dứt khi đưa ra được các kết luận truy nguyên hình sự thể hiện ở các dạng:

Thứ nhất: Kết luận khẳng định có sự đồng nhất: Khi các đặc điểm chung và đặc điểm riêng tương đối ổn định, bền vững, mang tính cá biệt vừa có ở đối tượng cần tìm và vừa có được ở đối tượng cần kiểm tra và ngược lại.

Thứ hai: Kết luận không có sự đồng nhất: Trường hợp các đặc điểm chung và đặc điểm riêng tương đối ổn định, bền vững, mang tính cá biệt có ở đối tượng cần tìm mà không có ở đối tượng cần kiểm tra và ngược lại.

Kết luận khẳng định: Tức kết luận khẳng định có sự đồng nhất và kết luận khẳng định không có sự đồng nhất chính là kết luận xác định: Một người có tội hay không có tội, một công cụ cụ thể đã để lại hay không để lại dấu vết hình sự. Loại kết luận khẳng định luôn có giá trị pháp lý.

Thứ ba: Kết luận khả năng: Là kết luận không dứt khoát về một vấn đề đã đặt ra, biểu hiện ra ở câu trả lời là có thể có sự đồng nhất hoặc có thể không có sự đồng nhất. Chính vì vậy dạng kết luận khả năng có giá trị vạch phương hướng điều tra, bổ sung thêm căn cứ để xây dựng giả thuyết chứng minh hoặc chỉ dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình điều tra. Không dùng kết luận khả năng làm cơ sở pháp lý để hình thành các quyết định pháp lý quan trọng.

II. HÌNH THỨC TRUY NGUYÊN HÌNH SỰ:

1. Cơ sở để truy nguyên hình sự:

Cơ sở để tiến hành truy nguyên hình sự là dựa vào các hình thức phản ánh của sự vật cần truy nguyên.

Loại phản ánh nhận thức cụ thể là những phản ánh về một sự vật, một hiện tượng cụ thể, có thực, tồn tại thực tế do con người trực tiếp nhận thức hoặc tích lũy được trong quá trình nhận thức lâu dài và do đó tồn tại ở một dạng vật chất nhất định. Giả sử dấu vết máu, dấu vết phương tiện giao thông...

2. Các hình thức truy nguyên hình sự:

Loại đối tượng để truy nguyên quy định hình thức truy nguyên hình sự.

a/ Truy nguyên qua phản ánh của đối tượng cần truy nguyên: Bằng cách dựa vào dấu vết để lại, mà các dấu vết đó phản ánh đặc điểm, hình dáng, cấu trúc bề ngoài của vật đã gây ra nó. Như dấu vết răng, dấu vết công cụ... Các dấu vết này là kết quả của sự tác động giữa vật gây ra dấu vết và vật mang vết. Rõ ràng vật gây vết đã để lại trên vật mang vết các đặc điểm, hình dáng và cấu trúc bề ngoài của nó. Từ các đặc điểm, cấu trúc... để lại nghiên cứu, xác định vật gây vết.

b/ Truy nguyên qua các vật chất nhất định: Trên hiện trường hình sự, cơ quan điều tra có thể thu được các chất hoặc một phần của một chất nào đó ngay ở các nơi liên quan khác. Qua nghiên cứu chất để lại hoặc một phần của chất để lại có thể truy nguyên đối tượng, loại hoặc chính chất đó. Giả sử mảnh kính ô tô vỡ, mảnh giấy vụn bị xé nhỏ từ cuốn sổ... để lại trong khi thực

hiện tội phạm. Các chất trên sử dụng vào xét nghiệm, giám định, thực hiện các phản ứng, phân tích kỹ thuật... trong mục đích truy nguyên hình sự.

c/ Truy nguyên qua phản ánh nhận thức cụ thể: Dựa vào các phản ánh của đối tượng cần truy nguyên được lưu giữ trong trí nhớ, tiềm thức của một người cụ thể. Trong khoa học điều tra hình sự, những người này: Người làm chứng, người bị hại, người liên quan khác... đã nhận thức một sự việc, hiện tượng cụ thể, qua quá trình ghi nhớ, nay trình bày và mô tả lại. Dựa vào kết quả tổng hợp của sự hình thành lời khai để truy nguyên.

Các chiến thuật điều tra hình sự cụ thể như các biện pháp đặt câu hỏi, nhận dạng, thực nghiệm... chính là các hoạt động truy nguyên mà chủ thể là điều tra viên. Thông qua kết quả trình bày tập trung ở lời khai mà điều tra viên (có thể có sự hỗ trợ khác) xác định đối tượng cần truy nguyên.

Lưu ý rằng truy nguyên qua phản ánh nhận thức cụ thể là hình thức gián tiếp và phi vật chất nên kết quả phụ thuộc rất nhiều vào phía người cung cấp tin và năng lực của cán bộ điều tra.

III. HỆ THỐNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRUY NGUYÊN.

1. Hệ thống truy nguyên hình sự:

a/ Truy nguyên nhóm: Dựa vào các đặc điểm chung để truy nguyên ra một nhóm đối tượng. Chẳng hạn: Qua đặc điểm chung của dấu vết phương tiện giao thông đường bộ truy nguyên ra chủng loại phương tiện (loại, kiểu xe...).

b/ Truy nguyên cá biệt: Là dựa vào các đặc điểm riêng nhằm xác định cá thể đối tượng đó, vật cụ thể hoặc một người cụ thể. Theo lý luận chứng cứ đây là loại chứng cứ trực tiếp.

2. Phương pháp truy nguyên hình sự.

a/ Phân chia đối tượng truy nguyên.

a1. Đối tượng cần truy nguyên : Là đối tượng cần tìm, đối tượng xác định sự đồng nhất như vật, người để lại dấu vết.

a2. Đối tượng để truy nguyên: Là các phản ánh những đặc tính của đối tượng cần truy nguyên. Đối tượng để truy nguyên có nhiều loại.

b/ Nghiên cứu, so sánh: Để làm rõ thuộc tính của đối tượng truy nguyên với các thuộc tính của đối tượng cần tìm, cần kiểm tra, từ đó xác định các điểm giống nhau, làm rõ sự khác nhau nhằm xác định sự đồng nhất của đối tượng cần truy nguyên.

a3. Quan sát và thực nghiệm:

Tiến hành quan sát và thực nghiệm trọng trạng thái tĩnh, tức là chú ý đầy đủ tới sự biến đổi của sự vật, hiện tượng trong sự vận động chung và vận động của chính nó. Lưu ý rằng: Không có sự đồng nhất tuyệt đối. Vì vậy, các hoạt động điều tra ban đầu, nhất là công tác điều tra hiện trường có ý nghĩa phục vụ đặc biệt cho truy nguyên hình sự.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. CÁC TÌNH HUỐNG CƠ BẢN DẪN ĐẾN ĐIỀU TRA VÀ NỘI DUNG, YÊU CẦU CỦA TỔ CHỨC ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

A. CÁC TÌNH HUỐNG CƠ BẢN DẪN ĐẾN TỔ CHỨC ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ.

1. Tổ chức điều tra vụ án mà trước đó đã tiến hành các hoạt động thu thập tài liệu:

Trường hợp này thường có những đặc điểm sau đây:

- Bước vào điều tra vụ án đã có một số lượng tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch, giả thuyết điều tra.

- Đã có các hoạt động khác nhau được tiến hành trước đó cho nên phải tính tới trong các hoạt động điều tra và nội dung điều tra sau này.

- Thu hẹp được số lượng các hoạt động điều tra, chủ động trong việc điều tra vụ án, thực hiện có kế hoạch mối quan hệ phối hợp, giảm bớt các giả thuyết điều tra, đặc biệt là các giả thuyết điều tra cơ bản.

2. Tổ chức điều tra vụ án xảy ra đột xuất:

Trường hợp này xảy ra 2 khả năng:

a. Có sự kiện phạm tội xảy ra song chưa phát hiện được kẻ gây án.

b. Có sự kiện phạm tội xảy ra và đã phát hiện, bắt giữ kẻ gây án.

Do tình huống đột xuất nên có những yếu tố sau đây ảnh hưởng đến tổ chức điều tra:

- Số lượng tài liệu thu được làm căn cứ cho nêu giả thuyết, đặt kế hoạch ban đầu rất ít, nhất là tài liệu về nhân thân kẻ có hành vi phạm tội.

- Ngay từ đầu phải áp dụng hàng loạt biện pháp cấp bách để thu thập tài liệu, chứng cứ và do vậy mà khối lượng công việc điều tra, số giả thuyết điều tra lớn hơn, kể cả những giả thuyết cơ bản.

- Mức độ chủ động trong công tác tổ chức điều tra bị hạn chế. Mối quan hệ giữa các lực lượng trong quá trình điều tra lúc đầu có thể bị động.

- Thường có điều tra tại hiện trường (và khám nghiệm hiện trường) trong giai đoạn đầu tổ chức điều tra vụ án. Một số trường hợp phải tổ chức truy tìm ngay thủ phạm gây án.

B. NỘI DUNG; YÊU CẦU CỦA TỔ CHỨC ĐIỀU TRA VỤ ÁN.

Thực chất của tổ chức điều tra là việc xây dựng kế hoạch và tiến hành một cách hợp lý, có hiệu quả lao động của điều tra viên. Nó chính là tổ chức lao động của điều tra viên trong quá trình điều tra vụ án.

Nội dung và yêu cầu điều tra vụ án gồm:

1. Soạn thảo trước một kế hoạch phối hợp hoạt động điều tra của các cơ quan đơn vị tiến hành hoặc tham gia điều tra vụ án. Trường hợp đột xuất có thể cần một đội điều tra tiến hành điều tra tại hiện trường.

2. Điều tra vụ án có các hoạt động nghiệp vụ thì cần phải có kế hoạch củng cố tài liệu, chứng cứ thu được.

3. Tính toán trước quan hệ phối hợp giữa cơ quan điều tra với các đơn vị khác như cơ quan điều tra ban đầu, viện kiểm sát, tòa án và những chuyên gia được mời tham gia vào quá trình điều tra vụ án.

4. Đảm bảo sự lãnh đạo hợp lý và thường xuyên của nhóm điều tra đã được thành lập.

5. Phân công hợp lý và rõ ràng trách nhiệm cho từng thành viên tham gia nhóm điều tra.

6. Tổ chức các cuộc họp nghiệp vụ thảo luận kết quả điều tra và đề ra nhiệm vụ sẽ phải tiếp tục giải quyết.

7. Tiến hành trao đổi có hệ thống và thường xuyên các thông tin cần thiết cho các thành viên tham gia nhóm.

8. Các điều tra viên xây dựng kế hoạch điều tra phân việc mà mình đảm nhiệm.

9. Đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật và các điều kiện cần thiết khác cho quá trình điều tra.

10. Sử dụng hợp lý các phương tiện, biện pháp hỗ trợ quá trình điều tra.

11. Lựa chọn những văn bản, tài liệu cần thiết cho quá trình điều tra.

12. Áp dụng những thủ đoạn biện pháp hữu hiệu đảm bảo không lộ bí mật các tài liệu, tin tức trong quá trình điều tra.

13. Tiến hành các phương pháp cần thiết khác đảm bảo phát hiện thành công tội phạm, phục vụ tốt yêu cầu điều tra, xử lý các yêu cầu cần thiết khác.

II. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA VỤ ÁN THEO NHÓM.

Trong điều tra vụ án, có thể tùy thuộc vào đặc điểm vụ án mà tổ chức điều tra theo nhóm hoặc một điều tra viên tiến hành. Dưới đây là cách tổ chức điều tra theo nhóm.

1. Nhóm điều tra được thành lập để điều tra toàn bộ vụ án hoặc chỉ tiến hành một hoạt động điều tra. Thành phần của nhóm điều tra có thể thay đổi trong quá trình điều tra vụ án.

2. Số lượng của nhóm điều tra phụ thuộc vào số lượng các giả thiết phải kiểm tra; số lượng người phải truy cứu trách nhiệm hình sự, số lượng các hoạt động điều tra và các hoạt động nghiệp vụ khác phải tiến hành.

3. Thành phần và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.

a. Nhóm trưởng

Nhóm trưởng là người được phân công chỉ huy nhóm. Nhóm trưởng thụ lý điều tra vụ án, thống nhất lãnh đạo toàn bộ công tác điều tra, duy trì quan hệ tiếp xúc giữa các thành viên trong nhóm, tiến hành các hoạt động điều tra phức tạp nhất, phân công và quản lý công việc cho các thành viên trong nhóm, tổ chức quan hệ với các đơn vị khác, đảm bảo những điều kiện bình thường cho nhóm hoạt động, kiểm tra công việc của các thành viên.

b. Thành viên của nhóm.

Mỗi thành viên có nhiệm vụ tìm hiểu diễn biến vụ án và đi sâu vào phần việc mình được phân công. Cần thường xuyên duy trì sự tiếp xúc và trao đổi thông tin với các thành viên trong nhóm. Các thành viên cũng có thể được huy động tham gia vào các hoạt động điều tra phức tạp của thành viên khác.

4. Khi thấy cần thiết hoặc theo lịch quy định có thể tổ chức họp toàn nhóm thảo luận kết quả, phân tích tài liệu, nêu những nhận định mới, bổ sung hay thay đổi kế hoạch, phối hợp cùng các lực lượng khác làm rõ vụ án.

5. Lịch công tác. Dựa trên cơ sở lịch chung của toàn nhóm mỗi thành viên cần có lịch công tác riêng của mình. Trong lịch đó cần tính tới mối quan hệ với các thành viên khác của nhóm, đảm bảo sự hài hòa công việc của bản thân cũng như toàn nhóm.

III. GIẢ THUYẾT ĐIỀU TRA

1. Khái niệm

Quá trình điều tra là quá trình nhận thức chân lý, xác định sự thật của sự việc xảy ra trong quá khứ, trên cơ sở những dấu vết còn lại được phát hiện, đó là quá trình đi từ phán đoán đến hiện thực. Những giả định, phán đoán về sự biến, về sự phạm tội, về kẻ gây án, về các tình tiết của vụ án được điều tra viên đưa ra và kiểm tra trong quá trình điều tra vụ án là giả thuyết điều tra.

Có giả thuyết điều tra sẽ giúp xác định được hướng điều tra, phạm vi các vấn đề cần làm rõ trong quá trình điều tra vụ án.

2. Đặc điểm của giả thuyết điều tra

- Giả thuyết điều tra có giả thuyết chung và giả thuyết cụ thể (bộ phận):

+ Giả thuyết chung là giả thuyết cơ bản như có sự kiện phạm tội xảy ra hay không? tội gì? ai gây ra?

+ Giả thuyết cụ thể là giả thuyết hướng vào các tình tiết của vụ án chưa được làm sáng tỏ. Giả thuyết cụ thể thường chiếm một khối lượng lớn trong quá trình điều tra vụ án.

- Tính hiện thực của giả thuyết điều tra: Trong vụ án có thể đặt ra nhiều giả thuyết, song tính hiện thực của chúng cũng khác nhau. Tính hiện thực của giả thuyết được đưa ra phụ thuộc trước hết vào tài liệu làm căn cứ xây dựng giả thuyết đó, sau nữa là phương pháp xây dựng giả thuyết của điều tra viên.

- Có những giả thuyết điều tra đối lập nhau, phủ định nhau.

3. Xây dựng giả thuyết điều tra.

a. Những căn cứ để xây dựng giả thuyết điều tra.

- Tài liệu của ngành công an

- Tài liệu điều tra ban đầu.

- Các tài liệu khác và tình hình có liên quan đến vụ án trong điều tra.

- Những tài liệu về kinh nghiệm điều tra vụ án cùng loại đã được tổng kết.

b. Các phương pháp xây dựng giả thuyết điều tra

- Các giai đoạn:

Giai đoạn 1: thu thập tài liệu

Giai đoạn 2: Phân tích logic các tài liệu đã thu được.

Giai đoạn 3: Đưa các sự kiện, tài liệu đã được phân tích vào một hệ thống.

Giai đoạn 4: Hình thành các giả thuyết điều tra

Các phương pháp cụ thể:

+ Phương pháp phân tích

+ Phương pháp tổng hợp

+ Phương pháp quy nạp

+ Phương pháp diễn dịch

+ Phương pháp tương tự

+ Phương pháp so sánh đối chiếu

4. Kiểm tra giả thuyết điều tra.

Có thể dùng mọi biện pháp cho phép để kiểm tra giả thuyết điều tra. Tuy nhiên chủ yếu vẫn phải bằng các hoạt động điều tra.

Các giả thuyết điều tra phải được kiểm tra một cách logic :

- Theo tính chất cấp bách của vấn đề cần làm rõ.

- Theo thứ tự thời gian và diễn biến sự việc.

- Theo logic kiểm tra giả thuyết này để tạo điều kiện cho kiểm tra giả thuyết khác.

- Những giả thuyết đòi hỏi kiểm tra trong một thời gian dài cần phải được kiểm tra trước.

IV. KẾ HOẠCH HÓA ĐIỀU TRA

1. Khái niệm và nội dung

Điều tra vụ án là một công việc phức tạp, được điều chỉnh bởi luật hình và luật tố tụng hình sự. Kế hoạch hóa điều tra đảm bảo cho các hoạt động điều tra được tiến hành bình thường và có phần chuẩn bị chu đáo, dự kiến được các khả năng xảy ra và kết quả của nó.

Kế hoạch hóa điều tra gồm có kế hoạch hóa điều tra toàn bộ vụ án và kế hoạch hóa từng hoạt động điều tra cụ thể.

Nội dung kế hoạch hóa điều tra gồm:

- Xác định nhiệm vụ điều tra vụ án.
- Phân tích nội dung các giả thuyết điều tra với tất cả các tình tiết phải kiểm tra từ các giả thuyết đó.
- Xác định các hoạt động điều tra và những biện pháp khác, kiểm tra các giả thuyết đã đưa ra, làm rõ các vấn đề xuất hiện từ các giả thuyết đó; xác định những vấn đề cần chứng minh làm rõ trong vụ án.

- Xác định người sẽ thực hiện những biện pháp nêu trên, thời gian, địa điểm thực hiện các biện pháp đó.

2. Yêu cầu của kế hoạch hóa điều tra.

Kế hoạch hóa điều tra phải đảm bảo:

- Tính riêng biệt của kế hoạch.

Mỗi vụ án được điều tra, ngoài những đặc điểm chung còn có những đặc điểm điều tra riêng không lặp lại.

Do vậy xây dựng kế hoạch điều tra vụ án phải đảm bảo những nét riêng của nó.

- Tính năng động của kế hoạch hóa điều tra.

Kế hoạch hóa được tiến hành từ khi bắt đầu điều tra vụ án và quá trình điều tra. Cơ sở của kế hoạch hóa là tài liệu, chứng cứ thu được từ vụ án đã xảy ra. Vì vậy, không thể hoàn chỉnh kế hoạch ngay từ đầu. Sự hoàn chỉnh đi theo tiến trình điều tra vụ án. Bởi vậy kế hoạch phải luôn luôn được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế khách quan.

- Tính hiện thực của kế hoạch hóa điều tra

Kế hoạch hóa phụ thuộc vào giả thuyết điều tra được đưa ra. Vì vậy muốn cho kế hoạch hóa điều tra có tính hiện thực cao, cần xây dựng được những giả thuyết điều tra có tính thực tế nhất.

- Tính cụ thể của kế hoạch hóa điều tra.

Xác định rõ ràng và chặt chẽ mục tiêu và nhiệm vụ của điều tra.

Phân tích một cách chi tiết, cụ thể nội dung các giả thuyết điều tra và hình thành những vấn đề cần chứng minh trong vụ án.

Xác định cụ thể các biện pháp điều tra, các biện pháp khác cần áp dụng để kiểm tra các giả thuyết đó.

3. Xây dựng kế hoạch điều tra

Kế hoạch điều tra được xây dựng gồm kế hoạch điều tra vụ án, kế hoạch từng hoạt động điều tra. Có thể ở giai đoạn điều tra ban đầu chưa xây dựng được kế hoạch điều tra bằng văn bản mà chỉ phác họa được một số nét trong tư duy. Nhờ kết quả của những hoạt động điều tra cấp bách ban đầu mà điều tra viên có khả năng bắt tay vào xây dựng kế hoạch điều tra dưới hình thức văn bản.

a. Nội dung xây dựng một văn bản kế hoạch gồm:

- Các giả thuyết điều tra.
- Các tình tiết của vụ án cần làm rõ.
- Các hoạt động điều tra và các hoạt động khác cần được áp dụng.
- Thời gian, trình tự thực hiện các hoạt động điều tra.
- Người thực hiện các hoạt động điều tra

- Những điều kiện cần thiết đảm bảo cho việc tiến hành các hoạt động điều tra bình thường (vật chất, kỹ thuật, tinh thần cho cuộc điều tra).

- Những bất trắc có thể xảy ra và cách giải quyết (các phương án đó).

b. Trình tự xây dựng kế hoạch

- Nghiên cứu tài liệu và các giả thuyết

- Áp dụng các biện pháp cần thiết thu thập bổ sung tài liệu cho việc xây dựng kế hoạch.

- Phân tích các tài liệu, các giả thuyết và tính toán các khả năng cụ thể.

- Dự thảo kế hoạch, trong trường hợp có nhóm điều tra chỉ cần thảo luận dự thảo kế hoạch đó với sự tham gia của các thành viên.

- Viết bản chính và trình lãnh đạo.

4. Kế hoạch hóa từng hoạt động điều tra

Kế hoạch hóa từng hoạt động điều tra là cụ thể hóa kế hoạch điều tra vụ án và phải làm những việc sau đây:

- Nghiên cứu tài liệu đã có

- Xác định các nhiệm vụ cần phải giải quyết trong quá trình tiến hành hoạt động điều tra.

- Xác định trình tự giải quyết các nhiệm vụ

- Lựa chọn các thủ thuật, chiến thuật có hiệu quả.
- Xác định các phương tiện kỹ thuật cần thiết
- Giải quyết vấn đề sử dụng các tài liệu và phương tiện kỹ thuật trong quá trình điều tra.
- Xác định những người tham gia và chức năng nhiệm vụ cụ thể của họ.
- Quy định thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động điều tra.
- Dự kiến các tình huống bất trắc xảy ra và cách giải quyết.
- Hình thành kế hoạch viết.

V. MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. Tính tất yếu của mối quan hệ phối hợp trong quá trình điều tra vụ án.

a. Bọn tội phạm hoạt động tinh vi, xảo quyệt và bí mật, lén lút: luôn luôn tìm cách che giấu và đối phó điều tra. Bởi vậy phối hợp các lực lượng và phương tiện trong quá trình điều tra nhằm phát hiện có hiệu quả tội phạm đã xảy ra là cần thiết.

b. Quá trình phát hiện tội phạm diễn ra theo những giai đoạn nhất định. Chuyển từ một giai đoạn điều tra khác sang công khai điều tra vụ án theo tổ tụng tất yếu

phải có mối quan hệ phối hợp giữa lực lượng khác và lực lượng điều tra.

c. Trong quá trình điều tra có những giả thuyết điều tra và giả thiết khác trùng nhau, cho nên cần phối hợp các lực lượng và phương tiện để kiểm tra các giả thuyết này.

d. Điều tra, truy tố, xét xử có mối quan hệ mật thiết với nhau. Do vậy phối hợp giữa cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án, thanh tra là hết sức cần thiết trong quá trình điều tra vụ án.

2. Đặc điểm mối quan hệ phối hợp trong điều tra vụ án.

a. Mối quan hệ trong điều tra vụ án mang đặc điểm đa dạng, nhiều chiều và phức tạp.

b. Mối quan hệ này mang đặc điểm tổ tụng hình sự và cả không tổ tụng hình sự.

c. Mối quan hệ phối hợp trong điều tra xuyên suốt trong quá trình điều tra vụ án và bị điều chỉnh bởi đặc điểm và tính chất vụ án đang điều tra.

d. Tập trung mối quan hệ phối hợp trong điều tra thường ở giai đoạn đầu và giai đoạn cuối của cuộc điều tra.

3. Nội dung mối quan hệ phối hợp trong điều tra vụ án hình sự.

a. Quan hệ phối hợp trên lĩnh vực vạch kế hoạch điều tra.

b. Quan hệ phối hợp trên lĩnh vực thông tin và xử lý tin.

c. Quan hệ phối hợp trên lĩnh vực tiến hành các hoạt động điều tra.

d. Quan hệ phối hợp trên lĩnh vực soạn thảo và chuẩn bị các tài liệu cho điều tra vụ án.

e. Quan hệ phối hợp trên lĩnh vực tiến hành các cuộc họp điều tra, xử lý.

f. Quan hệ phối hợp trên lĩnh vực chuẩn bị các phương tiện kỹ thuật, vật chất, đảm bảo điều kiện bình thường cho quá trình điều tra vụ án.

Nội dung mối quan hệ phối hợp tùy thuộc ở đặc điểm và tính chất vụ án đang điều tra.

CHƯƠNG V

ĐIỀU TRA TẠI HIỆN TRƯỜNG

I. TRI THỨC CHUNG VỀ ĐIỀU TRA TẠI HIỆN TRƯỜNG

Điều tra tại hiện trường là một giai đoạn của quá trình điều tra vụ án có hiện trường. Nó bao gồm hàng loạt những hoạt động điều tra và các hoạt động cần thiết khác được tiến hành một cách cấp bách nhằm thu nhập những tài liệu, chứng cứ và ngăn chặn kịp thời, có hiệu quả hoạt động phạm tội.

Điều tra hiện trường thường diễn ra ở giai đoạn điều tra ban đầu với vụ án, nó xác lập căn cứ khởi tố vụ án và khởi tố bị can, xác lập những căn cứ và những điều kiện cần thiết cho cuộc điều tra tiếp theo.

Trong nhiều trường hợp, nhờ tiến hành các hoạt động điều tra tại hiện trường mà xác định rằng sự kiện xảy ra không phải là sự kiện tội phạm.

Điều tra tại hiện trường thường do cơ quan điều tra, công an cấp quận, huyện; đồn biên phòng, hải quan, kiểm lâm, các cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra, cơ quan kỹ thuật hình sự tiến hành. Trong nhiều trường hợp có thể phải thu hút hàng loạt các cơ quan, chuyên

gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau tham gia, vào quá trình điều tra hiện trường.

Điều tra hiện trường chỉ diễn ra trong những tình huống đột xuất (nhận được tin báo về sự kiện xảy ra) trong một số trường hợp báo chí mới những sự kiện nghi là tội phạm đã xảy ra, trong những trường hợp khác chẳng những tin báo về sự kiện xảy ra mà còn phát hiện, bắt giữ được kẻ gây án. Mỗi một đặc điểm của tình huống như vậy sẽ điều chỉnh việc áp dụng các biện pháp điều tra hiện trường.

II. HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC CẤP BÁCH TẠI HIỆN TRƯỜNG

Biện pháp cấp bách tại hiện trường là những biện pháp được áp dụng ngay không chậm trễ do các cán bộ, chiến sĩ có trách nhiệm điều tra tại hiện trường tiên hành với mục đích khắc phục hậu quả, phòng ngừa những nguy hiểm, ngăn chặn hành động phạm tội tiếp diễn; không để thủ phạm trốn thoát, tiêu hủy dấu vết, vật chứng; thu thập những tài liệu, chứng cứ.

Sau đây là những hoạt động cấp bách tại hiện trường.

1. Nhận tin báo hoặc tin tố giác.

Nhận tin báo hoặc tin tố giác thường do trực ban hình sự các cấp đảm nhận. Nó là hoạt động cấp bách đầu tiên và thường diễn ra ở trụ sở công an, tuy nhiên

sau khi nhận được tin báo cần tổ chức ghi tên xác minh, sàng lọc, nghiên cứu tin để có quyết định xử lý tin đúng đắn.

2. Tổ chức lực lượng và phương tiện đến hiện trường bằng mọi sự ưu tiên nhất.

Dựa trên cơ sở tin đã được nghiên cứu xác minh cán bộ trực ban hình sự báo cáo với lãnh đạo, đề xuất các biện pháp cần áp dụng ngay. Lãnh đạo phải tổ chức chỉ đạo các lực lượng và phương tiện đến hiện trường càng nhanh càng tốt.

3. Cứu chữa nạn nhân

Nếu tại hiện trường có nạn nhân thì phải tổ chức cấp cứu ngay. Tùy theo vết thương nặng hay nhẹ mà đưa họ đến trạm xá, bệnh viện cấp cứu. Trong những trường hợp nhất định có thể cấp cứu ngay tại hiện trường. Quá trình cấp cứu cần lấy lời khai của người bị nạn. Nội dung tập trung vào những điều cần thiết nhất như ai đã gây ra, vì sao gây ra việc đó, người đó đang ở đâu để có thể truy tìm, truy bắt; chuyện gì nguy hiểm đã, đang hoặc sắp xảy ra.

Trường hợp hiện trường đang có những thiệt hại xảy ra về vật chất như kho đang bốc cháy, dầu xăng đang chảy ra từ đường ống, các chất độc, chất phóng xạ đang rò rỉ ... thì phải tổ chức cứu chữa, ngăn chặn ngay những thiệt hại tiếp tục xảy ra.

Các vụ án xảy ra tùy theo tính chất mức độ, đặc điểm, thời gian, địa điểm bối cảnh nhất định đều có ảnh

hưởng không tốt đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong một thời gian nhất định. Bởi vậy phải áp dụng những biện pháp cần thiết để hạn chế, ngăn chặn những ảnh hưởng xấu này đến mức thấp nhất.

5. Truy tìm và bắt kẻ phạm tội

Trường hợp biết kẻ phạm tội còn ở quanh khu vực hiện trường, chưa chạy được xa hoặc xác định được hướng chạy trốn thì cần phải tổ chức truy tìm, truy lùng, truy bắt kẻ phạm tội.

6. Lấy lời khai người bị bắt

Trong trường hợp phát hiện ra kẻ gây án thì bắt và lấy lời khai ngay lập tức người bị bắt về những vấn đề cấp bách như đồng bọn còn đang lẩn trốn chưa bị bắt giữ, vật chứng còn cất giấu chưa bị phát hiện, thu giữ, những hoạt động phạm tội đang tiếp tục xảy ra cần ngăn chặn ngay.

7. Bảo vệ hiện trường

Khi đến hiện trường cần tổ chức ngay việc bảo vệ hiện trường nguyên vẹn như tình trạng ban đầu khi mới phát hiện.

8. Bảo vệ ngay các dấu vết, vật chứng có nguy cơ bị hư hại.

Thực tiễn điều tra cho thấy rằng, khi đến hiện trường có những dấu vết, vật chứng đang bị đe dọa hư

hồng do thời tiết, mưa, nắng, gió... trong những trường hợp như vậy phải áp dụng những biện pháp và phương tiện thích hợp để bảo vệ ngay những dấu vết, vật chứng đó.

9. Lấy lời khai người biết việc.

Sự kiện xảy ra, những tin tức về sự kiện đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp được phản ánh trong nhận thức của những người biết việc. Lấy ngay lời khai của họ về nội dung, điều kiện, hoàn cảnh họ biết được sự kiện và những tin tức có liên quan đến quá trình làm sáng tỏ vụ án sắp tới là cần thiết. Trong nhiều trường hợp lấy ngay lời khai của họ cho phép áp dụng những biện pháp hữu hiệu truy tìm thủ phạm.

10. Ghi nhận những biến đổi trên hiện trường.

11. Sử dụng chó nghiệp vụ truy tìm thủ phạm và vật chứng theo dấu vết "nóng".

12. Khám nghiệm hiện trường

13. Nêu những nhận xét, nhận định ban đầu về sự kiện đã xảy ra.

III. BẢO VỆ HIỆN TRƯỜNG

1. Hiện trường là gì?

Hiện trường là nơi còn lưu giữ dấu vết, vật chứng của tội phạm hoặc nghi liên quan đến tội phạm mà cơ quan điều tra cần khám nghiệm.

Khi có sự kiện tội phạm hoặc nghi là tội phạm xảy ra cơ quan điều tra rất quan tâm đến những nơi còn giữ được dấu vết, vật chứng về sự kiện đó. Có thể là nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông, nơi kho tàng bị cháy, nơi nạn nhân bị giết, cửa hàng bị cạy khóa và mất trộm...

Cần phân các loại hiện trường để thuận tiện cho bảo vệ và khám nghiệm hiện trường.

- Phân theo nội dung, tính chất sự việc xảy ra có hiện trường ngoài trời và hiện trường trong nhà.

- Phân theo nội dung, tính chất sự việc xảy ra, có hiện trường vụ cháy, vụ nổ, vụ giết người, tai nạn giao thông, vụ dấn áp phích, rải truyền đơn chống chế độ, vụ gây rối...

- Phân theo tình trạng của dấu vết có hiện trường còn nguyên vẹn, hiện trường đã bị xáo trộn.

2. Thế nào là bảo vệ hiện trường và vì sao phải bảo vệ hiện trường?

a/ Bảo vệ hiện trường: là tiến hành một số công việc giữ cho hiện trường ở trạng thái như khi mới phát hiện ra nó. Có nghĩa là giữ nguyên được các dấu vết, vật chứng và bối cảnh chung.

b/ Vì sao phải bảo vệ và ai bảo vệ.

- Những nguyên nhân sau đây có thể làm xáo trộn, hư hỏng hiện trường.

- + Hoạt động của con người
- + Hoạt động của súc vật và các loại côn trùng
- + Sự tác động của thời tiết lên các dấu vết, vật chứng
- Ai bảo vệ hiện trường
- + Lực lượng bảo vệ ở cơ quan, xí nghiệp, nhà máy, trường học....
- + Bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm...
- + Công an phường, xã, dân quân các địa phương
- + Cơ quan công an các cấp.

3. Khi bảo vệ hiện trường cần chú ý những công việc sau đây:

- Bao quát khu vực hiện trường.
- Cử cán bộ chốt giữ các địa điểm có thể ra vào được hiện trường.
- Sử dụng những phương tiện cần thiết để bảo vệ hiện trường.
- Báo cáo với lãnh đạo cơ quan xí nghiệp, trường học, chính quyền địa phương để xin chủ trương, giúp phương tiện và người để bảo vệ hiện trường.
- Ghi nhận những thay đổi trên hiện trường.

- Quá trình bảo vệ không để cho người không nhiệm vụ ra vào hiện trường.

- Không tự ý đi lại trên hiện trường

- Không mang các vật ra khỏi hiện trường và cũng không đưa vào hiện trường những vật khác.

- Không được tiết lộ những bí mật trên hiện trường

- Không làm việc khác khi đang bảo vệ hiện trường.

- Xác định đối tượng nghi vấn và theo dõi di biến động của họ.

- Lấy lời khai người biết việc.

- Báo cáo với lực lượng khám nghiệm hiện trường những tin tức cần thiết và tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng này hoạt động.

- Làm những văn bản cần thiết trong quá trình bảo vệ hiện trường và chuyển giao cho cơ quan có trách nhiệm những vật chứng đã thu giữ.

IV. KHÁM NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

1. Khái niệm

Khám nghiệm hiện trường là tổ chức việc nghiên cứu phát hiện, ghi nhận, thu lượm, bảo quản dấu vết, vật chứng và các tin tức tài liệu có liên quan trực tiếp tại hiện trường.

- Khám nghiệm hiện trường là hoạt động cấp bách.
- Khám nghiệm hiện trường là hoạt động điều tra hình sự.
- Khám nghiệm hiện trường là hoạt động nghiệp vụ đòi hỏi sự tham gia của nhiều lực lượng và phương tiện kỹ thuật hình sự. Trong những trường hợp nhất định có thể mời cả những chuyên gia có chuyên môn thích hợp tham gia vào quá trình khám nghiệm hiện trường, Do vậy số người tham gia khám nghiệm hiện trường không bị hạn chế. Tuy nhiên luật quy định điều tra viên là người tổ chức việc tiến hành khám nghiệm hiện trường.

2/ Yêu cầu và nhiệm vụ khám nghiệm hiện trường.

a/ Yêu cầu:

- Phải kịp thời
- Phải thật khoa học
- Mọi dấu vết, vật chứng và tin tức cần thiết phải được phát hiện và thụ giữ.

b/ Nhiệm vụ:

- Phát hiện, nghiên cứu, đánh giá các dấu vết, vật chứng và ghi nhận vị trí trạng thái chúng tại hiện trường.

- Thu lượm, bảo quản các dấu vết, vật chứng, tài liệu có liên quan, xác lập các văn bản pháp lý.

- Điều tra thu thập, phân tích, chọn lọc những tin tức, tài liệu có liên quan trực tiếp đến hiện trường.

- Phát hiện những sơ hở, thiếu sót, đề xuất những biện pháp phòng ngừa tích cực.

3. Phương pháp khám nghiệm hiện trường

- Phương pháp quan sát

Quan sát bao quát toàn bộ hiện trường và quan sát tỉ mỉ từng chi tiết.

Có thể dùng mắt thường hoặc dùng các phương tiện kỹ thuật để quan sát.

Quan sát có thể phát hiện được vật chứng, dấu vết, bao quát được khu vực hiện trường và phác họa được từng khu vực của hiện trường để chuyển sang khám tỉ mỉ.

- Phương pháp khám tỉ mỉ: Cán bộ tiến hành nghiên cứu sử dụng các phương tiện kỹ thuật phát hiện, thu lượm bảo quản, đánh giá dấu vết, vật chứng ở hiện trường.

Có thể khám nghiệm theo phân chia khu vực.

Cũng có thể khám lần theo dấu vết.

4. Xây dựng hồ sơ khám nghiệm hiện trường

- Lập biên bản khám nghiệm hiện trường

- Vẽ sơ đồ chung toàn bộ hiện trường, sơ đồ khu vực, sơ đồ chi tiết.

- Các bản ảnh hiện trường: Ảnh toàn cảnh hiện trường, ảnh xác định hướng, ảnh từng phần, ảnh chi tiết.

- Báo cáo khám nghiệm hiện trường.

Tất cả những văn bản trên đây được tập hợp vào một hồ sơ gọi là hồ sơ khám nghiệm hiện trường.

CHƯƠNG VI

NGHIÊN CỨU DẤU VẾT HÌNH SỰ

I/KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa:

Dấu vết hình sự (DVHS) là những phản ánh của các sự vật, hiện tượng được để lại trong quá trình thực hiện tội phạm.

Dấu vết hình sự xuất hiện trong quá trình chuẩn bị cũng như tiến hành thực hiện và che dấu hành động phạm tội; DVHS có thể được để lại tại hiện trường vụ án hoặc các nơi khác.

Dấu vết hình sự tồn tại dưới những dạng vật chất như: dấu vết vân tay, dấu vết chân, giày, dép, dấu vết máu... hoặc những dấu vết rất nhỏ bé mà mắt thường không nhìn thấy; nó còn tồn tại trong nhận thức của con người như âm thanh, hình ảnh...

Thường phân loại dấu vết hình sự theo 2 cách, thứ nhất, theo đối tượng gây dấu vết và thứ hai, theo sự hình thành dấu vết.

Theo cách một, có những loại dấu vết cơ bản:

- Dấu vết đường vân (vân tay, vân chân....)

- Dấu vết cơ học (xe cộ, công cụ, súng đạn...)
- Dấu vết sinh vật (dấu vết lông, tóc, da, móng tay, chất bài tiết, nội tiết, côn trùng...).

Dấu vết hóa học

Theo cách hai, có những loại dấu vết cơ bản.

- Dấu vết hằn (do hành vi phạm tội tiếp xúc và gây biến dạng bề mặt đối tượng mang dấu vết).

- Dấu vết in (không làm đối tượng mang dấu vết biến dạng).

- Dấu vết cắt (vật mang dấu vết chia làm nhiều phần)

- Dấu vết khớp (vật mang dấu vết chia làm nhiều phần, ghép ráp lại sẽ khớp).

- Dấu vết trượt

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu dấu vết hình sự

Các dấu vết hình sự phát hiện được sẽ là những căn cứ có giá trị, để:

- Truy nguyên (người nào, vật nào để lại dấu vết tại hiện trường).

- Hình thành những nhận định về nguyên nhân, tính chất và diễn biến vụ việc, về hành động của thủ

phạm, về thời gian, địa điểm xảy ra hành vi, sự việc và về cách gây án của thủ phạm.

- Xác định phương hướng điều tra (dấu vết hình sự là phản ánh khách quan hành động của thủ phạm tại hiện trường).

II. PHƯƠNG PHÁP PHÁT HIỆN NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THU LUẬN BẢO QUẢN CÁC LOẠI DVHS

1. Dấu vết vân tay, vân chân

Dấu vết vân tay, chân là dấu vết của những đường vân (bàn, ngón của tay và chân) để lại trên bề mặt các vật, khi có sự tác động của bàn tay, bàn chân vào các vật đó. Dấu vết loại này chủ yếu tồn tại ở hai dạng dấu vết in, dấu vết hằn. Bề mặt của vật mang dấu vết cứng và nhẵn sẽ để lại dấu vết in qua mồ hôi, nước, máu... con người có thể nhìn thấy hoặc bằng phương pháp kỹ thuật (ví dụ: trên giấy mất thường khó nhìn thấy). Bề mặt vật mang dấu vết mềm hơn vật gây dấu vết sẽ để lại dấu vết hằn (lõm).

Vân tay, vân chân có hai đặc tính cơ bản. Thứ nhất tính ổn định: bào thai 5,6 tháng đã hình thành tương đối hoàn chỉnh từ sớm và ổn định cho tới khi lớn lên trưởng thành và chết (không thay đổi về số lượng, vị trí và đặc điểm các đường vân).

Khi bị phá hủy qua da, đường vân cũng bị phá hủy, song để lại sẹo, còn không đường vân sau một thời gian hoàn toàn được phục hồi như cũ.

Thứ hai, tính riêng biệt: Đặc điểm này có giá trị đặc biệt để truy nguyên, vì số lượng và vị trí, đặc điểm cấu tạo các đường vân không ai giống ai.

Phương pháp phát hiện, nghiên cứu đánh giá dấu vết vân tay, vân chân:

- Sử dụng ánh sáng để phát hiện:

Dùng ánh sáng mặt trời hay nhân tạo (hoặc kết hợp), chú ý ở các nơi yếu, thiếu ánh sáng, ở khe, kẽ... Phải điều chỉnh nguồn sáng, tính vị trí đứng quan sát ở góc độ và cự ly thích hợp.

- Sử dụng các loại bột kim loại và các chất hóa học:

Bột kim loại (gồm ô xít đồng, ô xít nhôm và ô xít sắt) phải mịn và khô, và vật mang dấu vết cũng khô. Thử rắc bột lên nơi tương tự trước khi lên nơi nghi có dấu vết. Mỗi loại bột có cách rắc khác nhau.

Dùng iốt (i ốt nóng hoặc phương pháp i ốt lạnh).

Phát hiện được dấu vết (vân tay hoặc dấu vết vân chân) sẽ có cách nghiên cứu riêng,

- Nghiên cứu dấu vết vân tay: để nhận biết dấu vết do ngón tay nào của bàn tay để lại, phải dựa vào các yếu tố:

+ Độ cao thấp giữa các ngón tay trong cùng bàn tay.

+ Các đường vân ở đỉnh đầu ở ngón tay cái: theo quy luật các đường vân này bao giờ cũng chạy xiên từ trên xuống , sang một bên, nếu xiên về bên phải thì là do ngón tay cái bàn tay phải để lại, ngược lại.

+ Dựa vào các mẫu vân tay cơ bản gồm 4 mẫu: vân hình cung, vân hình quai, vân hình xoáy và vân hình chữ "S" ngược.

+ Dựa vào trạng thái cần nắm, tì ấn. Khi cần nắm, vân tay dấu vết các ngón trỏ, giữa, nhẫn và út của bàn tay phải in đậm, rõ lệch sang phía trái của bàn tay trái sẽ in đậm, rõ và lệch về phía bên phải.

Khi tì ấn: dấu vết các ngón trỏ, giữa, nhẫn và út của bàn tay phải sẽ in đậm, rõ lệch về phía phải và của bàn tay trái là về phía trái.

- Cách ghi nhận và thu lượm bảo quản dấu vết vân tay, vân chân.

+ Chụp ảnh: Chụp kiểu xác định vị trí, ảnh mô tả đặc điểm chung và ảnh đặc tả dấu vết (có thước tỉ lệ).

+ Ghi vào văn bản: trong các văn bản nhất là biên bản khám nghiệm hiện trường cần mô tả tỉ mỉ, đầy đủ và chính xác về loại mẫu vân, vị trí của dấu vết. Khi mô tả dấu vết vân tay, chân phải nêu rõ đặc điểm sau đây:

- Mẫu vân cơ bản của dấu vết (trên, dưới, trước, sau... so với một đích nào đó) và vị trí của nó.

- Đặc điểm của dấu vết (rõ hay không rõ đường vân).

- Chiều hướng, màu sắc, trạng thái của dấu vết.

- Phương pháp phát hiện thu lượm và bảo quản dấu vết.

+ Lập hồ sơ đồ ghi nhận dấu vết vào sơ đồ chung và sơ đồ riêng.

Ở sơ đồ chung cần thể hiện cho được chiều hướng, vị trí trạng thái và mối tương quan giữa các dấu vết, giữa dấu vết với đồ vật ở hiện trường.

Ở sơ đồ riêng phải thể hiện cho được hình thể, đặc điểm và kích thước của dấu vết.

Các số liệu ở sơ đồ phải thống nhất với nội dung ghi ở biên bản.

+ Đồ khuôn bằng thạch cao hoặc bằng si-li-ken (áp dụng khi dấu vết ở dạng hằn (lõm)).

+ Sao in bằng giấy "Pô-li" sau khi dấu vết được hiện lên rõ ràng bằng phím quét các loại bột (đồng, nhôm, sắt, bồ hóng, muội khói nhựa PVC, cao su... cần dùng giấy pôli để sao in. Giấy pôli có 3 mẫu (đen, trắng và trong suốt) cấu tạo làm 3 lớp: lớp đế (mềm và dài), lớp nhựa dính (có tác dụng giữ lớp bột đã làm rõ các chi tiết, đặc điểm của dấu vết) và lớp bảo vệ (làm bằng

mi-ca trong suốt và mỏng). Khi dùng: bóc lớp giấy bảo vệ để riêng: áp mặt nhựa dính từ từ vào dấu vết đã được hiện rõ trước đó từ 30 giây đến 1 phút, rồi từ từ gỡ ra và lập tức áp ngay lớp bảo vệ lên lớp dính (áp từ từ để đẩy hết bọt khí ra khỏi mặt lớp nhựa dính). Dùng giấy pôli màu do màu sắc trái lại của dấu vết đã hiện ra.

+ Thu vật mang dấu vết về cơ quan điều tra:

Những vật mang dấu vết nhỏ, gọn, nhẹ (mảnh kính, đoạn dây, búa, dao, chai lọ...) cần mang về cơ quan điều tra để tiện phát hiện và nghiên cứu dấu vết (song phải ghi vào biên bản khám nghiệm hiện trường trước khi thu về. Cách thu, mang tránh tác động xấu vào dấu vết ở trên vật mang dấu vết.

+ Bảo quản vật mang dấu vết và các dấu vết

Phải đóng gói riêng từng dấu vết, từng vật mang dấu vết và bên ngoài cần phải ghi rõ: số thứ tự, tên vụ án, thời gian và nơi xảy ra vụ án, họ tên người phát hiện, thu lượm và bảo quản. Có thể dùng bìa cứng, hộp các tông, ống thủy tinh để bảo đảm an toàn trong thu lượm, vận chuyển, nghiên cứu và lưu giữ.

Các dấu vết thu lượm bằng in sao qua giấy pôli phải bảo quản nơi khô ráo, thoáng gió và khi vận chuyển để trong phong bì.

2. Dấu vết cơ học:

Dấu vết cơ học gồm: Dấu vết tay, chân, giày, dép, dấu vết phương tiện giao thông (chủ yếu là phương tiện giao thông bộ) dấu vết công cụ, dấu vết khóa, dấu vết súng đạn, dấu vết răng, dấu vết khớp. Các dấu vết này chủ yếu hình thành ở dạng: dấu vết in, dấu vết lõm, dấu vết cắt, dấu vết khớp... Đối tượng gây dấu vết và đối tượng mang dấu vết của dấu vết cơ học rất đa dạng. Dấu vết để lại hiện rõ tới mức nào phụ thuộc nhiều vào thuộc tính, đặc điểm tốc độ chiều hướng, thời gian cũng như lực và góc độ tác động giữa hai đối tượng (gây và mang dấu vết) với nhau.

Mỗi loại dấu vết cụ thể của dấu vết cơ học, có phương pháp phát hiện, nghiên cứu đánh giá và ghi nhận, thu lượm bảo quản riêng.

a. Dấu vết chân, giày, dép.

- Đặc điểm cấu tạo dấu vết chân, giày, dép:

Dấu vết loại này chia làm 4 phần: phần các ngón, phần dưới các ngón, phần lõm bàn chân, phần gót chân.

Dấu vết chân có 3 loại:

Thứ nhất, dấu vết chân dầy (Phần gan bàn chân to bè, không hoặc quá ít phần lõm vào).

Thứ hai, vết chân lõm (phần giữa gan bàn chân lõm vào rõ rệt, có khi bị tách thành hai phần giữa phần gan và phần gót).

Thứ ba, vết chân bình thường (phần gan bàn chân hơi lõm một chút).

Dấu vết giày có ba phần chính: mũi giày, đế giày, và gót giày. Ngày nay có nhiều loại giày, dép, khác nhau được sử dụng ngày càng rộng rãi và luôn được cải tiến theo thời trang, sở thích lứa tuổi và địa phương. Nên phải có cách đánh giá cụ thể khi nghiên cứu.

- Phương pháp phát hiện và nghiên cứu, đánh giá:

Đây là loại dấu vết có mặt phổ biến ở các hiện trường và có tác dụng lớn trong điều tra, xử lý.

Cách phát hiện tương tự như khi phát hiện dấu vết vân tay, chân.

Nghiên cứu dấu vết chân, giày dép rút ra những cơ sở để nhận định về diễn biến của sự việc, hành động của thủ phạm. Cụ thể, có thể nhận biết:

+ Tâm cao của người để lại dấu vết (theo công thức và bản hệ số).

+ Nhận biết loại và cỡ giày, dép (theo một công thức cho trước).

+ Nhận biết số lượng người có mặt ở hiện trường.

Qua độ lớn nhỏ của dấu vết giày, dép chân để lại, qua các đặc điểm chung và riêng.

Nếu nhiều dấu vết đứng tụm gần nhau một chỗ... có thể xác định thủ phạm có sự bàn bạc rình mò ở đó.

Có khi thủ phạm để lại một dãy bước đi tại hiện trường (3 dấu vết trở lên). Qua dãy bước đi có thể nhận biết:

- Hướng mà thủ phạm đến và thoát khỏi hiện trường.

- Sự đi lại hoạt động của thủ phạm tại hiện trường.

- Nhận biết dáng đi của thủ phạm, có khuyết tật hay không (bị thọt, đi lại khập khiễng, đi vòng kiềng, đi kiểu chữ bát, chống nạng hay chân giả...).

Bị thọt, khập khiễng sẽ có bước ngắn, bước dài.

Đi chân giả sẽ có vết kéo lê.

Đi kiềng (vòng kiềng) thì hai bước chân quay vào dãy trục bước đi, đi "chữ bát" thì ngược lại.

- Nhận biết được trạng thái đi lại của thủ phạm (nhẹ nhàng hay chậm, chạy, nhảy, đi thường, hay đi lùi...).

Chạy, nhảy bước chân có độ dài trên 1m và phần mũi bàn chân in sâu và rõ hơn phần gót. Nếu chạy với tốc độ nhanh phần gót chân không để lại dấu vết.

Đi lùi thì trục dãy bước đi không thẳng, phần gót in sâu và rõ hơn phần mũi ngón.

- Nhận biết thủ phạm có mang vác nặng hay không.

Mang vác nặng thì bước ngắn, 2 vết bàn chân phải và trái gần song song với nhau. Độ lõm dấu vết sâu hơn, độ lõm ở phần gót và mũi bàn chân gần bằng nhau.

Nghiên cứu tỉ mỉ dấu vết chân, giày, dép có thể tìm ra người hoặc giày, dép để lại dấu vết.

Việc phát hiện được dấu vết chân có để lại rõ đường vân tại hiện trường thì có cơ sở tìm ra người để lại dấu vết ấy.

Phương pháp ghi nhận, thu lượm và bảo quản dấu vết chân giày dép.

Vẫn áp dụng ba phương pháp là chụp ảnh, ghi nhận vào biên bản và lập sơ đồ.

Trường hợp dấu vết chân giày, dép để lại ở trạng thái hằn có thể áp dụng phương pháp đổ khuôn thạch cao (Theo phương pháp thạch cao ướt và thạch cao khô - có phụ lục hướng dẫn).

b. Dấu vết phương tiện giao thông bộ:

- Đặc điểm hình thành của dấu vết giao thông bộ:

Phương tiện giao thông bộ là các loại xe ô tô, xe gắn máy hoặc không gắn máy, bánh lốp, bánh gỗ hoặc bánh sắt... xe chạy trên mặt đường mềm hoặc ướt, dù với tốc độ nào nhưng với lực ma sát lớn, đều gây ra và để lại trên mặt đường những dấu vết mặt lốp bánh xe hoặc các loại dấu vết khác của xe.

Lốp xe có nhiều loại đường vân và mặt lốp khác nhau.

Khi chạy với tốc độ chậm hoặc bình thường trên đường mềm hoặc ướt thì đường vân mặt lớp tương đối rõ.

Khi xe đang chạy gặp tình huống đột xuất, trở ngại, người lái sử dụng phanh thì dấu vết mặt lớp thường chỉ còn là một vết dài (một số trường hợp có đường vân mặt lớp). Nếu tình huống bất ngờ, thì mặt đường sẽ để lại một vết đen (nếu phanh gấp). Độ dài, độ đậm của vết đen phụ thuộc vào tốc độ xe đang chạy, trọng tải xe và mặt đường. Trên đường đất, vết kéo lê này sẽ rất rõ.

Hiện tượng xe pa-ti-nê (xe trượt, các bánh xe quay mà xe không chuyển động) các vật nhỏ bắn tóe về phía sau và hai bên bánh xe theo hướng sau xe.

Ngoài dấu vết mặt lớp, còn có một số dấu vết khác cũng để lại như:

- + Dấu vết chất lỏng ở xe rơi lại (nước, bùn, dầu, xăng...)

- + Dấu vết sơn (khi gây tai nạn hoặc chạm vào vật nào đó).

- + Mảnh kính (kính chắn gió, kính đèn, gương phản chiếu). Thu mảnh kính còn lại trên hiện trường để khớp lại kính còn lại ở xe người gây tai nạn.

Ngoài ra, khi xe gây nạn và va chạm có thể để lại khi xe gây nạn các vết xước, thủng, bẹp, gãy... từ đó tìm xe gây nạn.

- Phương pháp phát hiện và nghiên cứu, đánh giá dấu vết của phương tiện giao thông bộ:

+ Về phương pháp tương tự các trường hợp trên (đường vân tay, chân...).

+ Nghiên cứu phân tích các loại dấu vết của phương tiện giao thông đường bộ để lại trên hiện trường, dọc đường trốn chạy sau khi gây nạn, có thể nhận biết được.

- Loại và kiểu xe: qua số lượng vết bánh xe (xe đạp, mô tô thì để lại 1 vết; ô tô du lịch 2 vết cũng như xe vận tải cỡ nhỏ, xích lô, ô tô vận tải chở thực phẩm loại nhỏ để lại 3 vết... ô tô vận tải loại lớn từ sau bánh trở lên để lại 4 vết bánh xe...) qua mẫu đường vân mặt, lốp (mẫu vân, bề rộng mặt lốp... tìm ra xe gây nạn) qua khoảng cách giữa hai trục bánh xe mà xác định xe để lại dấu vết.

- Nhận biết hướng xe chạy: Điều tra các vụ tai nạn giao thông mà lại xe gây nạn bỏ trốn, tìm ra hướng chạy lại vấn đề rất có ý nghĩa. Căn cứ vào các cơ sở sau để xác định hướng xe chạy.

Khi xe chạy mà tránh ổ gà, các chướng ngại vật thì phía góc nhỏ chỉ hướng xe chạy tới (so với trục đường).

Khi xe chạy qua hòn đá, rễ cây... bên phải và trái của hòn đá đều có khoảng trống (không có vết lốp bánh xe đi qua để lại). Xe chạy theo hướng có khoảng trống dài hơn.

Khi bánh xe lăn qua những hòn đá, hòn sỏi, gạch... nằm ở những hố con thì những vật này sẽ bị bật tung về phía sau của hướng xe chạy.

Vết phanh cháy mặt đường: hướng xe chạy theo hướng vết phanh đậm dần.

Vết xe bị trượt (patinê) hướng xe chạy là hướng mà không có các vật bị bắn tung tóe.

Vết xe chạy qua bùn, đất ướt, chất có màu... thì xe chạy theo hướng vết bùn, đất... mờ dần.

Vết xe chạy qua vũng chất lỏng thì xe chạy tới theo hướng các tia chất lỏng bị bắn tung tóe và vết lốp xe in mờ dần.

Vết xe chạy qua cỏ, cỏ bị cuốn ngã theo hướng xe chạy.

Trong khi xe đang chạy chất lỏng trên xe rơi xuống mặt đường sẽ tạo nên vết có hình hoa chuối hoặc như chiếc chai.

Dấu nhon của vết này chỉ hướng xe chạy.

- Nhận biết tình trạng kỹ thuật của xe

Lốp xe bị non hơi: dấu vết bề mặt lốp bè ra to hơn và vết ngoằn ngoèo .

Mảnh kính vỡ, các vật ở xe rơi ra: xe bị hư hỏng một số bộ phận.

- Nhận biết tốc độ xe khi gây nạn qua dấu vết phanh:
xác định điều này qua công thức $V = 2GES$

V: vận tốc

G: Gia tốc

E: Hệ số ma sát mặt đường

S: Độ dài vết phanh

(có bảng tính E hệ số ma sát mặt đường kèm theo).

- Cách ghi nhận và thu lượm bảo quản dấu vết phương tiện giao thông bộ cũng tương tự các trường hợp trên. Song cần chú ý : Cảnh dấu vết xe cộ còn có một số dấu vết khác, có thể có những dấu vết khó nhìn thấy, vì vậy phải có kỹ thuật thích hợp. Bảo quản tốt các dấu vết ở dạng dấu vết khớp.

c. Dấu vết công cụ

- Điều kiện và đặc điểm dấu vết công cụ

Bọn tội phạm thường sử dụng nhiều công cụ rất khác nhau vào thực hiện tội phạm, do đó chúng thường để lại dấu vết công cụ ở hiện trường vụ án hình sự.

Dấu vết công cụ để lại mờ hay rõ phụ thuộc vào ba điều kiện:

Thứ nhất, đối tượng mang dấu vết phù hợp.

Thứ hai, công cụ mang dấu vết thích hợp.

Thứ ba, phải có một lực nhất định tác động.

Dấu vết công cụ thường tồn tại ở các dạng cụ thể sau:

+ Dấu vết hằn, hình thành khi công cụ được thủ phạm dùng cạy hay bẩy, đánh, đập, trọc... vào đối tượng mang dấu vết. Ở loại dấu vết này lại mang các đặc điểm công cụ.

+ Dấu vết trượt, hình thành do công cụ bị trượt trên bề mặt vật mang dấu vết nên thường để lại dấu vết chỉ rõ hình dáng chung của công cụ.

+ Dấu vết cắt: thường do công cụ 1 lưỡi gây ra (đục, rìu, dao...) hoặc công cụ hai lưỡi (dao, kìm, kéo...) mỗi loại công cụ khác nhau do cách sử dụng cắt khác nhau, nên để lại hình thù dấu vết riêng.

Phương pháp phát hiện và nghiên cứu đánh giá dấu vết công cụ.

Qua nghiên cứu, phân tích dấu vết công cụ ở hiện trường có thể nhận biết:

+ Loại và kiểu công cụ để lại dấu vết:

Dấu vết cắt do loại công cụ một lưỡi gây ra sẽ có hai mặt cắt và hai góc cắt.

Dấu vết cắt do loại công cụ hai lưỡi gây ra sẽ có bốn mặt cắt và bốn góc cắt.

Kết hợp kinh nghiệm tích lũy có thể xác định ra công cụ cụ thể gây ra dấu vết.

+ Dấu vết do loại khoan nào gây nên.

Khoan xoắn ốc, khoan hình rắn, khoan trung tâm... là các loại khoan phổ biến. Căn cứ vào lỗ, phoi khoan có thể xác định được loại khoan.

Thành dấu vết khoan, vết khoan và phoi khoan hình thành thế nào phụ thuộc nhiều vào độ sắc của lưỡi khoan và lực ấn khi khoan.

+ Nhận biết nghề nghiệp và thói quen của thủ phạm.

Phải kết hợp nhiều tư liệu mới phán đoán ra. Mặt cửa gọn, thẳng, ít nhiều thủ phạm biết nghề mộc.

+ Nhận biết hướng tay phá:

Qua dấu vết công cụ và một số dấu vết khác có thể biết thủ phạm cây phá khóa từ ngoài vào hay trong ra, từ phải hay từ trái sang...

Ví dụ: Khi thủ phạm đập kính thì mảnh kính bị bắn tung ra theo hướng lực tác động.

Khi thủ phạm đào khoét tường thì hướng cây phá thường là phía đáy lớn của lỗ đục khoét. Chỗ cây phá ban đầu sẽ có nhiều nguyên liệu làm tường rơi ra và một số dấu vết khác tại nơi đó: vết chân, giày, dép, khuỷu tay, đầu gối... thủ phạm ở ngoài đục vào thì chỗ đục khoét thường một người chui vào được.

Khi thủ phạm dỡ ngói để chui vào nhà sẽ có dấu vết chân, giày, dép hay vết tay ở giữa nơi thuận tiện để leo lên mái ngói (tường, cột đèn, cành cây gần mái...) hoặc (ống dẫn nước, đường cột thu lôi...). Các viên ngói ở mái sẽ có vết bong rêu, rạn nứt (nhất là chỗ mối ghép). Các viên ngói thường dễ sang hai bên chỗ dỡ. Có một số dấu vết ở chỗ thuận tiện cho việc tụt xuống: vết tay, chân, vết buộc dây mang nhên và bụi bị lau đi...)

Hãy tự hình dung, nếu thủ phạm giả tạo hiện trường, từ trong dỡ ngói.

- Phương pháp ghi nhận và thu lượm, bảo quản dấu vết công cụ:

Cần chú ý tính đặc thù của dấu vết công cụ ở dạng dấu vết hằn.

d. Dấu vết ở khóa:

- Cấu tạo của khóa:

Thủ phạm thường cậy, phá hoặc dùng các loại chìa thích hợp để mở khi thực hiện tội phạm.

Hiện nay thường dùng nhíp khóa và khóa bi. Mỗi loại có nguyên lí riêng (về cấu tạo và cách mở). Ngoài ra còn khóa số.

- Phương pháp phát triển và nghiên cứu, đánh giá dấu vết khóa.

Sử dụng tốt ánh sáng, kết hợp sự quan sát của mắt để sơ bộ kết luận xem khóa bị cạy , phá, cưa, cắt hay mở bằng cách nào, phương tiện gì. Sau đó giữ nguyên tình trạng của khóa và áp dụng các phương pháp phát hiện dấu vết đã nêu ở phần đầu giáo trình này.

Từ dấu vết cạy, phá, mở khóa ở hiện trường giúp ta nhận biết :

+ Loại, kiểu công cụ mà thủ phạm dùng mở hoặc cạy phá khóa.

+ Nhận biết khóa bị mở thật hay giả tạo.

- Phương pháp ghi nhận và thu lượm bảo quản dấu vết ở khóa. Phải đặc biệt chú ý thu nguyên vẹn trạng thái ở khóa không tháo rời, không dùng chìa thật hoặc bất kỳ vật gì khác để mở thử.

e. Dấu vết răng:

Dấu vết loại này hình thành khi răng người cắn vào một vật nào đó. Loại dấu vết này thường gặp trong các vụ trộm cắp thực phẩm, cưỡng dâm, hiếp dâm, án mạng hay các vụ án gây thương tích...

Việc nghiên cứu dấu vết răng cho phép rút ra đặc điểm của răng, số lượng người gây án.

Mỗi răng có hình dáng và độ lớn không giống nhau. Răng cửa chiều ngang lớn hơn so với các răng khác; răng nanh thường nhọn; răng hàm trên bề mặt

thường lồi lõm và tiết diện bề mặt rộng hơn. Các răng có độ cong khác nhau.

Thông thường dấu vết răng là do các răng cửa, răng nanh để lại khi cắn vào vật. Dấu vết do răng hàm để lại rất ít. Dấu vết răng thường để lại ở dấu vết hằn và dấu vết cắn đứt. Dấu vết răng xuất hiện ở dạng nào, có rõ hay không phụ thuộc vào vật mang dấu vết và lực cắn.

Trong vụ người chết cần chú ý tìm trên thân thể nạn nhân, chỗ che khuất quần áo hoặc bấm tụ máu chỗ vết thương. Trong các vụ thương tích cần phải hỏi nạn nhân. Ngoài ra, chú ý phát hiện dấu vết của răng gãy, sút rơi ra ở hiện trường hoặc trên các vật khác.

Các vật mang dấu vết răng có thể thu mang về cần đóng gói cẩn thận, nếu là hoa quả thì cho chất Co-ti-len làm cho hoa quả cứng lại (chống thối rữa...) khi mang về phải bảo quản trong điều kiện lạnh.

Căn cứ vào hình dáng dấu vết để nhận định dấu vết ấy do các răng nào để lại và đặc điểm vị trí các răng (răng dô, thụt, dày, thưa, lệch...) các đặc điểm riêng của răng (răng mọc lầy, mẻ, mòn, sút, bị sâu ăn khuyết...), nhận định người để lại vết răng có mang răng giả hay không (khít đều nhau nếu mang cả hàm). Qua vị trí của dấu vết răng cắn còn xác định sự việc diễn ra (sự vật lộn, giằng xé...). Cần tham khảo các ý kiến của các chuyên gia nha khoa...

Ngoài ra, một số trường hợp có thể nhận biết dấu vết răng ấy do người, công cụ nào gây hay do con vật nào gây ra (chó, mèo, chuột...).

3. Dấu vết súng đạn:

a. Súng đạn có rất nhiều loại và nhiều cỡ đa dạng:
Dấu vết súng đạn chủ yếu gồm:

- Dấu vết trên đầu đạn:

Trên đầu đạn đã bắn, có dấu vết của các đường xoắn, trong nòng súng để lại. Mỗi loại súng, căn cứ dấu vết có thể xác định được nó, dựa vào các cơ sở sau:

+ Số lượng đường xoắn

+ Kích cỡ đường xoắn

+ Chiều hướng đường xoắn

+ Góc độ của các đường xoắn

+ Những đặc điểm riêng của từng đường xoắn (xuất hiện trong quá trình sử dụng súng).

Súng càng mới, nhưng dấu vết của đường xoắn để lại càng rõ.

- Dấu vết trên vỏ đạn.

Trên vỏ đạn đã bắn thường có một số vết do các bộ phận sau ở súng gây ra:; Hộp tiếp đạn, bộ phận cơ bản, cửa thoát vỏ đạn, móc vỏ đạn, kim hỏa, bộ phận hất vỏ đạn ra ngoài.

Dấu vết trên đầu đạn và vỏ đạn đóng vai trò quyết định tìm ra khẩu súng cần phải dựa vào các dấu vết khác để lại trên vật cản.

- Dấu vết trên vật cản:

Đây là loại dấu vết để lại trên những vật mà đầu đạn tác động (đã chạm đến, xuyên qua hoặc nằm lại). Chúng thường tồn tại dưới các dạng: vết thủng, trượt, vết xuyên sâu. Bờ miệng dấu vết ở hướng đạn xuyên vào gọn và có dạng hình tròn hay bầu dục tùy thuộc vào góc độ bắn.

Nếu bắn ở cự li gần, xung quanh vết đạn vào đầu tiên ở vật cản có thể thấy rất rõ các dấu vết do khói thuốc súng và cả thuốc súng cháy chưa hết bám vào. Nếu bắn quá gần lực do thuốc súng tạo nên khi cháy có thể gây nên những dấu vết phá.

b. Phương pháp phát hiện và nghiên cứu, đánh giá dấu vết súng đạn.

Từ dấu vết súng đạn, có thể:

- Xác định loại và kiểu súng qua kí hiệu ở đít vỏ đạn, dấu vết ở đầu đạn.

- Xác định hướng bắn. Qua xác định lỗ đạn vào, lỗ đạn ra.

+ Trường hợp bắn gần tuyệt đối: (dì sát súng vào mới bắn) khi ấy vải, da bị xé toạc thành dấu vết hình

sao nhiều cánh và bị cháy xém xung quanh thuốc đạn chưa cháy hết và khói thuốc chui sâu vào trong theo đường xuyên của đầu đạn tạo thành khói. Bắn ở khoảng cách 1m thì khói thuốc súng chưa cháy hết tỏa ra bám xung quanh, lỗ đạn vào cự ly càng gần số lượng thuốc và khói bám càng dày đặc, ở lỗ đạn vào có vòng bắn của đầu đạn. Các sợi vải và da thịt bị cuốn vào theo hướng đường đạn đi.

Nếu bắn gần ở cự ly vài mm thì có thể có vết hằn của đầu nòng súng. Bắn với góc độ từ 45 độ đến 90 độ thì lỗ đạn hơi tròn đến tròn. Bắn ở góc độ nhỏ hơn 45 độ thì lỗ đạn vào có hình bầu dục.

Trường hợp bắn xa (1 m trở lên): vải, da... bị cuốn vào theo hướng đầu đạn đi nên bờ lỗ đạn vào gọn.

Trong mọi trường hợp bắn gần tuyệt đối, bắn gần và bắn xa lỗ đạn ra đều có biểu hiện: nếu đạn xuyên qua phần mềm cơ thể thì lỗ đạn ra hơi tròn và hơi to hơn hoặc có khi khó phân biệt lỗ đạn vào hay ra to hơn; da, thịt, xương, vải.. bị đẩy tung, bờ lỗ đạn nham nhở, không gọn. Nếu đạn xuyên qua phần cứng của cơ thể hoặc các vật cứng khác thì lỗ đạn ra to hơn lỗ đạn vào một cách rõ rệt.

- Xác định vị trí đứng bắn: cần căn cứ:

+ Hướng bắn: chủ yếu dựa vào xác định lỗ đạn vào, lỗ đạn ra.

+ Nơi tìm thấy vỏ đạn: Nói chung các loại súng, sau khi bắn vỏ đạn nếu bị hất tung sang bên phải và hơi chệch về phía sau một tí cách nơi đứng bắn từ 3 đến 7m. Trên cơ sở đó mà tìm nơi đứng bắn.

Di nhiên, không thể không dựa vào các dấu vết khác, như đất lún, vỡ lở, cây cỏ bị giẫm, ngã... mới có thể kết luận một cách chắc chắn.

- Phương pháp ghi nhận và thu lượm, bảo quản dấu vết súng đạn.

Nếu thấy súng ở hiện trường phải cầm vào nơi không có dấu vết và cẩn thận khóa chốt an toàn, lấy đạn trong nòng súng ra (nếu có) và đóng gói riêng. Tháo băng ra khỏi súng và đếm số đạn đã qua băng đạn. Lập văn bản. Nếu đầu đạn chui vào các vật thì phải nhẹ nhàng lấy ra tránh để lại dấu vết trên đầu đạn. Nếu đầu đạn ở trên cơ thể người, thì phải rửa sạch máu người bằng nước lã rồi thấm khô mới đóng gói. Nếu có nhiều đầu đạn và vỏ đạn phải đóng gói riêng, tránh cọ sát để gây dấu vết tiếp. Coi trọng khâu chụp ảnh chung và đặc tả. Nếu dấu vết trên quần áo thì cởi quần áo nạn nhân một cách nhẹ nhàng hoặc cắt lấy phần có dấu vết.

4. Dấu vết sinh vật

Dấu vết sinh vật bao gồm dấu vết máu, lông, tóc, sợi, các chất bài tiết, rong, rêu, khuê, tảo, côn trùng...

mà khi hành động phạm tội chúng đã để lại ở hiện trường.

Dấu vết sinh vật có giá trị truy nguyên cá biệt, tìm ra người cụ thể, qua việc sàng lọc và thu hẹp diện đối tượng điều tra, cùng tài liệu, chứng cứ khác có tác dụng buộc tội bị can.

a. Dấu vết máu:

Dấu vết máu ở hiện trường có khi đọng thành vũng, mảng, có khi là các vết nhỏ li ti, màu của vết máu thường màu đỏ, đỏ sẫm hoặc đỏ nâu... do phụ thuộc vào thời gian tồn tại và yếu tố môi trường, sự tác động các loại vi khuẩn hóa chất, vì thế nó có thể biến màu.

Cần tìm loại dấu vết này nơi thủ phạm đập phá, lục lọi, lau chùi, ra chân tay, thay quần áo, vất bỏ đồ vật hung khí.

Cần tìm kỹ vết máu ở các khe kẽ khuất kín của các phương tiện, hung khí.

Qua dấu vết máu, kết hợp dấu vết khác để nhận biết quá trình diễn biến của sự việc, hành động của thủ phạm.

- Trường hợp cơ thể bị chém, bị đánh mạnh vào các mạch máu, hoặc vào phần mềm, nếu bị toác vỡ thì máu sẽ phun thành tia, tạo nên các dấu vết có hình chai một đầu to một đầu nhỏ. Đầu to chỉ hướng máu phun đến.

- Nhận biết độ cao và góc độ của máu khi rơi: nếu vết máu (thường thường) rơi thẳng với độ cao dưới 1m thì hình dáng của dấu vết là tròn, xung quanh có hình răng cưa, ở độ cao từ 1m trở lên, khi rơi ngoài đặc điểm trên xung quanh bên ngoài có hình răng cưa viền có những chấm máu li ti khá đều, độ rơi càng cao thì những chấm li ti càng lớn và nhiều. Nếu người bị thương còn sống thì khi di động máu ở vết thương rơi trên hiện trường vừa có đặc điểm của những vết ở trên cao rơi xuống vừa có đặc điểm dấu vết của chất lỏng từ trên vật di động rơi xuống, trường hợp có người bê, vác nạn nhân bị thương chảy máu mang đi nơi khác thì cũng có dấu vết tương tự.

Máu rơi trên bề mặt không phẳng dấu vết máu để lại không tròn, góc độ rơi càng nhỏ thì sự nhiễu dài càng lớn.

- Nhận biết dấu vết máu có hành động chùi quệt của thủ phạm gây ra, thì dấu vết máu để lại có hình thù không rõ ràng; vật dùng để lau chùi có dính máu theo đường sọc song song.

Khoa học hình sự ngày nay đủ phương tiện và phương pháp để xác định có phải đó là vết máu, máu gì, nhóm máu...

- Phương pháp ghi nhận và thu lượm bảo quản dấu vết máu:

+ Chụp ảnh.

+ Thu cả vật mang dấu vết nhỏ gọn, nhẹ (dao, kéo, búa, mảnh chai lọ...)

Nếu vật mang dấu vết máu quá cồng kềnh (tường nền...) dùng phương tiện bóc tách và thu bỏ vào ống nghiệm.

Phải làm khô dấu vết máu trước khi đóng gói.

b. Dấu vết lông, tóc, sợi:

Khi hành động tại hiện trường, thủ phạm có thể để lại những phần lông, tóc, sợi...

- Phương pháp phát hiện dấu vết lông, tóc, sợi:

Trước hết phải xác định phạm vi có thể để lại loại dấu vết này; chúng thường tập trung nơi thủ phạm đi vào hoặc thoát ra khỏi hiện trường (vật rào dậu, tường đổ, mảnh vỡ... các đồ vật thủ phạm đánh rơi, áo, mũ, khăn....). Hiện trường trong nhà, chú ý tìm ở nền nhà, giường, chiếu, góc bàn... cúc áo, quần, lược chải, găng tay... Hoặc ở các dụng cụ gây án.

Đối với các vụ án xâm phạm sức khỏe, nhân thân, chú ý tìm ở khe, kẽ bàn tay, móng tay, trên cơ thể và quần áo nạn nhân. Nếu nạn nhân bị hiếp, tập trung tìm phát hiện quanh bộ phận sinh dục, nơi bị đè hiếp, trên quần áo, bàn tay...

- Nghiên cứu, đánh giá dấu vết lông tóc sợi.

+ Qua hình thể, kích thước, đặc điểm, có thể xác định được đó là lông hay tóc ở bộ phận nào.

+ Lông ấy bị đứt, nhổ hay bị rụng (dùng kính lúp, có thể xác định: Phần chân dính lại nhiều tế bào ở lớp da nơi bị nhổ, nếu rụng thì vết ít gần như không có tế bào).

+ Lông ấy bị cấn hay bị đứt.

Nếu bị đứt, đoạn đầu lông bị đứt sẽ không đều, có hình răng cưa. Nếu bị cắt, vết đứt sẽ gọn, sắc, đều.

+ Lông tóc bị nhiệt hay lực cơ học tác động.

Nếu lực cơ học tác động thì chủ yếu biến dạng như cong, xước... nếu bị nhiệt tác động sẽ bị biến màu và ít nhiều bị biến dạng (quăn queo). Nếu nhiệt tác động từ 150 độ C thì trong ống tóc có bọt không khí.

+ Tóc có bị nhuộm hay không

Tóc quăn tự nhiên hay do sấy, quăn? Qua xem kỹ phần gốc, các tóc mới mọc nhú ra.

Qua dấu vết sợi còn để lại ở hiện trường ta có thể biết màu sắc và loại sợi cũng như cách dệt.

Kết hợp giám định hình sự có thể xác định hàng loạt vấn đề khác.

- Cách ghi nhận, thu lượm và bảo quản:

Dùng tay chặt bỏ vào ống nghiệm (tránh dùng panh, que, để cặp, gắp). Hoặc dùng băng dính trắng nhẹ

nhàng áp dán nơi ghi có lông tóc, sợi ròi từ từ gỡ ra. Dấu vết lông, tóc, sợi cùng vết máu dính trên hung khi thì bảo quản cả hung khí ấy.

c. Dấu vết chất bài tiết, nội tiết...

- Tác dụng

Tại hiện trường có thể thu phạm hoặc những người liên quan để lại các chất: Nước bọt (qua nước bọt, đầu mẫu thuốc lá...), phần nước giải, dịch mũi, đờm, chất nhờn âm hộ... dấu vết của các chất này, gọi là dấu vết bài tiết, nội tiết.

Kết luận về dấu vết chất bài tiết, nội tiết sẽ xác định nhóm máu từ đó có thể đưa ra diện đối tượng nghi gây án.

- Phương pháp phát hiện, ghi nhận và thu lượm, bảo quản dấu vết bài tiết, nội tiết:

Chủ yếu xác định nơi mà tập trung hoặc khả năng tập trung các dấu vết loại này. Tùy chất mà có thời gian thu lượm riêng. Chất thu lượm và cách bảo quản cũng khác nhau.

d. Dấu vết tình trùng:

- Tác dụng:

Trong các vụ án xâm phạm tình dục thường có tình trùng của thủ phạm lại kết hợp dấu vết tình trùng với các tài liệu, dấu vết khác cho những cơ sở để nhận định

diễn biến hành động của thủ phạm, nguyên nhân, tính chất sự việc xảy ra. Từ chỗ kết luận đúng là dấu vết tinh trùng thì có phải hoặc khả năng của một trong những đối tượng nghi vấn không?

- Cách phát hiện, thu lượm, ghi nhận và bảo quản:

Chú ý tìm tại nơi nạn nhân bị hiếp; các vật dụng để lau chùi, lót... ở quần áo, bẹn, đùi, quanh và trong bộ phận sinh dục. Nếu nạn nhân tố cáo bị hiếp, có thể kết hợp bác sỹ chuyên khoa lấy tinh trùng trong âm hộ (vì tinh trùng tồn tại trong môi trường này 72 giờ).

Thu lượm và bảo quản loại dấu vết này cần phải sử dụng các kiến thức về sinh học và y học.

e. Dấu vết cây cỏ, dong dêu, khuê táo và côn trùng.

- Khái niệm và tác dụng:

Để tránh và đánh lạc hướng sự chú ý của cơ quan điều tra khi dùng chó nghiệp vụ truy lùng, thủ phạm thường lợi qua ao, hồ, ruộng... khi ấy trên người, quần áo sẽ mang theo loại dấu vết này.

Khi thủ phạm rình mò, chui vào hiện trường, vật lộn đâm chém... trên quần áo, dày dép... sẽ có bụi phấn của hoa, cây, nước quả cây dính vào, có khi trong túi áo, quần còn một phần lá, quả cây cài lại...

Một xác chết ở những quãng thời gian khác nhau sẽ có những côn trùng nhất định xâm nhập. Qua nghiên

cứu loại dấu vết này có cơ sở xác định thời gian tồn tại ở thực địa của xác chết.

Phương pháp phát hiện, ghi nhận và thu lượm, bảo quản dấu vết của cây cỏ, rong rêu, khuê tảo và côn trùng.

Thu thập được loại dấu vết này sẽ có tác dụng làm rõ sự có mặt cũng như diễn biến hành động của thủ phạm tại hiện trường.

5. Dấu vết hóa học:

- Khái niệm và cách nghiên cứu, đánh giá xét nghiệm dấu vết hóa học.

Dấu vết hóa học là những phân vật chất của các sản phẩm hóa học để lại ở hiện trường và trên người thủ phạm.

Từ các dấu vết loại này có thể xác định diện đối tượng khi gây án.

Kết hợp phương pháp xét nghiệm hóa lý của kỹ thuật hình sự sẽ giải quyết khá lớn các yêu cầu đặt ra (các loại độc tố, thuốc gây nghiện, chất dẻo...).

- Cách phát hiện, ghi nhận và thu lượm, bảo quản.

Tùy thuộc vào ba thể cơ bản của dấu vết hóa học mà: Thể rắn, thể lỏng và thể khí mà có cách riêng. Cán bộ điều tra phải có hiểu biết chuyên môn nhất định hoặc sử dụng chuyên gia vào quá trình.

III. PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU SO SÁNH

1. Sự cần thiết:

- Khi đã có dấu vết hình sự thì chưa phải là mục đích của quá trình điều tra. Quá chứng chứng minh tất yếu dẫn tới phải xác định người nào hoặc vật nào gây ra và để lại dấu vết ấy. Từ đó tất yếu dẫn tới chỗ: Cơ quan điều tra phải lấy các vật mẫu tương ứng ở người, vật nghi vấn để xét nghiệm và giám định. Những thứ lấy ở người, vật nghi vấn gọi là mẫu so sánh.

2. Yêu cầu cơ bản khi lấy mẫu so sánh.

a. Đủ số lượng.

- Mẫu so sánh mà các chất hóa học phải từ một gam trở lên. Ở thể lỏng, thể khí từ 500mml trở lên:

- Mẫu so sánh là các vật bằng kim loại: ít nhất là 1/4 các vật có trọng lượng là 1kg và 1/2 đối với vật nhỏ hơn.

- Lông tóc ít nhất 10 chiếc, lấy ở nơi mọc tương ứng...

b. Bảo đảm về chất lượng

- Đường vân phải tương đối rõ.

Công cụ, súng, phương tiện gây án... thì nguyên cả vật.

- Không để các vật hư, thối.

- Không để lẫn tạp chất.

KẾT LUẬN

Khoa học điều tra hình sự đã xác định: Bất cứ hành động nào của thủ phạm trong các vụ án hình sự đều để lại dấu vết vật chứng khác nhau. Do đó phát hiện, nghiên cứu đánh giá và ghi nhận thu lượm , bảo quản dấu vết tiến hành xét nghiệm giám định là công việc quan trọng không thể thiếu được. Song trước đó cán bộ của cơ quan điều tra phải biết rõ phương pháp chung về dấu vết hình sự.

CHƯƠNG VII

THU THẬP BẢO QUẢN VÀ XỬ LÝ VẬT CHỨNG

I - NHẬN THỨC CHUNG VỀ VẬT CHỨNG

1/ Khái niệm:

Vật chứng là vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội, vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm cũng như tiền bạc và những vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội được cơ quan có thẩm quyền thu thập theo trình tự pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Vật chứng có các đặc trưng cơ bản sau:

- Vật chứng tồn tại dưới dạng vật thể, chúng có thể ở thể rắn, thể lỏng hoặc thể khí.

- Vật chứng chứa đựng và phản ánh những sự kiện thực tế và khách quan về vụ án hình sự.

- Vật chứng được cơ quan có thẩm quyền thu thập theo trình tự pháp luật tố tụng hình sự qui định. Cơ quan có thẩm quyền thu thập vật chứng là cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự.

2/ Tác dụng của vật chứng.

Vật chứng thường có giá trị chứng minh cao trong điều tra, xử lý vụ án. Cụ thể:

- Đối với công tác điều tra vụ án: Vật chứng là một trong những căn cứ quan trọng, đáng tin cậy góp phần giúp cơ quan điều tra nhận định, phán đoán về diễn biến, tính chất sự việc phạm tội, âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của kẻ phạm tội để ra phương hướng, kế hoạch điều tra vụ án sát hợp. Khi chưa phát hiện được thủ phạm của vụ án thì vật chứng là một căn cứ để truy tìm thủ phạm. Khi đã phát hiện được thủ phạm thì vật chứng là một căn cứ để tính toán, áp dụng các chiến thuật để hỏi cung bị can.

- Đối với việc xử lý vụ án: Vật chứng là một trong những căn cứ tin cậy giúp cơ quan điều tra kết luận về vụ án, có hình thức, biện pháp xử lý các bị can và giải quyết đúng đắn vụ án. Vật chứng là một căn cứ giúp viện kiểm sát làm bản cáo trạng truy tố bị cáo ra trước phiên tòa, và là cơ sở giúp tòa án thẩm vấn, quyết định tội danh và hình phạt đối với bị cáo.

II - NGUYÊN TẮC CÂN QUẢN TRIỆT KHI THU THẬP, BẢO QUẢN VÀ XỬ LÝ VẬT CHỨNG.

Để làm tốt công tác thu thập, bảo quản và xử lý vật chứng, cán bộ điều tra cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1 - Phải thu thập kịp thời, đầy đủ vật chứng của vụ án:

Thu thập kịp thời, đầy đủ vật chứng sẽ giúp cơ quan điều tra có thêm chứng cứ quan trọng để điều tra kết luận về vụ án một cách chính xác, từ đó có hình thức , biện pháp xử lý vụ án đúng đắn. Nếu để sót vật chứng sẽ dẫn đến tình trạng vụ án thiếu chứng cứ và có thể không kết luận được chính xác về tội phạm, người phạm tội hoặc gây khó khăn cho việc xử lý vụ án.

Muốn thu thập kịp thời, đầy đủ, không thiếu sót vật chứng thì trong điều tra vụ án cán bộ điều tra phải nhanh chóng nghiên cứu toàn bộ những tài liệu, chứng cứ đã có về vụ án. Trên cơ sở đó nhận định về vật chứng của vụ án , tính toán sử dụng các biện pháp, phối hợp chặt chẽ các lực lượng để kịp thời phát hiện thu thập đầy đủ vật chứng. Đối với những vật đã xác định là vật chứng thì kiên quyết thu giữ, tạm giữ. Đối với những vật có căn cứ nghi là vật chứng thì tạm giữ để nghiên cứu xem có phải là vật chứng hay không. Sở dĩ phải tạm giữ những vật nghi là vật chứng vì việc xác định một vật có phải là vật chứng hay không, có trường hợp rất phức tạp đòi hỏi phải có những điều kiện về thời gian, chuyên gia... Ngay tại nơi phát hiện chứng cứ ta chưa có đủ điều kiện để kết luận, nếu bỏ qua thì có thể sót vật chứng. Sau khi

ngiên cứu nếu kết luận nó không phải là vật chứng thì phải trả ngay cho chủ sở hữu.

Cần chống việc thu thập tràn lan những thứ không phải là vật chứng của vụ án hoặc không có căn cứ nghi là vật chứng.

2 - Phải đảm bảo sự nguyên vẹn, không để mất mát, lẫn lộn hư hỏng vật chứng:

Vật chứng chứa đựng sự kiện thực tế về vụ án, không gì có thể thay thế được nó. Song vật chứng lại tồn tại dưới dạng vật thể cụ thể chịu sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên dễ bị biến đổi, hư hỏng, mất mát, lẫn lộn khó đảm bảo sự nguyên vẹn. Do vậy việc giữ cho vật chứng được nguyên vẹn, không để mất mát hư hỏng, là một yêu cầu bắt buộc, nếu không sẽ làm giả, thậm chí làm mất hoàn toàn giá trị chứng minh và các giá trị khác của của vật chứng. Để đảm bảo nguyên tắc trên đây, trong quá trình phát hiện thu thập, bảo quản, xử lý vật chứng đòi hỏi cán bộ điều tra phải thận trọng, áp dụng các biện pháp khoa học, kỹ thuật và các phương tiện cần thiết để đảm bảo sự nguyên vẹn của vật chứng, phải có tinh thần trách nhiệm cao, liêm khiết, trung thực, không lấy cấp, đổi chác, sử dụng trái phép vật chứng: "Những người có trách nhiệm bảo quản vật chứng làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường; trong trường hợp hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vật chứng hòng làm sai lệch hồ sơ vụ án

thì phải chịu trách nhiệm theo điều 236 Bộ luật Hình sự".

3 - Hồ sơ vụ án ở cơ quan nào thì cơ quan đó chịu trách nhiệm bảo quản vật chứng.

Ở giai đoạn điều tra vụ án, vật chứng luôn được sử dụng trong các hoạt động điều tra. Việc giao trách nhiệm bảo quản vật chứng cho cơ quan đang giữ hồ sơ vụ án là nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, xử lý vụ án, đồng thời cũng đề cao trách nhiệm của cơ quan và cá nhân cán bộ đang tiến hành điều tra vụ án trong bảo quản vật chứng.

Trong giai đoạn điều tra, trách nhiệm bảo quản vật chứng thuộc về cơ quan đang thụ lý vụ án đó. Các cơ quan đơn vị khác muốn khai thác, sử dụng vật chứng phải thông qua cơ quan này. Khi chuyển vụ án đến cơ quan khác phải chuyển toàn bộ vật chứng. Thực hiện đúng quy định của bộ luật TT-H: "Hồ sơ vụ án ở cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm bảo quản vật chứng". Khi tiếp nhận vụ án do các cơ quan, đơn vị khác chuyển đến, cơ quan điều tra phải yêu cầu họ giao toàn bộ vật chứng cùng hồ sơ vụ án để tiếp tục điều tra.

Mỗi đơn vị thụ lý điều tra vụ án phải có cán bộ chuyên trách hoặc bán chuyên trách làm công tác bảo quản vật chứng. Thủ trưởng cơ quan điều tra phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc chấp hành pháp

luật về bảo quản vật chứng để kịp thời uốn nắn những thiếu sót và xử lý nghiêm minh những vi phạm.

III - PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, BẢO QUẢN VÀ XỬ LÝ VẬT CHỨNG

1 - Thu thập vật chứng.

a/ Phát hiện vật chứng:

Muốn thu giữ, tạm giữ đầy đủ vật chứng đòi hỏi phải phát hiện được vật chứng, đây là khâu đầu tiên có ý nghĩa quan trọng. Muốn phát hiện đầy đủ, kịp thời vật chứng đòi hỏi phải tiến hành tốt một số hoạt động sau:

- Nghiên cứu tổng hợp mọi tin tức, tài liệu đã có về vụ án. Việc nghiên cứu này xoay quanh các nội dung sau:

+ Tính chất và diễn biến của vụ án, các đối tượng phạm tội, đối tượng tác động của tội phạm, công vụ phương tiện mà người phạm tội đã sử dụng để thực hiện tội phạm, tiền bạc, vật phẩm khác có được bằng con đường phạm tội trong vụ án để từ đó nhận định những vật chứng có thể có của vụ án đang điều tra.

+ Các đối tượng phạm tội và những người có liên quan đến vụ án để từ đó xác định hoặc nhận định được người cất giữ vật chứng của vụ án.

- Nghiên cứu về vật được nhận định là vật chứng và người được nhận định là đã cất giữ vật chứng:

+ Mục đích của việc nghiên cứu này là nhằm phát hiện ra nơi cất giấu vật chứng hoặc đưa ra những giả thuyết về nơi cất giấu chúng. Phải căn cứ vào giả thuyết về đặc điểm của vật chứng được nhận định là vật chứng để xác định nơi cất giấu chúng. Chẳng hạn giấy tờ, tranh ảnh, và những vật có kích thước rất nhỏ có thể và thường được giấu trong các cuốn sách vở, khung ảnh, khung huân huy chương, trong các đồ thờ cúng, trong tủ ngăn bàn, túi quần, túi áo... nhưng nếu vật công kênh thì không thể cất giấu ở những nơi đó được .

Nghiên cứu về người được nhận định là cất giấu vật chứng cần xác định được các yếu tố làm cơ sở tính toán lựa chọn biện pháp phát hiện, thu thập vật chứng như:

+ Vị trí tổ tụng của họ trong vụ án.

+ Đặc điểm thân nhân của họ.

+ Họ đang cất giữ những vật chứng gì hoặc có khả năng cất giữ những vật chứng gì.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về vụ án, về vật được nhận định là vật chứng và người được nhận định là đã cất giữ vật chứng, cơ quan điều tra phải chủ động tính toán sử dụng một hoặc một số biện pháp điều tra để phát hiện vật chứng.

b/ Thu giữ, tạm giữ vật chứng:

- Vật chứng thường được phát hiện, thu giữ, tạm giữ trong khi: khám nghiệm hiện trường; khám xét; bị can,

người làm chứng, người bị hại; nhân dân, đại diện các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội mang vật chứng đến nộp cho cơ quan điều tra; cán bộ điều tra trong quá trình tiến hành các hoạt động đấu tranh chống tội phạm đã phát hiện thấy và thu thập.

- Nhìn chung các vật chứng được: tạm giữ đưa về cơ quan điều tra để xem xét; những vật thuộc loại cấm tàng trữ, lưu hành phải thu giữ và chuyển ngay cho cơ quan quản lý có thẩm quyền; những vật có căn cứ nghi là vật chứng của vụ án thì tạm giữ để nghiên cứu, xác định có phải vật chứng không, nếu không phải vật chứng thì trả ngay cho chủ sở hữu.

- Việc thu giữ, tạm giữ vật chứng thường tiến hành như sau:

+ Khi phát hiện vật chứng tại chỗ nào thì phải có mặt của người chứng kiến (nếu khám xét chỗ ở thì phải có thêm chủ nhà hoặc đại diện hợp pháp của họ), bằng động tác có kỹ thuật cán bộ điều tra thận trọng chuyển những vật đó tập trung về một nơi có người coi giữ lập biên bản. Các vật chứng bị thu giữ, tạm giữ phải được cân đong, đo, đếm, chính xác và được phản ánh đầy đủ vào văn bản.

+ Tùy từng loại vật chứng mà có biện pháp thu thập, bảo quản tại chỗ thích hợp:

Nếu vật chứng thuộc loại quan trọng như cương lĩnh, điều lệ, cờ, danh sách các thành viên trong các tổ

chức hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; phương tiện thông tin liên lạc, tài liệu tình báo trong các vụ gián điệp thì nên chụp ảnh chúng cùng với bị can tại nơi phát hiện. Những vật chứng có thể xác nhận vào góc hay phía sau thì yêu cầu bị can hoặc người đại diện hợp pháp của họ xác nhận vào đó. Tuy nhiên phải hết sức cảnh giác để phòng bị can hoặc thân nhân của họ lợi dụng việc đến gần vật chứng để tiêu hủy vật chứng hoặc sử dụng vật chứng để chống cự. Những bị can thuộc loại hung hãn phải khóa, trói trước khi cho chúng đến gần vật chứng.

Nếu vật chứng thuộc loại mang dấu vết tội phạm thì khi thu giữ, tạm giữ phải phải chú ý không được làm biến dạng hoặc mất dấu vết. Cụ thể là không được cầm, nắm vào nơi có dấu vết tội phạm trên vật chứng mà phải dùng phương tiện để gấp hoặc cầm vào chỗ không có dấu vết trên vật chứng. Phải sử dụng những phương tiện cần thiết để bảo quản vật chứng tại chỗ và trên đường vận chuyển sao cho không làm mất dấu vết tội phạm.

Nếu vật chứng thuộc loại tài liệu, phim ảnh đã tráng thì cho vào các phong bì để bảo quản.

Nếu vật chứng ở thể lỏng, thể khí thì cho vào lọ thủy tinh hoặc túi PE.

Nếu vật chứng thuộc loại dễ vỡ thì cho vào hộp rồi dùng vật liệu mềm chèn lót cẩn thận.

Nếu vật chứng là vũ khí, chất dễ nổ, dễ cháy thì phải đưa về trạng thái an toàn, không để gần nguồn nhiệt, tránh va chạm mạnh khi thu giữ, tạm giữ, và chuyển chúng.

Nếu vật chứng thuộc loại dễ biến dạng, biến chất thì phải tìm mọi cách hạn chế, loại bỏ khả năng biến dạng, biến chất của nó.

Nếu vật chứng thuộc loại cần phải chuyển giám định thì khi thu thập phải đảm bảo theo yêu cầu của việc giám định.

Nếu vật chứng có thể di chuyển được thì thu giữ, tạm giữ đưa về cơ quan điều tra. Nếu vật chứng là bất động sản hoặc các vật khác không thể đưa về cơ quan điều tra được thì phải niêm phong giao cho chủ nhà hay đại diện hợp pháp của chủ nhà bảo quản chờ xử lý. Trong trường hợp này phải nói rõ cho người được giao bảo quản vật chứng về trách nhiệm của họ phải giữ gìn cẩn thận, tuyệt đối không được phá hủy niêm phong chuyển nhượng, mua bán, đổi chác, làm mất hỏng vật chứng. Nếu vi phạm các quy định trên sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điều 244 Bộ luật Hình sự về tội "vi phạm việc niêm phong".

+ Khi thu giữ, tạm giữ những vật chứng sau đây phải niêm phong để đảm bảo sự bí mật, nguyên vẹn và chặt chẽ về thủ tục:

Loại không xác định được ngay tại chỗ về nội dung, chất lượng.

Loại có số lượng quá nhiều, không đếm ngay tại nơi thu thập được.

Loại dễ biến dạng, biến chất.

Loại cần phải đưa đi giám định

Loại là chất độc, chất dễ cháy, nổ chất gây ô nhiễm môi trường.

Loại là vàng bạc, đá quý đồ cổ, chất ma túy.

Loại không thể di chuyển về cơ quan điều tra.

Việc niêm phong vật chứng phải tiến hành ngay tại nơi thu thập bằng cách dán giấy mỏng khó bóc (gọi là giấy niêm phong) hoặc đồ xi rồi đóng dấu nổi lên những chỗ cần phải giữ cố định của vật chứng hay phong bì, hộp đựng vật chứng.

Tham gia vào việc niêm phong gồm có cán bộ điều tra, người có vật bị niêm phong hay đại diện hợp pháp của họ và người chứng kiến. Có thể mời chuyên gia của ngành khoa học kỹ thuật nào có liên quan đến vật chứng cần niêm phong giúp đỡ việc niêm phong.

Mở niêm phong vật chứng được tiến hành khi có yêu cầu điều tra, xử lý vụ án đòi hỏi. Mở niêm phong vật chứng phải được thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ

quan điều tra đồng ý và do cán bộ điều tra tiến hành với sự có mặt của người có vật bị niêm phong hay đại diện hợp pháp của họ đã chứng kiến việc niêm phong trước đây. Nếu những người này không có mặt thì phải mời đại diện viện kiểm sát nhân dân chứng kiến để đảm bảo tính khách quan. Đối với những vật khi niêm phong có sự tham gia của chuyên gia thuộc các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật thì khi mở niêm phong phải mời họ tham gia.

Việc mở niêm phong vật chứng phải lập biên bản xác nhận tại chỗ và có chữ ký của những người tham gia, chứng kiến.

+ Lập biên bản và bản thống kê vật chứng.

Thu giữ, tạm giữ vật chứng trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải lập biên bản và thống kê vật chứng. Trong trường hợp khám nghiệm hiện trường mà phát hiện, thu thập vật chứng thì việc thu thập vật chứng được phản ánh trong biên bản khám xét, khám nghiệm hiện trường, không phải lập biên bản riêng. Nếu thu giữ, tạm giữ nhiều vật chứng thì phải lập bảng thống kê vật chứng kèm theo biên bản thu giữ, tạm giữ vật chứng. Các văn bản này cần phải đạt các yêu cầu sau đây:

Phản ánh được trường hợp phát hiện ra vật chứng, nơi tìm thấy vật chứng, cách thu giữ vật chứng, những người có mặt trong khi thu giữ, tạm giữ.

Mô tả và ghi chép đầy đủ tên, loại và các đặc điểm như hình dáng, màu sắc, mùi vị, chiều hướng, tình trạng, số lượng, chất lượng, khối lượng của vật chứng (ghi cả số và chữ).

Biên bản và thống kê phải lập đúng thủ tục như đã quy định trong điều 78 Bộ Luật TTHS. Nội dung phải khách quan, chính xác bảo đảm yêu cầu chính trị, pháp luật và nghiệp vụ điều tra

2. Bảo quản vật chứng :

Khi đã thu thập được vật chứng thì việc bảo quản có ý nghĩa quan trọng. Nếu bảo quản không tốt sẽ làm giảm hoặc mất giá trị chứng minh hoặc giá trị sử dụng của vật chứng, gây khó khăn cho công tác điều tra, xử lý vụ án. Vì thế phải chú trọng và làm tốt khâu bảo quản vật chứng.

Bảo quản vật chứng không phải chỉ là việc cất vật chứng vào kho khóa lại cẩn thận, mà yêu cầu đặt ra đối với khâu bảo quản vật chứng là phải giữ được sự nguyên vẹn, không để mất mát , lẫn lộn, hư hỏng vật chứng đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng vật chứng phục vụ công tác điều tra, xử lý vụ án.

Hồ sơ vụ án ở cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm bảo quản vật chứng. Vật chứng là tiền, vàng, bạc, kim khí quý khác, đá quý, đồ cổ, chất nổ, chất dễ

cháy, chất độc, chất phóng xạ phải được giám định ngay sau khi thu thập và phải chuyển ngay tại ngân hàng hoặc tại các cơ quan chuyên trách. Bảo quản vật chứng phải được tiến hành một cách khoa học trong suốt quá trình điều tra, xử lý vụ án.

Tại cơ quan điều tra, vật chứng có thể được bảo quản tại kho hoặc tại hồ sơ vụ án.

a/ Bảo quản vật chứng tại kho:

Hầu hết các vật chứng sau khi thu thập đều phải đưa vào kho để bảo quản (trừ những vật cần phải xử lý ngay hoặc bảo quản tại hồ sơ).

Mỗi cơ quan điều tra phải có một kho chứa vật chứng đảm bảo yêu cầu bảo vệ và các yêu cầu về kỹ thuật, có tác dụng bảo quản như : giá, hòm, tủ, hộp, giấy gói, túi ni lông, bìa cứng, khóa, các chất đệm lót, thuốc, chống ẩm mốc, mối mọt, gián, chuột, kiến, các loại sổ sách giấy tờ ghi chép theo dõi vật chứng một cách khoa học.

Việc xuất, nhập vật chứng tại kho phải có phiếu xuất nhập đã được thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng cơ quan điều tra ký duyệt. Khi nhập vật chứng cán bộ bảo quản phải phân loại trước khi nhập kho rồi sử dụng các phương tiện thích hợp để bảo quản từng loại. Mỗi vật chứng phải có nhãn làm bằng bìa cứng trên đó ghi tên vật chứng, vụ án, cán bộ thụ lý điều tra, đơn vị thụ lý điều tra, thời gian tạm giữ và giao nhận.

Trong kho có thể xếp vật chứng theo từng vụ án hoặc theo loại. Các vật chứng bảo quản trong kho phải được ghi chép đầy đủ vào sổ quản lý vật chứng của đơn vị. Khi cho mượn, chuyển giao phải có lệnh của thủ trưởng cơ quan điều tra, họ tên địa chỉ và chữ ký của người nhận.

b/ Bảo quản vật chứng tại hồ sơ vụ án.

Các vật chứng thuộc loại giấy tờ, phim ảnh đã tráng thì phải bảo quản tại hồ sơ vụ án. Bởi vì những tài liệu này thường là những tài liệu quan trọng, gọn nhẹ nhưng dễ hỏng, rách nát, lẫn lộn, mất mát.

Để bảo quản tốt loại vật chứng này phải phân ra từng nhóm theo kích thước rồi dùng phong bì để đựng và đóng vào hồ sơ vụ án. Trong trường hợp có nhiều vật chứng loại này thì đóng thành tập hồ sơ riêng, đánh số thứ tự theo chế độ bảo quản hồ sơ.

c/ Trách nhiệm của người bảo quản vật chứng.

Người được giao trách nhiệm bảo quản vật chứng phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc bảo quản mọi vật chứng theo qui định của pháp luật và nội dung của cơ quan, đơn vị. Người bảo quản vật chứng phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc giao và mượn vật chứng của vụ án để phục vụ công tác điều tra.

Khi giao, nhận vật chứng phải kiểm tra kỹ về số lượng, chất lượng, đặc điểm của vật chứng. Vật chứng

đã niêm phong có bị vi phạm không. Việc giao nhận vật chứng phải lập biên bản đầy đủ và đúng thủ tục.

Khi nhận vật chứng phải viết phiếu nhập kho. Phiếu này phải viết thành hai bản, nêu rõ tên vật chứng, số lượng, đặc điểm, tình trạng của chúng và phải có chữ ký xác nhận của người giao, người bảo quản, thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng cơ quan điều tra. Khi mượn vật chứng phải có giấy phép của thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra vụ án đó. Người mượn vật chứng phải làm phiếu mượn trong đó ghi rõ mượn vật chứng gì, vụ án nào, ghi ở phiếu nhập kho nào, thời gian trả vật chứng. Khi trả vật chứng cả người nhận và trả vật chứng phải ký vào sổ.

Mọi cán bộ có trách nhiệm bảo quản vật chứng phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và chế độ bảo quản vật chứng, chống lối làm việc tùy tiện. Các đơn vị điều tra phải thường xuyên kiểm tra theo dõi việc bảo quản vật chứng.

3 - Xử lý vật chứng trong giai đoạn điều tra hình sự:

Trước khi xử lý vật chứng phải tiến hành kiểm tra những vật đã thu thập.

a/ Kiểm tra những vật đã thu thập để xác định chính xác vật chứng khi xử lý.

Không phải tất cả các vật đã thu thập trong quá trình điều tra đều là vật chứng của vụ án. Vì vậy sau

khi thu thập phải tiến hành kiểm tra nhằm xác định xem chúng có phải là vật chứng hay không. Đây là một yêu cầu bắt buộc. Càng kiểm tra kỹ, càng củng cố vững chắc giá trị chứng minh của vật chứng. Nếu không kiểm tra mà xử lý ngay sẽ dẫn đến những sai lầm, lệch lạc và gây hậu quả xấu về nhiều mặt.

Kiểm tra các vật chứng đã thu thập cả về nội dung lẫn phương pháp thu thập. Về nội dung cần kiểm tra xem có đúng vật đó chứa đựng sự kiện thực tế về vụ án không. Về phương pháp thu thập, phải xem vật đó có thu được thu thập theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định không.

Các biện pháp kiểm tra:

- Đối chiếu giữa vật đã thu thập với các tài liệu, chứng cứ đã có trong hồ sơ điều tra vụ án và tình hình thực tế của vụ án đã xảy ra mà ta đã biết qua các nguồn khác.

- Chủ động sử dụng các biện pháp điều tra như nhận dạng, lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, hỏi cung... để xác định vật đã thu thập có phải là vật chứng không.

b/ Xử lý vật chứng.

Trong quá trình điều tra và khi kết thúc điều tra vụ án hình sự, cơ quan điều tra cần tiến hành một số hình thức và biện pháp xử lý vật chứng như sau:

- Trong quá trình điều tra vụ án:

Những vật chứng là hàng tiêu dùng mau hỏng thì chuyển ngay cho đơn vị kinh doanh mặt hàng đó bán. Đơn vị bán hàng thanh toán chuyển tiền bán vào ngân hàng. Chứng từ về việc bán hàng, ghi tiền phải đưa vào hồ sơ điều tra vụ án hình sự.

Những vật chứng không có giá trị hoặc hoàn toàn không sử dụng được và không bảo quản được lâu thì tiêu hủy. Khi hủy bỏ, cơ quan điều tra phải lập biên bản, có đại diện VKS nhân dân và đại diện cơ quan tài chính chứng kiến.

Vật chứng là những vật, tiền bạc, thuộc sở hữu XHCN hoặc thuộc sở hữu của người khác bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc làm công cụ phạm tội thì trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, nếu xét thấy không ảnh hưởng đến việc điều tra, xử lý vụ án.

- Khi đình chỉ điều tra vụ án:

Nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn điều tra thì việc xử lý vật chứng do thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra và viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát cùng cấp quyết định. Vật chứng sẽ được xử lý như sau:

+ Vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, vật cấm lưu hành thì bị tịch thu. Cơ quan điều tra phải sao trích quyết định đó gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp biết để tiếp nhận những thứ đó nhập vào ngân sách

Nhà nước. Vật chứng là tiền bạc, tài sản do phạm tội mà có khi bị tịch thu xung quỹ nhà nước.

+ Vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được thì bị tịch thu và tiêu hủy.

+ Những vật chứng là vật hoặc tiền bạc thuộc sở hữu XHCN hay sở hữu riêng của công dân bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc dùng làm công cụ phạm tội mà trong quá trình điều tra chưa trả lại cho chủ sở hữu hoặc giao người quản lý hợp pháp thì khi đình chỉ điều tra phải trả lại cho họ. Trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp thì thông báo công khai. Quá 6 tháng không có người nhận thì nộp vào ngân sách nhà nước.

- Khi đưa vụ án ra truy tố xét xử:

Khi chuyển hồ sơ vụ án sang VKS để đưa truy tố, xét xử, nói chung cơ quan điều tra phải chuyển giao toàn bộ vật chứng của vụ án sang viện kiểm sát và lập biên bản bàn giao vật chứng, hai bên cùng ký xác nhận.

Thu thập bảo quản và xử lý vật chứng trong điều tra hình sự là một công tác rất quan trọng và phức tạp cần phải được các cơ quan điều tra, các điều tra viên quan tâm đúng mức. Điều tra viên làm công tác bảo quản vật chứng phải nắm vững pháp luật, thường xuyên học tập, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ nghiệp vụ, biết phối hợp chặt chẽ với các lực lượng khác.

CHƯƠNG VIII

KHÁM XÉT TRONG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM, YÊU CẦU CỦA KHÁM XÉT:

Khái niệm:

Khám xét người, chỗ ở, địa điểm, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm là hoạt động tố tụng hình sự của nhà nước bằng cách tìm tòi, lục soát có định hướng nhằm phát hiện, thu thập công cụ, phương tiện phạm tội, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có, đồ vật tài liệu khác có liên quan đến vụ án hoặc phát hiện xác chết hay người đang bị truy nã.

1. Khám xét người, chỗ ở, địa điểm... là hoạt động tìm tòi, lục soát có định hướng, có kỹ thuật:

- Xuất phát từ thủ đoạn cất giấu, lẫn trốn của bọn tội phạm. Khi thực hiện tội phạm, bọn phạm tội cần phải có công cụ, phương tiện. Để tránh bị phát hiện, trốn tránh pháp luật, thông thường kẻ phạm tội không những tìm tòi cách giữ kín con người, mà còn tìm mọi thủ đoạn tinh vi xảo quyệt cất giấu các phương tiện, công cụ phạm tội hoặc xác chết do hành động phạm tội gây ra. Tuy nhiên dù tinh vi đến mức nào vẫn có những sơ hở nhất định.

Trong công tác điều tra vụ án, sự hiểu biết của cán bộ điều tra về kẻ phạm tội lẫn trốn và thủ đoạn cất giấu tài liệu công cụ, phương tiện phạm tội... ở từng vụ án, từng đối tượng có mức độ khác nhau.

- Phát hiện truy bắt kẻ phạm tội hoặc thu giữ những tài liệu, phương tiện đó (nó chính là chứng cứ chứng minh tội phạm và hoạt động phạm tội của bị can). Vì vậy khám xét phải tiến hành tìm tòi lục soát.

2. Khám xét là hoạt động điều tra trong tố tụng hình sự.

Khám xét được quy định trong chương XI của bộ luật tố tụng hình sự ở các điều (115, 116, 117, 118, 119, 123). Những quy định đó nói rõ căn cứ, quyền hạn thủ tục khi sử dụng biện pháp khám xét, tính tố tụng của khám xét thể hiện:

- Về phía cơ quan điều tra khi sử dụng khám xét phải tuân theo những quy định của luật tố tụng hình sự về quyền hạn, thủ tục.

- Về phía người bị khám xét: Bắt buộc phải chấp hành và có trách nhiệm tạo điều kiện cho người thi hành lệnh khám xét hoàn thành nhiệm vụ. Nếu họ có hành động gây cản trở hoặc chống lại họ phải chịu những hậu quả pháp lý nhất định.

- Đối với kết quả khám xét: Những tài liệu chứng cứ thu được trong khám xét sẽ có giá trị pháp lý được pháp luật thừa nhận.

3. Mục đích của khám xét:

- Khám xét nhằm phát hiện, thu giữ công cụ, phương tiện phạm tội hoặc thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án.

- Có trường hợp khám xét nhằm thu giữ đồ vật, tài liệu, tài sản do phạm tội mà có hoặc thu giữ tài sản phục vụ cho việc bồi hoàn thiệt hại.

- Có trường hợp khám xét nhằm phát hiện, truy bắt kẻ phạm tội đang chạy trốn ẩn náu hoặc phát hiện xác chết.

B. YÊU CẦU:

1. Yêu cầu về pháp luật.

Yêu cầu pháp luật đòi hỏi:

- Khám xét chỉ được tiến hành khi có căn cứ để nhận định trong người, chỗ ở, địa điểm của một người có công cụ, phương tiện phạm tội, đồ vật, tài liệu, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài liệu khác có liên quan đến vụ án.

Có căn cứ để nhận định là: cơ quan điều tra đã thu thập được những chứng cứ bằng các hoạt động điều tra quy định trong luật tố tụng hình sự hoặc tài liệu thu thập bằng các biện pháp khác và các nguồn khác cho biết trong người chỗ ở, địa điểm của một người có công

cụ, phương tiện phạm tội.. thông thường các căn cứ đó là :

- + Đối tượng bị bắt trong các trường hợp mà luật đã quy định.

- + Lời khai của người làm chứng, người bị hại, người bị tình nghi, bị can đã được thẩm tra xác minh.

- + Chính cán bộ điều tra trông thấy.

- Khám xét phải chấp hành đúng các quy định của luật tố tụng hình sự về quyền hạn và thủ tục (trong luật tố tụng hình sự: điều 116 quy định thẩm quyền ra lệnh khám xét; điều 117 quy định khám người; điều 118 quy định khám chỗ ở, địa điểm; điều 123 quy định lập biên bản khám xét.)

2. Yêu cầu về chuyên môn :

Khám xét phải phát hiện, thu giữ đầy đủ, kịp thời chính xác các tài liệu, chứng cứ.. và truy bắt kẻ phạm tội lẫn trốn. Không để đối tượng tiêu hủy chứng cứ. Muốn vậy phải đảm bảo mọi khâu của khám xét tuyệt đối bí mật, bất ngờ chỉ khi nào ta đến khám xét thì đối tượng mới biết:

- + Giữ bí mật chủ trương khám xét và kế hoạch khám xét. Không được để lộ với những người không có trách nhiệm.

- + Giữ bí mật khâu chuẩn bị khám xét.

+ Việc triển khai lực lượng bao vây giám sát phải giữ bí mật. Đột nhập vào chỗ ở của đối tượng để khám xét phải bất ngờ.

II. PHƯƠNG PHÁP KHÁM XÉT.

Để thu được kết quả tốt trong quá trình khám xét, cán bộ điều tra cần dựa vào đặc điểm của vụ án, tính chất của những vật cần tìm, cá tính của người bị khám xét và một loạt các tình tiết khác để vận dụng nội dung và trình tự sau đây cho phù hợp.

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án và các tình hình khác có liên quan để quyết định khám xét.

- Nghiên cứu các nguồn tài liệu thu được bằng biện pháp điều tra tố tụng hình sự hoặc nguồn khác để xem có đủ căn cứ quyết định khám xét chưa. Nếu chưa đủ căn cứ phải tiến hành thẩm tra xác minh thu thập thêm.

- Có trường hợp phải nghiên cứu các tình hình khác có liên quan như nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước, các chính sách có liên quan tới việc khám xét và báo cáo đưa cán bộ lãnh đạo duyệt.

2. Nghiên cứu đối tượng khám xét:

- Cán bộ điều tra cần biết rõ nơi sẽ tiến hành khám xét. Những thông tin về nơi khám xét sẽ giúp cho cán bộ điều tra dự đoán được những việc cần làm trong quá

trình lục soát, cho phép xác định bước đầu thứ tự các hoạt động và chuẩn bị phương tiện kỹ thuật.

Để làm tốt việc này, cán bộ điều tra phải nghiên cứu thực địa và trao đổi với các đơn vị có liên quan để nắm chắc tình hình nơi sẽ khám xét, vẽ sơ đồ cụ thể, xác định chỗ nào cần khám xét kỹ.

- Trên cơ sở tài liệu của vụ án và các thông tin nhận được trong quá trình điều tra, cán bộ điều tra cần nắm được đặc điểm của người bị khám xét, các thành viên trong gia đình, cách sống của mỗi người, nghề nghiệp công việc và sử dụng thời gian để loại trừ khả năng đối tượng lẩn trốn, phòng ngừa sự cất giấu hoặc phá hủy vật chứng.

3. Vạch kế hoạch và chuẩn bị khám xét.

Khi đã có quyết định khám xét và nắm vững đối tượng khám xét cần vạch kế hoạch khám xét và chuẩn bị với nội dung sau:

- Xác định rõ mục đích, yêu cầu của cuộc khám xét nhằm phát hiện, thu giữ tài liệu, vật chứng hay khám xét để truy bắt đối tượng.

- Quy định thành phần và lực lượng tham gia khám xét. Nói chung phải có các thành phần sau đây: người chủ trì cuộc khám xét, cán bộ trực tiếp khám xét (có trường hợp phải người biết ngoại ngữ, thư ký lập biên bản, người chụp ảnh, quay video nếu cần), người chứng

kiến (người đại diện chính quyền hoặc cơ quan nếu là nơi làm việc) và người láng giềng.

- Chuẩn bị phương tiện giấy tờ:

Đối với bất kỳ cuộc khám xét chỗ ở, địa điểm, nơi làm việc nào cũng phải có lệnh khám xét, có đủ dấu và chữ ký của người có thẩm quyền, phải có giấy lập biên bản khám xét, giấy để làm thống kê những vật chứng cần phải thu giữ, ảnh của người truy bắt nếu có. Cần có vũ khí để bảo vệ; phương tiện để phục vụ cho việc lục soát, niêm phong, chẳng hạn: cuốc, xẻng, máy dò kim loại, máy tìm kiếm nếu có trường hợp nghi có vật bị chôn cất; xi hồ, dán, giấy mỏng để niêm phong; kính lúp, đèn pin, hóa chất..

- Dự kiến quá trình tiến hành khám xét:

- + Thời gian xuất phát của các lực lượng huy động.
- + Thời điểm sử dụng vị trí cảnh giới, quan sát.
- + Thời điểm cũng như cách thức tiếp cận đối tượng khám xét.
- + Những phương pháp khám xét cơ bản.
- + Trình tự khám xét, đặc biệt là trường hợp phải khám nhiều phòng, nhiều khu vực khác nhau.
- + Thông tin chỉ đạo, xử lý tình huống nảy sinh.

Trong trường hợp tiến hành cùng một lúc nhiều vụ khám xét theo một kế hoạch thống nhất của vụ án, cần

phải cùng một lúc bắt đầu khám xét ở tất cả các điểm để những người bị khám không thể thông tin cho nhau. Cán bộ điều tra phải chuẩn bị phương tiện và phương thức liên lạc để đảm bảo trao đổi thông tin nghiệp vụ đến tất cả các nhóm một cách nhanh nhất.

- Dự kiến các cách giải quyết những tình huống bất trắc có thể xảy ra:

Phải căn cứ tình hình thực tế của địa bàn, của vụ án và bản thân đối tượng để dự kiến cách giải quyết những tình huống bất trắc có thể xảy ra.

Sau khi báo cáo lãnh đạo phê duyệt kế hoạch, thì triển khai công tác chuẩn bị đúng như kế hoạch đã vạch ra.

4. Tiến hành khám xét:

- Kiểm tra lại, xác định chính xác đối tượng cần khám xét để tránh sự nhầm lẫn, sự trùng hợp ngẫu nhiên.

- Giới thiệu thành phần khám xét: Cán bộ điều tra, đại diện chính quyền địa phương hoặc cơ quan Nhà nước, người chứng kiến....

- Đọc lệnh khám xét: Khi đọc lệnh khám xét phải rõ ràng, dứt khoát, nhấn mạnh những chỗ quan trọng như người ra lệnh, đối tượng bị khám xét...

- Giải thích cho đương sự và những người có mặt biết quyền và nghĩa vụ của họ.

- Người tiến hành khám phải yêu cầu đương sự tự nguyện đưa ra những đồ vật liên quan đến vụ án. Cần cảnh giác trường hợp đối tượng giao nộp một vật nào đấy để đánh lạc hướng khám xét.

- Tiến hành lục soát (được nêu ở phần chiến thuật khám xét). Việc khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm tùy theo tính chất và yêu cầu khám với từng đối tượng mà xác định trọng điểm cần khám, tránh khám xét tràn lan không cần thiết.

5. Lập biên bản khám xét.

Tiến hành lập thông qua biên bản theo điều 78 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Biên bản khám xét là văn bản phản ánh toàn bộ diễn biến, kết quả của cuộc khám xét.

Nội dung của biên bản phải phản ánh được những vấn đề cơ bản như: Trình tự và kết quả của cuộc khám xét. Những tài liệu, vật chứng gì đã thu được, thủ đoạn cất giấu đối tượng ra sao. Những tình huống gì đã xảy ra trong lúc khám xét, thái độ của người bị khám xét, và thân nhân của họ...

Biên bản phải lập tại nơi tiến hành khám xét. Nội dung phải đảm bảo các yêu cầu chính trị, pháp luật. Khi ghi biên bản nếu thấy có nội dung gì ghi nguyên

van không lợi phải ghi theo tinh thần chính. Không được ghi nhận xét của các nhân vào biên bản. Không được dùng nhiều loại mực, ghi nhiều kiểu chữ vào biên bản khám xét...Nếu có nhiều vật chứng phải thu giữ thì lập bản thống kê kèm theo. Biên bản và thống kê vật chứng phải đầy đủ chữ ký xác nhận của các thành viên như luật định

Biên bản khám xét phải làm đúng như trên thì mới có giá trị pháp lý và mới phục vụ tốt cho việc truy tố, xét xử sau này.

CHƯƠNG IX

HỎI CUNG BỊ CAN

I- NHỮNG QUAN ĐIỂM CHUNG VỀ HỎI CUNG BỊ CAN

A- KHÁI NIỆM HỎI CUNG BỊ CAN.

Hỏi cung bị can là một loại hoạt động điều tra hình sự, là quá trình điều tra viên sử dụng các phương pháp chiến thuật tác động trực tiếp vào tâm lý bị can nhằm thu được lời khai đúng và đầy đủ về sự thật của vụ án và những tin tức cần thiết khác.

1/ Hỏi cung bị can là một hoạt động điều tra hình sự.

Pháp luật tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam coi hỏi cung là một hoạt động điều tra hình sự. Nó được quy định ở các điều 107,108 Bộ luật Tố tụng hình sự. Mặt khác, hỏi cung bị can là hoạt động điều tra có quan hệ tới nhiều chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng nên nó chịu sự điều chỉnh bởi các quy định khác của pháp luật.

Lời nhận tội của bị can khi phù hợp với chứng cứ khác của vụ án thì có thể được coi là chứng cứ.

Trong quá trình hỏi cung, bị can có quyền bảo vệ những lợi ích hợp pháp, bác bỏ những căn cứ không

chính đảng về việc bị can thực hiện hành vi phạm tội mà cơ quan điều tra đã đưa ra.

Xác định hỏi cung là hoạt động điều tra hình sự đòi hỏi điều tra viên phải luôn luôn chấp hành nghiêm chỉnh, vận dụng linh hoạt và có hiệu quả các qui phạm pháp luật về hỏi cung bị can.

2/ Hỏi cung là một hoạt động nghiệp vụ của điều tra viên.

Sự hình thành lời khai của bị can là một quá trình phức tạp, bị chi phối bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Thực tiễn cho thấy, bị can thường dùng những mảnh khoe để chống lại cán bộ điều tra và che dấu sự thật, cho nên chỉ bằng tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật và phẩm chất đạo đức của người cán bộ hỏi cung thì chưa thể đạt được mục đích của hỏi cung. Người cán bộ hỏi cung phải am hiểu và vận dụng tốt hệ thống phương pháp chiến thuật thì mới đạt kết quả cao. Hiểu hỏi cung bị can chỉ là "hỏi" và "đáp" là nhìn hình thức bên ngoài của nó và như vậy sẽ phạm sai lầm tầm thường hóa hỏi cung.

Bản chất nghiệp vụ của hỏi cung bị can chủ yếu tập trung ở hệ thống chiến thuật, phương pháp đa dạng, phong phú và một trình tự hết sức mềm dẻo không trái với pháp luật. Mặt khác hỏi cung bị can cũng phải hướng tới giải quyết các yêu cầu nghiệp vụ do công tác

điều tra đặt ra trong mối liên hệ với cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3/ Hỏi cung bị can là một hoạt động điều tra công khai trực diện phức tạp và đôi khi gay go quyết liệt.

Đặc điểm khá phổ biến trong hoạt động khai báo của bị can là che dấu sự thật bằng những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Trong điều kiện như vậy hỏi cung lại được tiến hành công khai, mặt đối mặt, trí đối trí giữa một bên là điều tra viên - người đại diện cơ quan bảo vệ pháp luật quyết tâm thu được lời khai đúng, đầy đủ, còn bên kia là bị can - người có hành vi phạm tội đang cố tìm cách che dấu sự thật. Với đặc điểm như trên hỏi cung bị can là một công việc hết sức phức tạp trong nhiều trường hợp nó trở nên gay go quyết liệt.

Đặc điểm này đòi hỏi điều tra viên phải có bản lĩnh công tác, luôn luôn cảnh giác, biết kiểm chế, có niềm tin, nắm vững pháp luật, tinh thông nghiệp vụ chuyên môn của mình thì mới có thể chiến thắng được đối phương.

4/ Mục đích hỏi cung bị can.

Mục đích cơ bản của hỏi cung bị can là thu được lời khai đúng, đầy đủ về sự thật của vụ án và những tin tức cần thiết khác.

Ngoài ra trong một mức độ nhất định có thể sử dụng hỏi cung bị can hỗ trợ cho các hoạt động khác.

B. NHIỆM VỤ HỎI CUNG BỊ CAN

1/ Phát hiện đồng bọn còn lẩn trốn để kịp thời truy bắt; phát hiện mọi vật chứng còn bị cất giấu để kịp thời thu giữ; phát hiện những âm mưu và hành động phá hoại trước mắt để kịp thời ngăn chặn.

2/ Thu thập, củng cố, kiểm tra các tài liệu, chứng cứ để xác định sự thật của vụ án.

Đây là nhiệm vụ trung tâm và xuyên suốt toàn bộ quá trình hỏi cung của bị can.

3/ Thu thập những tin tức về nguyên nhân và điều kiện phạm tội, phát hiện những sơ hở, thiếu sót của cơ quan, đoàn thể trong công tác quản lý cũng như trong việc chấp hành chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước... để đề xuất những biện pháp giải quyết có hiệu quả.

- Hỏi cung bị can có khả năng rộng rãi nhất thu thập những thông tin trên lĩnh vực này.

- Những thông tin này không thuộc loại cấp bách nhất trong quá trình điều tra vụ án, cho nên có thể tiến hành trong một thời gian, nhất là giai đoạn cuối của điều tra vụ án.

C. NGUYÊN TẮC HỎI CUNG BỊ CAN

1/ Tuân thủ nghiêm ngặt đường lối chính sách của Đảng và những quy định của pháp luật có quan hệ đến hỏi cung bị can.

- Quá trình cảm hóa, giáo dục, giải thích phải lấy đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước làm nội dung cơ bản và không được nói, làm trái với những nội dung đó.

- Hỏi cung bị can phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định ở các điều 103, 106, 107, 108 BLTTH.

- Việc sử dụng phương pháp chiến thuật hỏi cung không được trái với các quy định của pháp luật có liên quan.

- Thái độ, tác phong của người hỏi cung phải đúng đắn, công minh, phải luôn tỉnh táo, cảnh giác trước mọi thủ đoạn mua chuộc, khiêu khích của bị can, nghiêm cấm thái độ hống hách, thô鄙 đối với bị can, song cũng không được xuê xoa, sỗ sàng để bị can coi thường.

- Nghiêm cấm bức cung, mớm cung, dụ cung, nhục hình bị can.

2/ Phải thận trọng, khách quan trọng chứng cứ không dễ tin lời khai.

- Mục đích của hỏi cung là thu được lời khai đúng, đầy đủ về vụ án, song có rất nhiều yếu tố quan trọng làm cho lời khai của bị can không chính xác. Do vậy

điều tra viên phải đề cao nguyên tắc khách quan trong hỏi cung.

- Thận trọng khách quan, trọng chứng cứ, không dễ tin lời khai phải được thể hiện từ việc nghiên cứu hồ sơ tài liệu, vạch kế hoạch, đưa ra giả thuyết cho việc tiến hành hỏi, ghi nhận đánh giá và sử dụng kết quả.

- Nghiên cứu đánh giá bị can phải chú ý cả hai mặt tích cực và tiêu cực, cả quá khứ và hiện tại.

- Các chiến thuật được sử dụng trong quá trình hỏi cung phải dựa trên những căn cứ khoa học xác đáng và phù hợp với tâm lý bị can.

- Cần chống các khuynh hướng chỉ muốn nghe lời nhận tội, bác bỏ vô căn cứ lời tự bào chữa của bị can; chỉ cho lời khai nào phù hợp với ý chủ quan của mình là đúng, những lời khai không phù hợp với ý chủ quan của mình là sai. Cần chống chủ quan, định kiến, thiếu dũng cảm bảo vệ chân lý.

- Mọi lời khai của bị can đều phải được thẩm tra, xác minh kỹ lưỡng.

II - TRÌNH TỰ HỎI CUNG BỊ CAN

A. Chuẩn bị hỏi cung bị can

1/ Nghiên cứu hồ sơ vụ án và các tài liệu khác.

- Nghiên cứu tài liệu do các lực lượng nghiệp vụ khác chuyển đến.

- Nghiên cứu tài liệu điều tra đã thu được.

- Nghiên cứu các tài liệu khác có ý nghĩa đối với hỏi cung bị can và áp dụng những biện pháp cần thiết, cấp bách để thu thêm tài liệu, chứng cứ, cho hoạch định các chiến thuật hỏi cung bị can.

- Tiến hành nghiên cứu những tài liệu chuyên môn cần phải sử dụng trong quá trình hỏi cung sắp tới.

2/ Nghiên cứu nhân thân bị can.

a. Nội dung nghiên cứu thân nhân.

- Những phẩm chất, đạo đức, tâm lý, hoạt động chính trị, xã hội và lao động sản xuất của bị can.

- Lối sống và xử sự trong gia đình của bị can.

- Quan hệ của bị can với tập thể và ngược lại, quan hệ của bị can với đồng phạm (nếu có).

- Trình độ học vấn và nghề nghiệp mà bị can đã được đào tạo.

b. Những phương pháp nghiên cứu thân nhân bị can

- Phương pháp quan sát (trong quá trình hỏi cung, khi bị bắt, khám xét, kiểm tra dấu vết trên thân thể; quan sát bằng các phương tiện kỹ thuật).

- Phương pháp đàm thoại.

- Phương pháp khái quát hóa một khối lượng lớn tài liệu, chứng cứ về bị can.

- Phương pháp lý lịch hóa.
- Phương pháp phân tích kết quả hoạt động của bị can.

c. Những tài liệu cần nghiên cứu .

- Tài liệu trong hồ sơ vụ án.
- Hồ sơ cá nhân đã được thiết lập ở các cơ quan, trường học, nơi làm việc...
- Tài liệu trong hồ sơ vụ án hình sự (nếu bị can đã có lần bị truy cứu trách nhiệm hình sự).

3/ Lập kế hoạch hỏi cung bị can.

- Xác định những vấn đề cần hỏi cung bị can.
- Dự kiến các chiến thuật sẽ sử dụng trong quá trình hỏi cung.
- Hình thành các câu hỏi sẽ được sử dụng.
- Chuẩn bị các tài liệu, chứng cứ cho cuộc hỏi cung sắp tới.
- Xác định những trình tự hợp lý trong quá trình hỏi cung bị can.
- + Trình tự các vấn đề cần hỏi.
- + Trình tự các bị can sẽ được hỏi.
- + Trình tự các tài liệu, chứng cứ sẽ được sử dụng.
- + Trình tự các câu hỏi sẽ được sử dụng.

- Lựa chọn thời gian, địa điểm và các phương tiện kỹ thuật sử dụng trong quá trình hỏi cung.
- Sử dụng các biện pháp hỗ trợ.
- Tổ chức lực lượng hỏi cung bị can.
- Thẩm tra lời khai ngay trong quá trình hỏi cung như đặt các câu hỏi kiểm tra, chi tiết lời khai (sử dụng chiến thuật hỏi tuần tự, gợi ý hỏi sâu thêm. Cho bị can diễn lại ngay sự việc mà y đã khai ra).

B. TIẾN HÀNH HỎI CUNG BỊ CAN

1/ Triệu tập bị can đến nơi hỏi cung.

Trường hợp bị can chưa bị tạm giam thì cán bộ điều tra phải triệu tập bị can theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp bị can đã bị bắt tạm giam thì điều tra viên thực hiện theo đúng quy định giữa cơ quan điều tra và trại tạm giam khi gọi bị can đi hỏi cung.

Khi bị can đến, điều tra viên cần kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định xem bị can có đúng là người cần triệu tập hay không.

2/ Giải thích quyền và trách nhiệm của bị can.

Trong buổi hỏi cung đầu tiên, điều tra viên cần giải thích rõ quyền và trách nhiệm của bị can trong quá trình hỏi cung. Những buổi hỏi cung tiếp theo tùy mức

độ hiểu biết và yêu cầu của bị can mà giải thích, bổ sung. Việc giải thích phải tuân theo quy định của pháp luật, nhưng cũng phải phù hợp với đặc điểm tâm lý của bị can. Ngoài ra, trong những buổi hỏi cung có phiên dịch hay người bào chữa thì cán bộ hỏi cung cũng phải giải thích quyền và trách nhiệm của họ.

3/ Thiết lập giao tiếp tâm lý.

Muốn hỏi cung đạt kết quả, phải thiết lập được quan hệ giao tiếp giữa cán bộ hỏi cung và bị can. Ngay từ những buổi hỏi cung đầu tiên và duy trì nó trong suốt quá trình hỏi cung.

Muốn thiết lập giao tiếp tâm lý với bị can điều tra viên phải lựa chọn những cách tác động tâm lý có hiệu quả (Kể cả các điều kiện hỏi cung).

4/ Bị can kể tự do.

Kể tự do vừa là trình tự nhưng cũng là chiến thuật, điều tra viên phải tạo những điều kiện để bị can kể tự do như: Hình thành câu hỏi đầu tiên, hướng bị can trình bày theo một chủ đề nhất định; không nên can thiệp vào quá trình kể tự do của bị can nếu không có căn cứ xác đáng. Tùy theo lập trường của bị can trong quá trình kể tự do mà điều tra viên lựa chọn chiến thuật hỏi tiếp theo.

5/ Đặt câu hỏi, cho bị can viết tự khai.

Thông thường bị can kể tự do không làm thỏa mãn các yêu cầu cần hỏi. Vì vậy, sau kể tự do, điều tra viên phải đặt câu hỏi. Điều tra viên có thể sử dụng các loại: Câu hỏi bổ sung, câu hỏi vạch trần, câu hỏi gợi nhớ, câu hỏi kiểm tra, câu hỏi làm rõ. Các câu hỏi phải rõ ràng, nhưng không quá chi tiết.

Cần tránh các câu hỏi mà nội dung câu trả lời sẽ là giả định, có, không, đúng, sai... Những câu hỏi tiếp theo sẽ tùy thuộc vào mức độ thành khẩn của bị can.

Cho bị can viết bản tự khai: Đây là hình thức nêu vấn đề rồi yêu cầu bị can tự viết ý kiến của mình thành văn bản.

6/ Ghi nhận kết quả hỏi cung bị can.

Ghi nhận kết quả hỏi cung bị can có những hình thức như: Lập biên bản, ghi âm, chụp ảnh, ghi băng hình. Trong các hình thức này thì lập biên bản hỏi cung là bắt buộc. Biên bản hỏi cung phải lập đúng theo quy định của pháp luật.

7/ Thẩm tra xác minh lời khai của bị can.

Điều tra viên có thể áp dụng mọi biện pháp cho phép để kiểm tra lời khai bị can.

- Dựa vào những hiểu biết sẵn có của điều tra viên để phân tích, đánh giá lời khai.

- Đối chiếu với tài liệu, chứng cứ khác đã có hoặc thu thập thêm tài liệu, chứng cứ mới để kiểm tra.

- Theo dõi thái độ khai báo của bị can trước, trong và sau khi hỏi cung để đánh giá lời khai.

- Kiểm tra lời khai tại chỗ.

III - PHƯƠNG PHÁP HỎI CUNG BỊ CAN

Trong thực tiễn hỏi cung bị can, các nhà nghiên cứu điều tra hình sự đã tổng kết các phương pháp hỏi cung như sau:

1/ Cảm hóa, giáo dục bị can.

Cảm hóa giáo dục bị can là dùng chính nghĩa, lẽ phải, dùng đường lối chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, dùng tình cảm, dùng thực tế cuộc sống, đạo đức xã hội và bằng chính bản thân người cán bộ hỏi cung chinh phục bị can theo hướng khai báo đầy đủ, đúng sự thật.

- Sử dụng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước như vũ khí sắc bén để bị can nhận ra sự thật, hiểu rõ đúng sai, phải trái mà hành động theo lẽ phải.

- Dùng những điển hình trong cuộc sống, đặc biệt những điển hình về điều tra, truy tố xét xử mà giải thích, thuyết phục, giáo dục bị can.

- Dùng các loại tình cảm (tùy theo đặc điểm tâm lý bị can). Thuyết phục bị can khai báo thành khẩn.

- Bằng sự hiểu biết sâu rộng, bằng sự công minh, khách quan, tôn trọng, lễ phải, bao dung rộng lượng của điều tra viên mà thuyết phục bị can.

- Đáp ứng những nhu cầu cần thiết, có thể trong điều kiện bị can bị giam giữ.

- Muốn có nội dung, phương pháp cảm hóa đúng cần nghiên cứu kỹ nhân thân bị can, nắm vững đặc điểm tâm lý và kết hợp chặt chẽ với sử dụng chứng cứ, sử dụng mâu thuẫn.

2. Sử dụng tài liệu , chứng cứ.

- Chứng cứ, tài liệu ta sử dụng trong quá trình hỏi cung phải xác thực không còn nghi ngờ.

- Phải sử dụng chứng cứ tài liệu đúng lúc. Không sử dụng tài liệu chứng cứ bị can còn trong trạng thái "bất cần", tuyệt vọng.

- Trước khi sử dụng tài liệu, chứng cứ, cần hỏi bị can những chi tiết xung quanh tài liệu chứng cứ đó để khi sử dụng tài liệu chứng cứ đã dự định đưa ra thì trước khi sử dụng cần giải thích cho họ rõ.

- Sử dụng chứng cứ cần theo một trình tự hợp lý sao cho những chứng cứ được sử dụng trước là tiền đề của chứng cứ sử dụng sau:

+ Sử dụng chứng cứ có giá trị chứng minh từ thấp đến cao.

+ Sử dụng chứng cứ có giá trị chứng minh cao nhất ngay từ đầu.

Sử dụng tổng hợp các tài liệu chứng cứ.

- Sử dụng tài liệu, chứng cứ cần theo dõi kỹ tâm lý bị can.

- Sử dụng tài liệu chứng cứ phải hết sức nghệ thuật và phải kết hợp chặt chẽ với cảm hóa giáo dục ; sử dụng mâu thuẫn trong quá trình hỏi cung.

- Sử dụng chứng cứ, tài liệu phải đảm bảo nguyên tắc có "lãi". Có nghĩa không chỉ để cho bị can thừa nhận mà còn khai báo những vấn đề mới về vụ án.

3. Sử dụng mâu thuẫn.

a. Phát hiện kịp thời, đầy đủ và tìm được nguyên nhân gây ra mâu thuẫn.

Trong thực tiễn hỏi cung chúng ta thường gặp những loại mâu thuẫn sau đây:

- Lời khai của bị can mâu thuẫn với tài liệu chúng ta đã thu được trong quá trình điều tra vụ án.

- Lời khai của bị can mâu thuẫn với trình độ khả năng của bị can.

- Lời khai của bị can mâu thuẫn với qui luật khách quan của tự nhiên và xã hội .

- Lời khai trước và lời khai sau của bị can về cùng một vấn đề mâu thuẫn với nhau.

Nguyên nhân của các loại mâu thuẫn trên có thể do:

- Bị can muốn trốn tránh trách nhiệm hình sự nên khai sai sự thật.

- Do trình độ, khả năng diễn đạt, tâm lý không ổn định, do trí nhớ quá kém nên đã quên, do không hiểu đúng bản chất sự việc, hiện tượng mà khai sai sự thật. Mỗi loại mâu thuẫn cần có cách giải quyết riêng. Đấu tranh vạch trần mâu thuẫn chỉ khi bị can có ý sai sự thật.

b. Sử dụng mâu thuẫn để đấu tranh.

- Mâu thuẫn phải được sử dụng đúng lúc, kịp thời phù hợp với tâm lý bị can.

- Nếu tập hợp một loạt mâu thuẫn đủ sức vạch trần bị can nói dối, song không dồn tất cả mâu thuẫn vào cùng một lúc.

- Sử dụng mâu thuẫn cần kết hợp chặt chẽ với sử dụng tài liệu chứng cứ và cảm hóa, giáo dục.

- Quá trình vạch trần mâu thuẫn cần đề phòng hiện tượng ngay biện, bức mớm.

CHƯƠNG X

LẤY LỜI KHAI NGƯỜI LÀM CHỨNG

A - NGƯỜI LÀM CHỨNG

1/ Định nghĩa: Người làm chứng là người biết được những tình tiết có liên quan đến vụ án hình sự, được cơ quan có thẩm quyền lấy lời khai theo đúng trình tự Luật tố tụng hình sự qui định.

Như vậy bất kỳ người làm chứng nào cũng phải có hai đặc trưng sau đây:

- Họ phải là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án.

- Phải là người được cơ quan có thẩm quyền lấy lời khai theo trình tự luật Tố tụng hình sự qui định.

Những người sau đây không được làm chứng:

- Người bào chữa của bị can, bị cáo.

- Người do có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn (theo khoản 3 điều 43 BLTTH).

2/ Các loại người làm chứng:

a. Căn cứ vào độ tuổi có thể phân chia người làm chứng ra 3 loại:

- Người làm chứng là trẻ em (dưới 14 tuổi).

- Người làm chứng chưa thành niên (từ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi).

- Người làm chứng từ 18 tuổi trở lên.

b. Căn cứ vào đặc điểm ngôn ngữ và quốc tịch có thể chia người làm chứng thành:

- Người làm chứng là công dân Việt nam.

- Người làm chứng là người nước ngoài.

- Người làm chứng là công dân Việt nam nhưng không biết tiếng phổ thông.

c. Căn cứ vào nguồn hiểu biết của người làm chứng có thể chia làm hai loại:

- Người làm chứng có sự hiểu biết trực tiếp.

- Người làm chứng nghe thuật lại.

Người làm chứng có sự hiểu biết trực tiếp là người trực tiếp tri giác một phần hay toàn bộ các tình tiết có liên quan tới vụ án và bị can khi các sự kiện, tình tiết ấy đang xảy ra.

Người làm chứng nghe thuật lại là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án là do người khác thuật lại cho

d. Căn cứ vào sự liên quan hay không liên quan tới tội phạm mà chia người làm chứng thành hai loại:

- Người làm chứng không liên quan tới tội phạm.
- Người làm chứng có liên quan tới tội phạm.

Người làm chứng không liên quan tới tội phạm là người do điều kiện, hoàn cảnh nào đó mà họ ngẫu nhiên được biết sự kiện phạm tội hoặc những tình tiết khác của vụ án và bị can của vụ án đó.

Người làm chứng có liên quan tới tội phạm là người mà trong vụ án đó họ có hành vi phạm pháp nhưng cơ quan điều tra chưa hoặc không khởi tố bị can. Do đó trong thời điểm lấy lời khai thì họ đang ở vị trí người làm chứng.

e. Căn cứ vào mối quan hệ xã hội với bị can hay người bị hại mà chia người làm chứng ra làm hai loại:

- Người làm chứng có quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc với bị can hay người bị hại.
- Người làm chứng không có quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc với bị can hay người bị hại.

g. Căn cứ vào đặc điểm thể chất, tinh thần của người làm chứng có thể chia thành hai loại:

- **Người làm chứng bình thường về thể chất, tinh thần.**

- Người làm chứng có khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần.

h. Căn cứ vào trình độ học vấn và nghề nghiệp của người làm chứng có thể chia thành hai loại:

- Người làm chứng bị mù chữ.

- Người làm chứng có trình độ học vấn hoặc nghề nghiệp nhất định.

3/ Những yếu tố ảnh hưởng tới sự hiểu biết và lời khai của người làm chứng:

- Những yếu tố khách quan sau đây làm ảnh hưởng không thuận lợi đến sự hiểu biết và lời khai của người làm chứng:

- Những yếu tố khách quan sau đây làm ảnh hưởng không thuận lợi đến sự hiểu biết và lời khai của người làm chứng:

+ Khoảng thời gian người làm chứng nhận biết, tri giác sự kiện, hiện tượng diễn ra quá ngắn.

+ Thời gian khi tri giác đến khi trình bày với cơ quan điều tra quá lâu.

+ Khoảng cách quá xa giữa người làm chứng và đối tượng cần tri giác.

+ Điều kiện thời tiết xấu cho việc nhận biết, tri giác (có mưa to, nắng nóng, sương mù...)

+ Tính phức tạp của sự kiện, hiện tượng hoặc lượng thông tin mà người làm chứng cần nhận biết, tri giác và ghi nhớ quá lớn.

+ Kẻ phạm tội có sự nguy trang vấn đề mà người làm chứng đã nhận biết, tri giác.

+ Người làm chứng có mối quan hệ trước hoặc sau khi vụ án xảy ra với người bị hại hoặc kẻ phạm tội.

- Những yếu tố chủ quan sau đây làm ảnh hưởng không thuận lợi đến sự hiểu biết và lời khai của người làm chứng:

+ Các giác quan của người làm chứng kém nhạy bén hoặc có khuyết tật.

+ Người làm chứng không chú ý, không quan tâm đến vấn đề cần nhận biết, tri giác.

- Người làm chứng không hiểu biết, không có kiến thức về lĩnh vực của vấn đề mà họ quan sát thấy.

B. LẤY LỜI KHAI NGƯỜI LÀM CHỨNG

1/ Nhiệm vụ của lấy lời khai người làm chứng:

Việc lấy lời khai người làm chứng giải quyết tốt hai nhiệm vụ:

a. Lấy được lời khai đầy đủ, chính xác và khách quan từ người làm chứng về những tình tiết của vụ và bị can của vụ án đó mà họ biết.

b. Phát hiện thêm tài liệu mới, tình tiết mới để phục vụ cho việc mở rộng công tác điều tra và phòng ngừa tội phạm.

2/ Phương pháp lấy lời khai của người làm chứng.

a. Nghiên cứu tổng hợp mọi tin tức, tài liệu có liên quan tới vụ án:

- Yêu cầu cần đạt được khi nghiên cứu:

- + Nắm vững diễn biến của vụ án một cách chi tiết đầy đủ và chính xác trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, mà cơ quan điều tra đã có.

- + Xác định được những vấn đề cần phải có người làm chứng.

- + Xác định được diện người làm chứng của vụ án và người làm chứng cụ thể cho từng vấn đề cần phải có người làm chứng.

- Chú ý: Cán bộ lấy lời khai phải đi sâu nghiên cứu hồ sơ vụ án và tình hình bên ngoài có liên quan đến vụ án. Đồng thời dựa vào những tình huống đã xảy ra ở hiện trường, nghiên cứu phân tích tài liệu, dấu vết và vật chứng thu được, thu thập tin tức rộng rãi trong quần chúng để xác định diện.

b. Chọn và nghiên cứu người được làm chứng.

- Hướng dẫn người làm chứng:

+ Chọn người nào hiểu biết những tin tức, tình tiết quan trọng, nắm được vấn đề một cách sâu sắc, đầy đủ, chính xác và dễ khai báo. Thường là chọn người được biết trực tiếp và có khả năng phản ánh sự hiểu biết của mình một cách tốt nhất.

+ Nếu nhiều người có thể làm chứng nhưng sự hiểu biết của mỗi người lại ở nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề cần phải chứng minh thì ta chọn người làm chứng biết nội dung của vấn đề theo trình tự thời gian hoặc theo diễn biến của sự việc xảy ra .

+ Đối với các vụ án hình sự có để lại hiện trường, những người ở gần, người tham gia bảo vệ hiện trường, tham gia cấp cứu nạn nhân, khắc phục hậu quả hoặc truy bắt thủ phạm. + Phải tùy trường hợp cụ thể mà cán bộ lấy lời khai phải lựa chọn và tổ chức lấy lời khai ngay đối với những người làm chứng mà lời khai của họ xác định được nhiều người biết việc liên quan đến vụ án hoặc có giá trị chứng minh trực tiếp hoặc làm cơ sở để khởi tố bị can và áp dụng các biện pháp ngăn chặn, hoặc xác định nơi ẩn náu của kẻ phạm tội, xác định được người và địa điểm cất giữ vật chứng.

- Việc nghiên cứu người được lựa chọn làm chứng phải được tiến hành trên các mặt: Lai lịch, trình độ, tâm lý, các mối quan hệ của họ với bị can, người bị hại, với vụ án. Cần chú trọng nghiên cứu nắm vững những gì có thể làm ảnh hưởng đến sự trình bày của họ (như

tâm lý sợ thù oán, sợ liên lụy, sợ phiền phức, sĩ diện cá nhân, mê tín dị đoan...)

c/ Bố trí địa điểm lấy lời khai, chọn hình thức gặp người làm chứng:

Địa điểm lấy lời khai người làm chứng có thể là trụ sở cơ quan điều tra hay các nơi tiến hành điều tra khác, nơi người làm chứng cư trú, sinh hoạt, công tác, học tập... Khi bố trí địa điểm lấy lời khai cần chú ý:

- + Địa điểm đó đảm bảo không lộ bí mật nội dung cuộc lấy lời khai.

- + Không gây ảnh hưởng nhiều đến việc sinh hoạt, đi lại, sản xuất công tác của người làm chứng.

- + Không để ảnh hưởng xấu về mặt chính trị, tinh thần thái độ khai báo của người làm chứng.

- + Nếu tiến hành lấy lời khai của nhiều người làm chứng cùng một lúc, phải bố trí địa điểm riêng cho từng người và cần có biện pháp ngăn ngừa những người làm chứng tiếp xúc với nhau trong thời gian lấy lời khai.

Để gặp người làm chứng ngoài trường hợp người làm chứng tự đến cơ quan để cung cấp, khai báo những tin tức cần thiết thì có thể triệu tập người làm chứng đến cơ quan điều tra hoặc đến tận nơi người làm chứng có mặt để lấy lời khai.

Chọn hình thức gặp người làm chứng là tùy thuộc vào từng vụ án cụ thể, từng người làm chứng cụ thể.

Cán bộ hỏi cung phải căn cứ vào yêu cầu của việc hỏi cung, đặc điểm tâm lý, điều kiện đi lại, sinh hoạt, công tác... của người làm chứng để quyết định triệu tập hay đến tận nơi họ có mặt để lấy lời khai, sao cho đạt yêu cầu lấy lời khai và phục vụ kịp thời yêu cầu điều tra đặt ra.

d. Vạch kế hoạch lấy lời khai chung và kế hoạch cụ thể đối với từng người làm chứng.

- Mục đích của việc vạch kế hoạch lấy lời khai chung của vụ án là đảm bảo nhanh chóng lấy được tất cả lời khai của những người làm chứng trong vụ án, giúp cho cán bộ hỏi cung hình dung tổng quát khối lượng công việc phải thực hiện, từ đó đề ra phương pháp hay cách thức tổ chức hỏi cung một cách hợp lý, triệt để và phục vụ kịp thời yêu cầu điều tra đặt ra. Bản kế hoạch này thường có một số nội dung sau.

+ Những yêu cầu điều tra cần được làm rõ bằng việc lấy lời khai của người làm chứng.

+ Dự kiến những khó khăn, phức tạp có thể xảy ra.

+ Những cán bộ tham gia tiến hành lấy lời khai của người làm chứng trong vụ án đó.

Kế hoạch này có thể được bổ sung trong quá trình điều tra khi phát hiện những vấn đề mới của vụ án cần phải lấy lời khai của người làm chứng

- Kế hoạch lấy lời khai với từng người làm chứng cụ thể phải dựa vào kế hoạch chung, dựa vào nội dung vấn đề cần họ làm chứng dựa vào đặc điểm tâm lý của họ.

Thông thường một bản kế hoạch này có những nội dung sau:

+ Xác định mục đích lấy lời khai đối với người làm chứng đó.

+ Những nội dung cần thu thập qua lấy lời khai của người làm chứng đó.

+ Phương pháp, chiến thuật lấy lời khai cho từng bước, từng loại việc cụ thể. Những câu hỏi chủ yếu đặt ra yêu cầu người làm chứng trả lời.

+ Địa điểm lấy lời khai, hình thức gặp người làm chứng.

+ Cán bộ được phân công lấy lời khai, thời gian tiến hành và thời gian kết thúc.

+ Dự kiến những khó khăn phức tạp có thể xảy ra và biện pháp giải quyết.

e. Trình tự lấy lời khai người làm chứng.

- Thiết lập quan hệ tâm lý tin cậy giữa cán bộ lấy lời khai và người làm chứng.

Mục đích của việc làm này nhằm tạo ra một bầu không khí bình thường mà ở đó cán bộ lấy lời khai và

người làm chứng tôn trọng lẫn nhau; tránh đưa người làm chứng vào trạng thái tâm lý căng thẳng, mất bình tĩnh không cần thiết, không có lợi cho việc khai thác sự hiểu biết của họ.

- Xác định rõ nhân thân người làm chứng một lần nữa trước khi tiến hành lấy lời khai của họ.

Mục đích là để kiểm tra xem họ có đúng là người mà ta cần gặp hay không, đồng thời tìm hiểu tin tức về nhân thân, đặc điểm tâm lý của người làm chứng để kịp thời bổ sung vào kế hoạch lấy lời khai.

Thông thường cách xác định nhân thân người làm chứng ở giai đoạn nay là xem giấy triệu tập, giấy chứng minh hoặc giấy chứng nhận do đơn vị công tác của họ cấp hoặc giấy tờ tùy thân khác. Khi làm việc này phải tế nhị khéo léo. Cán bộ lấy lời khai nên nghiêng về dạng trò chuyện trao đổi. Không nhất thiết phải hỏi theo thứ tự giống các đề mục trong biên bản lấy lời khai của người làm chứng.

- Nói rõ lý do triệu tập, giải thích quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người làm chứng.

Tùy theo trường hợp cụ thể mà giải thích quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người làm chứng. Khi giải thích cần chú ý không nên nhấn mạnh về pháp luật mà coi nhẹ thuyết phục, không nhấn mạnh về nghĩa vụ trách nhiệm mà coi nhẹ giải thích quyền lợi, nhấn mạnh về nguyên tắc mà coi nhẹ tình cảm.

- Tiến hành khai thác sự hiểu biết của người làm chứng về những tình tiết có liên quan đến vụ án và bị can của vụ án đó.

Thông thường có các cách đặt câu hỏi như sau:

+ Đặt câu hỏi chung để họ kể lại toàn bộ sự việc mà họ biết.

+ Đặt câu hỏi cụ thể để họ trả lời, qua đó dần dần nắm bắt được toàn bộ sự hiểu biết của họ về vấn đề cần làm rõ.

+ Nêu những yêu cầu cụ thể để người làm chứng viết bản trình bày hay báo cáo .

Áp dụng 1 hay cả 3 cách đặt câu hỏi đó là tùy thuộc thái độ của người làm chứng và nội dung cũng như tính phức tạp cần làm rõ.

Về nội dung hỏi, có thể hỏi tất cả những gì có liên quan đến vụ án và bị can mà người làm chứng biết như: Diễn biến của sự việc cần làm rõ, nhân thân bị can và người bị hại, mối quan hệ giữa người làm chứng với bị can và người bị hại hoặc với vụ án. Cần phải hỏi rõ cả nguồn gốc những tin tức mà họ đã khai báo, những căn cứ có thể đảm bảo cho nội dung họ khai báo là đúng sự thật.

Yêu cầu khi đặt câu hỏi phải ngắn gọn, mạch lạc dễ hiểu nhưng không lộ ý định, lộ bí mật, không làm cho người làm chứng lo sợ. Cần chú ý không nên vặn hỏi,

hỏi dồn dập làm cho họ lúng túng. Khi họ trình bày, cán bộ lấy lời khai phải chú ý lắng nghe những điều mà họ nói, thận trọng khéo léo khi phải cắt ngang lời họ, không phủ nhận những gì mà họ khẳng định một cách vội vàng, không có căn cứ. Trường hợp họ nói dài dòng, lạc ý thì cần khéo léo hướng họ trả lời vào nội dung chính của câu hỏi. Nếu họ khai báo lúng túng, lầm lẫn hoặc bị lãng quên thì phải động viên họ và khéo léo gợi ý để họ nhớ lại mà khai đúng sự thật.

- Lập biên bản lấy lời khai người làm chứng.

Khi lập biên bản phải đảm bảo những yêu cầu sau:

- Nếu xét thấy cần thiết, yêu cầu họ ký xác nhận dưới mỗi câu trả lời để khi ta vạch mâu thuẫn thì họ không thể chối cãi.

- Nên đưa ra những câu hỏi về các mâu thuẫn và ít đụng chạm đến quyền lợi của người làm chứng. Sau đó mới dần dần chuyển sang thành mâu thuẫn nghiêm trọng hơn, có ý nghĩa xác định rõ sự thật của vấn đề cần làm rõ, kết hợp với giải thích, thuyết phục và động viên người làm chứng trình bày lại.

b. Sử dụng chứng cứ để vạch trần mâu thuẫn buộc người làm chứng phải khai báo đúng sự thật .

- Khi lấy lời khai của người làm chứng mâu thuẫn với chứng cứ, cán bộ lấy lời khai nên đặt câu hỏi về vấn đề đó để người làm chứng trả lời nhằm củng cố một lần

nữa lời khai của họ. Nếu họ vẫn khẳng định nội dung lời khai đó là đúng thì đưa ra những chứng cứ cần thiết, yêu cầu họ giải thích sự mâu thuẫn đó.

- Khi sử dụng chứng cứ, cần chú ý đến việc đặt câu hỏi, sao cho các câu hỏi đặt ra trong một trình tự lôgic và mang tính "trói buộc" người làm chứng, đưa họ đến câu trả lời cuối cùng đúng sự thật.

- Cần kết hợp chặt chẽ giữa thuyết phục, giáo dục tư tưởng với việc vạch rõ sai trái của họ, làm cho họ thấy không thể dấu diếm được, mà phải tôn trọng sự thật.

- Nếu xét thấy cần thiết, có thể đưa người làm chứng ra đối chất với những người làm chứng khác hoặc đối chất với bị can.

c. Tác động tâm lý trực tiếp đối với người làm chứng nhằm giúp họ nhớ lại những sự việc, hiện tượng đã tri giác được nhưng đã bị lãng quên, khắc phục những thiếu sót chủ quan khi trình bày.

- Trước hết, cán bộ lấy lời khai phải bình tĩnh không vội vàng yêu cầu người làm chứng trình bày ngay vào sự việc cần làm rõ.

- Hướng dẫn người làm chứng bình tĩnh, suy nghĩ và hồi tưởng lại những vấn đề xảy ra trước sự kiện cần điều tra về mặt thời gian.

- Có thể nêu ra một chi tiết nào đó đã được xác minh có liên quan đến sự kiện cần nhớ lại, hoặc đưa như vật chứng, ảnh nơi xảy ra sự kiện mà họ đã nhận biết (tri giác nếu có).

- Nếu thấy cần thiết có thể cùng người làm chứng đến địa điểm nơi xảy ra sự kiện cần hỏi.

- Nếu vấn đề mà người làm chứng lãng quên là tên một cơ quan, một cá nhân hoặc một địa danh nào đó ...Ta có thể đưa cho họ danh sách liệt kê những vấn đề đó để họ dựa vào mà nhớ lại.

- Trường hợp người làm chứng khó khăn trong việc trình bày nhận thức, suy nghĩ của mình và khó khăn trong việc kể lại sự kiện thì cần nêu những câu hỏi cụ thể, ngắn gọn và rõ ràng hơn, kiên nhẫn lắng nghe những câu trả lời, hướng lời khai của họ đi vào trọng tâm với trạng thái tâm lý bình tĩnh.

d. Những vấn đề cần chú ý khi giải quyết một số trường hợp cụ thể.

- Trường hợp người làm chứng khai không đúng sự thật: Cán bộ lấy lời khai không vội vàng tỏ ra phản ứng ngay mà phải thận trọng tìm nguyên nhân. Việc phát hiện và khắc phục nguyên nhân làm người chứng khai không đúng sự thật là vấn đề rất quan trọng. Nguyên nhân khai không đúng sự thật ở người làm chứng có thể là do sự trả thù, có ác cảm với người bị hại, bị can hoặc ngược lại do muốn giữ tốt quan hệ với người đó,

nhân khác, do người làm chứng muốn che
liên quan đến tội phạm hoặc hành vi vi
xã hội nào đó của chính bản thân
thể người làm chứng sợ trách nhiệm
cường, quan điểm trái với tư tưởng, quan
của Đảng, từ đó dẫn đến việc khai không đúng sự
thật.

Ứng với một nguyên nhân khai dối và tùy từng
trường hợp cụ thể đề ra biện pháp khắc phục tương ứng.
Chẳng hạn có thể giải thích ý nghĩa của lời khai thật
của người làm chứng đối với việc điều tra làm rõ vụ án,
hoặc chỉ cho người làm chứng rõ việc né tránh khai thật
có thể dẫn đến chỗ thủ phạm thoát được sự trừng phạt
của pháp luật, nó lại có điều kiện tiếp tục thực hiện tội
phạm. Như vậy người làm chứng có thể phải chịu trách
nhiệm hình sự về hành vi khai báo gian dối hoặc từ chối
khai báo theo điều 241, 242 BLH.

Nếu người làm chứng vẫn cố tình khai báo không
đúng sự thật, làm cản trở điều tra, cán bộ lấy lời khai
có thể áp dụng chiến thuật sử dụng những mâu thuẫn
trong lời khai của người làm chứng hoặc chứng cứ để
vạch trần mâu thuẫn buộc người làm chứng phải khai
báo đúng sự thật. Xét cần thiết có thể khởi tố họ với tư
cách bị can.

Phần đông người làm chứng nói không đúng sự thật
thường là loại người có liên quan đến tội phạm hay có
quan hệ xã hội, quan hệ gia đình thân thuộc với bị can,

với người bị hại, hoặc họ là những bị can đã thành án của vụ án khác. Vì vậy cán bộ lấy lời khai cần phải vận dụng chiến thuật lấy lời khai một cách linh hoạt, sáng tạo mới có thể lấy được sự thật, đầy đủ, chính xác và khách quan ở người làm chứng.

- Trường hợp người làm chứng trẻ em: Bao gồm người có độ tuổi dưới 14, nói chung trẻ em còn ít tuổi, trí tuệ chưa phát triển đầy đủ, nên đa số chưa có đủ khả năng để nhận thức đúng hành vi của mình. Các em thường dễ kích động, tình cảm, lời nói không vững vàng, tâm trạng thay đổi đột ngột... Khi cơ quan có thẩm quyền lấy lời khai thường các em không dám nói hoặc nói không đầy đủ.

Để việc lấy lời khai người làm chứng loại này đạt kết quả, ngoài những vấn đề chung khi tiến hành lấy lời khai của một người làm chứng, cán bộ lấy lời khai cần phải làm rõ thái độ của em đó đối với bố mẹ, với thầy, cô giáo, tư cách khi ở nhà, ở trường, địa phương... Cần có thái độ nghiêm túc, vừa nhẹ nhàng, thoải mái với hình thức trò chuyện với các em, cán bộ lấy lời khai phải chú ý đến hình thức câu hỏi khi đưa ra để các em trả lời, câu hỏi phải có những hình ảnh liên quan đến sự việc đã xảy ra để các em nhớ lại và trình bày cho khách quan. Sau khi các em trình bày, cán bộ lấy lời khai cần hỏi các em đã kể lại việc đó cho những ai nghe, có trao đổi cho những người trong gia đình hoặc bạn bè không và những người đó đã có những ý kiến gì về vấn

đề đó... Việc làm này giúp cho cán bộ lấy lời có thể hiểu rõ em đó đã khai những gì theo trình tự tri giác, nhận biết của nó và những gì là lời khai của người khác.

Cán bộ lấy lời khai cần chú ý đến đặc điểm tâm lý của các em, không hỏi tập trung lâu vào một vấn đề cần làm rõ với một vấn đề khác tạo điều kiện cho các em khuây khỏa, nghỉ ngơi. Nên chọn địa điểm lấy lời khai là nơi quen thuộc với các em.

Người làm chứng là trẻ em khi tham gia tố tụng không có sự ràng buộc của pháp luật về nghĩa vụ. Khi lấy lời khai, cần có sự có mặt của người giám hộ (có thể là bố mẹ, thầy cô giáo, bà con hàng xóm...). Chọn ai là người giám hộ là vấn đề mang tính chiến thuật nhằm thu được lời khai ở các em một cách nhanh chóng, đầy đủ và chính xác. Thực tiễn cho thấy nên mời những người nào được em đó kính trọng, và tin cậy làm người giám hộ.

Cán bộ lấy lời khai phải chú ý động viên, giáo dục khéo léo, tạo được sự tin cậy của các em vào cán bộ lấy lời khai. Không được có thái độ đe dọa, làm cho các em lo sợ, hoặc không được mớm để các em nói theo ý muốn của cán bộ lấy lời khai.

- Đối với người làm chứng có quan hệ thân thuộc bị can hay người bị hại: Khi lấy lời khai cán bộ điều tra cần chú ý:

+ Loại trừ yếu tố tiêu cực của mối quan hệ thân thuộc phụ thuộc của người làm chứng với bị can hay người bị hại.

+ Phải nhanh chóng tổ chức lấy lời khai của họ để ngăn ngừa sự ảnh hưởng của mối quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc đó đến lời khai của người làm chứng.

+ Chú ý tính toán nghiên cứu lợi dụng quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc đó để tác động, thúc đẩy người làm chứng khai báo đúng sự thật.

Đối với người làm chứng có khuyết tật về thể chất hoặc tính thần:

+ Trong trường hợp có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức và khai báo đúng đắn về những tình tiết vụ án của người làm chứng thì bắt buộc phải đưa đi TCTC pháp y tâm thần (khoản 4 Điều 44 Bộ LTTHS).

+ Trường hợp xét thấy khuyết tật đó không làm ảnh hưởng đến nhận thức của người làm chứng mà chỉ làm hạn chế khả năng trình bày, cán bộ lấy lời khai phải tạo mọi điều kiện giúp đỡ họ khắc phục để họ có thể trình bày đầy đủ nhận thức về tình tiết của vụ án và bị can mà họ ghi nhớ được.

+ Cần hết sức kiên trì, tránh nôn nóng và khắc phục mặc cảm về khuyết tật của họ.

4/ Kiểm tra và sử dụng lời khai người làm chứng.

Người làm chứng khai báo để đâu ta phải kiểm tra tài liệu họ cung cấp, cần có kế hoạch và biện pháp lấy lời khai thêm.

Các biện pháp kiểm tra lời khai làm chứng gồm:

- Đối chiếu lời khai trước với lời khai sau, lời khai của người làm chứng này với lời khai của người làm chứng khác.

- Đối chiếu lời khai của người làm chứng với tài liệu chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án, và với tình hình thực tế của vụ án đã xảy ra mà ta đã biết qua nguồn khác (như khám nghiệm hiện trường, giám định chuyên môn....).

- Sử dụng các biện pháp điều tra khác theo luật Tố tụng hình sự qui định (TNĐT, nhận dạng đối chất...) để xác minh lời khai của người làm chứng khi cần thiết và có đủ điều kiện.

Ngoài ra có thể áp dụng biện pháp kiểm tra lời khai tại hiện trường, phương pháp khẳng định sự có mặt của người làm chứng trong thời gian xảy ra sự kiện, điều tra xác minh về nhân thân người làm chứng.

Các biện pháp kiểm tra trên hỗ trợ và bổ sung cho nhau, tùy trường hợp cụ thể mà linh hoạt vận dụng, phải luôn luôn lấy sự kiện thực tế làm cơ sở để xác định đúng, sai tránh vội tin ngay vào lời khai của người làm chứng hay kiểm tra qua loa, đại khái.

Khi sử dụng lời khai của người làm chứng, cán bộ lấy lời khai cần có sự tính toán, trao đổi, bàn bạc cụ thể về kế hoạch bảo vệ người làm chứng đó, để phòng họ bị trả thù, trù dập. Lời khai của người làm chứng nếu đã được thẩm tra, xác minh có giá trị sử dụng phục vụ cho quá trình điều tra và xét xử vụ án hình sự.

CHƯƠNG XI

BẮT TRONG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM, YÊU CẦU CỦA BẮT

A. KHÁI NIỆM

Bắt là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự của Nhà nước, nhằm chặn đứng hành vi phạm tội và hành vi trốn tránh pháp luật của người phạm tội, phục vụ cho công tác điều tra làm rõ tội phạm.

Bắt bọn tội phạm là vấn đề rất phức tạp và hệ trọng. Bắt đúng, bắt kịp thời có tác dụng chặn đứng mọi âm mưu và hoạt động chống đối của chúng, không để cho chúng tiếp tục phạm tội, che giấu, trốn tránh hoặc gây khó khăn cho việc xác định sự thật của vụ án, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan điều tra vạch trần tội phạm.

Ngược lại, bắt nhầm người vô tội sẽ gây tác hại lớn, ảnh hưởng xấu trong nhân dân, gây thiệt hại cho bản thân và gia đình họ.

Vì vậy, điều tra viên phải nhận thức đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác này trong quá trình điều tra hình sự.

B. YÊU CẦU

1/ Yêu cầu về Pháp luật

- Yêu cầu về pháp luật trong công tác bắt là khi quyết định bắt ai phải có đủ chứng cứ cần thiết làm căn cứ để xác định người đó phạm vào các trường hợp qui định ở các điều 62, 63, 64 trong chương V của Bộ luật TTHS; Tuyệt đối không được dựa vào lời khai hay tài liệu chưa xác minh làm căn cứ để bắt người.

- Khi xét quyết định cũng như khi tiến hành bắt, phải tuân thủ đúng các quyền hạn, thủ tục mà pháp luật đã qui định ở các điều (61,62,63,65,66,67); Không được lạm dụng để bắt bừa, bắt ẩu; Không được xâm phạm đến nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng của người bị bắt.

2/ Yêu cầu về nghiệp vụ:

- Đảm bảo yếu tố bí mật, bất ngờ có nghĩa là đảm bảo tuyệt đối bí mật mọi chủ trương, kế hoạch hành động chỉ khi nào cơ quan điều tra đến bắt thì đối tượng mới biết là bị bắt.

- Bắt nhanh, gọn, bắt sống, bắt hết các đối tượng định bắt có nghĩa là:

Việc triển khai công tác bắt phải được tiến hành khẩn trương, nhanh chóng. Không để một đối tượng nào định bắt có thể chạy trốn, tự sát hoặc chống lại, gây thiệt hại đối với cán bộ thi hành lệnh bắt.

3/ Yêu cầu về chính trị:

- Bắt người phải phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước trong từng địa phương, từng thời kỳ.

- Đảm bảo phân hóa nội bộ tội phạm, nâng cao uy tín chính quyền và các cơ quan bảo vệ pháp luật.

- Nâng cao tinh thần cảnh giác cho quần chúng, tập hợp đông đảo họ trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

II. PHƯƠNG PHÁP BẮT

A. TRÌNH TỰ CHUNG KHI BẮT NGƯỜI

1/ Tiếp nhận và nghiên cứu hồ sơ vụ án và các tình hình khác có liên quan để đề xuất bắt:

- Trong công tác điều tra, vấn đề tiếp nhận và nghiên cứu hồ sơ là công việc thuộc giai đoạn khởi tố của hoạt động tố tụng hình sự. Đơn vị sẽ thụ lý điều tra vụ án có trách nhiệm tiếp nhận và nghiên cứu hồ sơ.

Việc tiếp nhận hồ sơ của cơ quan điều tra có thể từ các đơn vị công an, các đoàn thể quần chúng, cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyển đến; Quần chúng tố giác; Bản thân cơ quan điều tra phát hiện sự việc phạm tội.

Nghiên cứu những tài liệu có trong hồ sơ để xác định chứng cứ quyết định việc bắt. Nếu còn thiếu chứng cứ thì phải có kế hoạch cụ thể điều tra xác minh bổ sung, củng cố cho vững chắc.

- Nghiên cứu các tình hình khác có liên quan: Tình hình thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước ở địa phương, tình hình hoạt động của bọn tội phạm; dư luận, nguyện vọng chính đáng của quần chúng xung quanh vấn đề đấu tranh chống tội phạm.

Sau khi nghiên cứu vấn đề trên, cán bộ được phân công thụ lý điều tra vụ án phải báo cáo với cán bộ lãnh đạo về nhận định và nêu đề xuất việc bắt...

2/ Nghiên cứu nhân thân và chỗ ở của đối tượng.

Bắt đối tượng tại nhà hay ở nơi khác đều phải nghiên cứu nắm vững nhân thân và chỗ ở hay nơi ẩn náu của đối tượng để có chiến thuật bắt cho phù hợp.

- Nghiên cứu nhân thân của đối tượng là nghiên cứu: Hoạt động chính trị qua các thời kỳ; Quan hệ gia đình và xã hội; Nghề nghiệp; Thành phần giai cấp, địa vị xã hội; Tiền án, tiền sự; Đặc điểm tâm lý, cá tính, Điều kiện, thói quen sinh hoạt, làm việc đi lại.

- Nếu định bắt tại nhà, phải vẽ sơ đồ cụ thể chỗ ở của đối tượng để có kế hoạch chủ động triển khai và bố trí lực lượng, đảm bảo cho việc bắt đạt kết quả tốt.

- Nếu định bắt đối tượng ở ngoài đường hay một nơi khác thì cũng trên cơ sở nắm được tình hình chỗ ở đối

tượng và về bản thân đối tượng để có kế hoạch điều chuyển cho sát hợp.

3/ Vạch kế hoạch và chuẩn bị bắt.

Khi đã có quyết định bắt và nắm vững nhân thân, chỗ ở của đối tượng, cần vạch kế hoạch bắt và tích cực chuẩn bị việc bắt với nội dung sau:

- Qui định hình thức, địa điểm thời gian, trường hợp bắt cho sát hợp.

Thông thường, thành phần và lực lượng tham gia bắt gồm có: người chủ trì cuộc bắt, lực lượng trực tiếp bắt đối tượng và lập biên bản, lực lượng giám sát bao vây bố trí vòng ngoài và những người phục vụ cho cuộc bắt. Đặc biệt trong một số trường hợp còn cần phải bố trí cả bác sĩ để cấp cứu khi cần thiết. Có khi phải bố trí cán bộ có trình độ võ thuật cao và sử dụng chó nghiệp vụ trong cuộc bắt.

Phải phân công, phân nhiệm rõ ràng cho từng người tham gia bắt.

- Chuẩn bị giấy tờ, phương tiện: Phải chuẩn bị đầy đủ giấy tờ và phương tiện bắt như: Lệnh bắt, giấy tờ, biên bản, khóa tay hoặc dây trói, vũ khí, ô tô, đèn pin và phương tiện thông tin, y tế, camera nếu xét thấy cần thiết...

Việc chuẩn bị các giấy tờ, phương tiện cần phải căn cứ vào tình hình từng đối tượng cụ thể mà lo cho thật

chu đáo. Nếu không chuẩn bị đầy đủ thì sẽ gây trở ngại trong khi bắt, thậm chí có thể xảy ra thương vong cho ta hoặc dẫn đến thất bại.

- Chuẩn bị dẫn giải:

Dẫn giải là việc làm tiếp theo sau khi bắt đối tượng. Nó có vị trí quan trọng đối với kết quả cuộc bắt và có ảnh hưởng đến quá trình điều tra tiếp đó. Bắt được đối tượng, nhưng nếu không có kế hoạch dẫn giải tốt, mà đối tượng trốn chạy, tự sát, thông cung hoặc gây thêm tội mới trên đường đi v.v... đều có thể xảy ra rất phức tạp.

Tùy tính chất của đối tượng, tùy từng vụ án mà ta chủ trương bắt nhiều hay ít đối tượng, có bắt cùng một lúc không, tùy hoàn cảnh không gian, thời gian mà đề ra kế hoạch dẫn giải.

- Chuẩn bị nội dung và phương pháp giáo dục gia đình kẻ bị bắt và tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quần chúng ở địa phương;

Khi định bắt cộng khai đối tượng, nói chung phải chú ý chuẩn bị giáo dục thuyết phục gia đình họ và tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quần chúng ở địa phương. Qua đó phát huy tinh thần đấu tranh chống tội phạm của quần chúng.

- Dự kiến cách giải quyết các tình huống bất trắc có thể xảy ra:

Bọn tội phạm luôn tìm cách đối phó cơ quan điều tra. Vì vậy, phải căn cứ vào tình hình thực tế của vụ án, của đối tượng và tình hình thực tế ở nơi bắt... mà dự kiến các tình huống bất trắc có thể xảy ra (như đối tượng chạy trốn, tự sát, hành hung cán bộ, tiêu hủy vật chứng, gia đình đối tượng gây khó khăn quần chúng không đồng tình...) để chủ động có kế hoạch giải quyết, bảo đảm thắng lợi cho cuộc bắt trong mọi tình huống.

Kế hoạch được phê duyệt sẽ triển khai khâu chuẩn bị.

4/ Bố trí giám sát bí mật đối tượng

Công việc này phải được tiến hành ngay sau khi quyết định bắt đến sau khi đã bắt được đối tượng. Thời gian giám sát kéo dài đến bao lâu là tùy thuộc vào yêu cầu bắt của cơ quan điều tra.

Vị trí của tổ giám sát phải là nơi có thể bao quát rộng... đảm bảo bí mật và chủ động tiến công.

Nhiệm vụ giám sát là nắm chắc mọi tình hình diễn biến tại chỗ ở của đối tượng để đảm bảo cho bắt thuận lợi và theo kịp các tình huống.

5/ Tiến hành bắt

- Khi làm tốt việc chuẩn bị bắt, đúng thời hạn qui định trong kế hoạch bắt, người chủ trì tập trung toàn tổ đi bắt phổ biến lại kế hoạch, nhắc nhở từng người về nhiệm vụ của mình khi đi bắt.

- Triển khai đến địa điểm bắt: Triển khai nhanh đội hình, bao vây chặt toàn bộ nơi sẽ bắt đối tượng.

- Lực lượng đi bắt và lực lượng giám sát bí mật, lực lượng bao vây hỗ trợ vòng ngoài phải phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp với nhau.

- Kiểm soát xác định chắc chắn đúng đối tượng mới bắt.

- Giới thiệu thành phần bắt: Cán bộ điều tra, đại diện cơ quan hoặc chính quyền cơ sở, người chứng kiến...

- Đọc lệnh bắt: Khi đọc lệnh bắt phải có thái độ nghiêm chỉnh, lời nói đồng dục, dứt khoát rõ ràng, thể hiện rõ uy thế chính quyền và phải giải thích lệnh cho người bị bắt.

- Sau công bố lệnh bắt, phải khám sơ bộ người của đối tượng để lục soát xem có vũ khí, chất nổ, chất độc..., rồi nhanh chóng trời hoặc khóa đối tượng. Đối tượng thuộc loại hung hãn hoặc có thể chống trả thì phải nhanh chóng trời hoặc khóa đối tượng, rồi mới khám sơ bộ và đọc lệnh bắt.

Tuy vậy, không phải bất cứ đối tượng nào cũng đều trời hoặc khóa khi bắt, áp dụng với đối tượng mà xét thấy cần tạo điều kiện thuận lợi cho việc cảm hóa giáo dục trong quá trình điều tra xét hỏi sau này hoặc xét thấy họ là người già yếu, phụ nữ không có khả năng

chống cự được thì ta không cần trói hoặc khóa, nhưng vẫn phải có biện pháp giám sát và cảnh giác trong khi dẫn giải họ.

6/ Kết thúc bắt và những việc làm sau khi bắt.

- Lập biên bản bắt: Bắt đối tượng dưới hình thức và trong trường hợp nào thì cũng phải lập biên bản theo thủ tục pháp luật.

- Dẫn giải kẻ bị bắt.

Dẫn giải kẻ bị bắt từ nơi bắt về nơi giam giữ để xét hỏi phải đảm bảo tuyệt đối an toàn, không để cho đối tượng chạy trốn, chống cự, tự sát, thông cung hay gây thêm tội mới.

+ Trước khi xuất phát phải công bố rõ kỷ luật dẫn giải.

+ Trong khi dẫn giải, phải chú ý quan sát kỹ thái độ của đối tượng để đề phòng những diễn biến đột xuất có thể xảy ra. Tuyệt đối không cho đối tượng tiếp xúc với bất kỳ ai trên đường dẫn giải và phải giám sát chặt đối tượng, nhất là trong lúc ăn uống, nghỉ ngơi, lúc đại tiện, tiểu tiện, vệ sinh cá nhân.

+ Nếu dẫn giải bằng đi bộ: Không mang, vác súng đi ngang hàng hoặc đi trước đối tượng, phải để đối tượng đi trước, cán bộ dẫn giải đi sau.

+ Nếu dẫn giải bằng phương tiện cơ giới: Không được để đối tượng ngồi sau lưng hoặc cạnh lái xe; Không

đề đôi tượng ngồi gần cửa lên xuống hoặc gần cửa sổ. Phải để đôi tượng ngồi giữa, hai cán bộ áp giải ngồi hai bên; Không đề vũ khí gần đôi tượng.

Chú ý:

+ Nghiêm cấm: Dẫn giải đôi tượng bằng mô tô, xe đạp; có những hành động vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức khi dẫn giải.

+ Khi dẫn giải nữ thì phải có cán bộ nữ dẫn giải.

+ Khi đôi tượng chạy trốn, trước hết phải tự mình nỗ lực truy bắt đồng thời báo ngay cho công an địa phương hoặc phối hợp lực lượng vũ trang đóng nơi gần nhất truy lùng. Mặt khác, phải tìm mọi cách để báo cáo gấp tới người phụ trách cơ quan điều tra biết để xin chỉ thị.

- Công tác giáo dục gia đình đôi tượng, tranh thủ sự đồng tình của quần chúng và nắm tình hình sau khi bắt:

+ Với gia đình đôi tượng cần làm cho họ thấy rõ trách nhiệm phải nghiêm chỉnh chấp hành lệnh bắt, thấy rõ tội của người bị bắt và yêu cầu họ động viên đối tượng thành khẩn khai báo, cải tạo. Tuyệt đối không coi họ như kẻ bị bắt.

+ Đối với nhân dân địa phương, cơ sở phải dựa vào tình hình phong trào và tình hình hoạt động của các đối tượng ở nơi đó mà có kế hoạch giải thích giáo dục

cho sát hợp nhằm tranh thủ được sự đồng tình của quần chúng.

+ Phải nắm được diễn biến hoạt động và phản ứng của đồng bọn hay của bọn tội phạm khác để có kế hoạch đấu tranh tiếp, mau chóng làm tan rã về tư tưởng và tổ chức.

B. CHIẾN THUẬT BẮT CỤ THỂ:

Các chiến thuật bắt cụ thể đều phải tuân theo trình tự bắt. Tùy theo từng yêu cầu, trường hợp bắt cụ thể mà vận dụng nội dung trình tự bắt cho phù hợp.

1/ Bắt đối tượng tại chỗ ở, nơi làm việc.

- Có thể bắt đối tượng tại chỗ ở hay tại nơi làm việc của đối tượng hoặc bắt đối tượng tại chỗ ở hay nơi làm việc của đồng bọn, bạn bè, họ hàng thân thích của đối tượng.

- Khi bắt đối tượng tại chỗ ở: phải triển khai giám sát đối tượng ngay sau khi có chủ trương bắt, nắm chắc diễn biến của đối tượng và bảo đảm khi đến bắt là có đối tượng.

- Trước khi đột nhập vào chỗ ở, phải triển khai lực lượng bao vây chặt vòng ngoài để hỗ trợ cho lực lượng vào bắt, không cho người trong ra, ngoài vào lúc đang bắt đối tượng.

- Khi đột nhập vào nhà, phải đảm bảo yếu tố bí mật, bất ngờ, nhanh chóng triển khai đội hình, tạo thế bao vây chặt đối tượng, không để đối tượng chạy trốn, chống cự hoặc tự sát. Tuyên bố cho đối tượng và mọi người đang có mặt trong nhà biết lý do về sự có mặt của ta, yêu cầu mọi người phải ở nguyên tại chỗ, nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh của cán bộ điều tra và buộc đối tượng đứng im để nghe công bố lệnh bắt.

- Với người nhà của đối tượng hoặc người lạ mặt đang có mặt ở trong nhà, phải xem xét giấy tờ tùy thân và hỏi kỹ về mối quan hệ của họ, yêu cầu họ ngồi gọn một nơi qui định. Nếu cần gì, họ phải xin phép người chủ trì và không nói chuyện hay làm ám hiệu với đối tượng. Nếu phát hiện trong đó có đối tượng của vụ án hay là người có liên quan đến hoạt động phạm tội của đối tượng, thì cử ngay cán bộ xin chủ trương của lãnh đạo để giải quyết. Trường hợp không thể có cách nào khác để báo cáo được thì mời họ về cơ quan điều tra để giải quyết tiếp. Với người đang có mặt ở trong nhà đối tượng mà xét thấy họ không có liên quan gì đến vụ án và nếu họ ra khỏi nơi đó cũng không làm ảnh hưởng xấu đến cuộc điều tra thì có thể cho họ về, nhưng phải yêu cầu họ giữ bí mật.

- Lúc đang bắt mà có người lạ đến nhà đối tượng thì cũng phải xem kỹ giấy tờ tùy thân. Nếu xác định là

người tốt thì giải thích cho họ về, nhưng nếu phát hiện đó là đối tượng của vụ án đang có lệnh bắt thì phải bắt ngay. Với người đến nhà đối tượng mà ta đang còn nghi vấn thì phải kịp thời báo cáo xin chủ trương của lãnh đạo giải quyết.

- Sau khi bắt xong, phải lập biên bản tại chỗ, theo đúng thủ tục pháp luật đã quy định. - Nói chung, trước khi đến bắt, ta phải giám sát đối tượng để đảm bảo lúc bắt là có đối tượng ở nhà, nhưng có thể vẫn còn trường hợp xảy ra ngoài dự kiến, như khi đến bắt mà không thấy đối tượng ở nhà, hoặc gia đình đang có ma chay, cưới xin thì phải tùy tình hình cụ thể để giải quyết.

2/ Bắt đối tượng ở ngoài đường hoặc ở nơi khác.

- Trong trường hợp cần thiết, có thể còn bố trí bắt đối tượng đang đi trên đường hoặc đang ở một nơi khác như: trên tàu xe, nhà ga, bến cảng, cửa khẩu...

- Cách bắt này thường được áp dụng với các đối tượng như: những tên ám sát, phá hoại, gián điệp biệt kích... những tên côn đồ hung hãn dễ manh động và với những đối tượng xét thấy nếu bắt tại nhà sẽ không có lợi về chính trị.

- Việc bắt đối tượng ở những nơi này phải tiến hành hết sức bất ngờ, nhanh gọn, bí mật. Muốn vậy phải làm tốt công tác điều tra nắm vững tình hình đối tượng. Có thể lợi dụng ngay qui luật làm ăn, sinh

hoạt, đi lại của đối tượng mà bố trí bắt cho sát, hoặc có kế hoạch điều chuyển đối tượng một cách hợp lý để bắt v.v...

- Phải có đủ lực lượng, theo dõi chặt chẽ cho tới khi đối tượng đến địa điểm mà ta bố trí bắt, nhanh chóng triển khai đội hình, bao vây chặt, rồi công bố lệnh bắt, không để cho đối tượng chạy trốn, tự sát chống cự hoặc nhằm tưởng là bị bắt cóc, tống tiền mà kêu cứu. Tiếp đó khám sơ bộ để tước vũ khí, chất độc, chất nổ, trói hoặc khóa đối tượng rồi đưa ngay về nơi đã định để đọc lệnh bắt và lập biên bản theo thủ tục pháp luật.

- Trường hợp cần thiết phải sử dụng nhiều lực lượng tham gia bắt thì những người đó đều phải biết mặt đối tượng từ trước.

- Không nên chọn địa điểm bắt đối tượng ở những nơi dễ gây rung động không cần thiết, gây ảnh hưởng chính trị xấu (như ở địa bàn phức tạp về chính trị, vùng tôn giáo, dân tộc mà phong trào quần chúng còn yếu kém), hay ở những nơi dễ gây sơ hở mà đối tượng chạy trốn, tự sát, chống cự (như ở nơi rừng núi hiểm trở, trên sông ngòi, nơi đầu mối giao thông phức tạp, chợ hoặc nơi tập trung đông người....).

III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT VIỆC BẮT GIỮ NGƯỜI PHẠM TỘI QUẢ TANG HOẶC ĐANG BỊ TRUY NÃ

Trong các trường hợp bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thường do công dân hoặc lực lượng

bảo vệ cơ quan doanh nghiệp bắt đưa đến trụ sở trực ban hình sự của các cấp công an để tiếp tục giải quyết. Vì vậy cán bộ làm công tác trực ban hình sự phải tiến hành những công việc sau đây:

1/ Khám xét sơ bộ người bị bắt :

Tiến hành khám xét sơ bộ người bị bắt để tước vũ khí, chất độc hoặc thu giữ các vật chứng để tìm khác. Khi phát hiện tài liệu, vật chứng phải tiến hành lập biên bản đúng thủ tục pháp luật.

2/ Lấy lời khai của người bắt giữ

Nội dung cần hỏi là:

- Họ, tên, tuổi địa chỉ,
- Tiền án, tiền sự
- Lý do và hoàn cảnh bị bắt.
- Yêu cầu họ xác nhận lời khai.

3/ Nếu vụ phạm tội quả tang xảy ra có nhiều cùng biết và cùng người bắt giữ dẫn kẻ bị bắt giữ đến thì phải tiến hành lấy lời khai của nhân chứng, yêu cầu họ trình bày lại sự việc mà chính họ đã trông thấy.

4/ Lập biên bản bắt người phạm tội quả tang hoặc biên bản bắt người đang bị truy nã.

Khi làm các việc trên thì tiến hành lập biên bản theo đúng mẫu qui định thống nhất và đúng thủ tục tố tụng hình sự. Biên bản phải ghi rõ ngày, giờ, tháng năm, địa

điểm bắt, nơi lập biên bản. Nội dung sự việc xảy ra: Những vật chứng đồ vật bị tạm giữ; lời khai của người bị hại, người làm chứng và người bị bắt. Nếu người bị bắt khiếu nại thì những khiếu nại của họ cũng phải được thể hiện vào biên bản. Trường hợp người bị hại bị tội phạm xâm hại về tính mạng sức khỏe... Có thể sơ bộ xem xét dấu vết thương tích trên thân thể họ, cần thiết đưa họ đi cấp cứu, giám định thương tích. Các nội dung này cũng phải được phản ánh vào biên bản.

5/ Sau khi đã làm xong các việc trên thì phải có sự phân tích, đánh giá, tổng hợp tình hình rút ra nhận xét đề xuất với lãnh đạo xin chủ trương.

6/ Báo cáo lãnh đạo xin chủ trương

- Trình bày lại sự việc phạm tội theo lời khai của các bên hữu quan.

- Nêu nhận xét và đề xuất biện pháp giải quyết: Tạm giữ hoặc trả lại tự do cho người bị bắt.

7/ Làm các thủ tục tiếp theo:

Sau khi lãnh đạo cho chủ trương cụ thể thì phải làm các việc sau đây:

- Đối với người bắt và nhân chứng:

+ Tuyên bố kết quả cho họ biết. Yêu cầu họ tiếp tục giúp đỡ cơ quan điều tra khi cần thiết để làm rõ sự việc.

+ Cảm ơn... và đề nghị họ phản ánh tình hình.

- Đối với người bị bắt.

+ Nếu sự việc đã được xác định rõ ràng là họ không có hành vi phạm tội thì giải thích và trả lại tự do cho họ.

+ Nếu những người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang mà tính chất ít nghiêm trọng, sự việc phạm tội đơn giản, người bị bắt không có hành động gì cản trở điều tra thì không cần thiết phải ra lệnh tạm giữ. Tuyên bố cho họ biết khi cơ quan điều tra yêu cầu thì phải có mặt để giải quyết tiếp.

+ Nếu xác định họ là người cần tạm giữ thì: làm thủ tục tạm giữ và tuyên bố cho họ biết là họ đã bị tạm giữ.

8/ Bàn giao người bị bắt cho cán bộ quản lý nhà tạm giữ để đưa họ vào nhà tạm giữ.

Tiến hành khám xét người lần cuối trước khi đưa người bị bắt vào nhà tạm giữ. Việc khám xét phải làm đúng thủ tục luật định đối với trường hợp khám xét người.

9/ Những việc cần làm ngay sau khi có quyết định tạm giữ người bị bắt:

- Đối với người bị truy nã, cơ quan điều tra cần thông báo ngay cho cơ quan đã ra lệnh truy nã.

- Cơ quan điều tra thông báo ngay cho gia đình người bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn, hoặc cơ

quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết nhằm đảm bảo cho gia đình, cơ quan, tổ chức... trên biết rõ người đó bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bắt vì lý do gì, tránh được tình trạng nơi này bắt người còn nơi khác thì tổ chức tìm kiếm vì cho là mất tích.

Trường hợp cơ quan nơi người bị bắt làm việc hoặc chính quyền cơ sở nơi người bị bắt cư trú đã cử đại diện tham gia việc bắt thì chỉ cần thông báo cho gia đình người bị bắt biết.

- Kiểm tra đối tượng bị bắt giữ: cơ quan điều tra tiến hành kiểm tra đối tượng bị bắt giữ bằng cách lập và sử dụng phiếu yêu cầu điều tra người gửi đến cơ quan quản lý hồ sơ chuyên trách. Trên cơ sở thông tin do cơ quan quản lý hồ sơ trả lời giúp cơ quan điều tra nắm bắt chính xác về nhân thân đối tượng bị bắt giữ.

Chú ý:

Khi tiếp nhận người bị bắt, cán bộ trực ban hình sự tiến hành lập biên bản giao nhận người bị bắt theo đúng mẫu qui định thống nhất. Khi lập biên bản giao nhận cần phải ghi rõ việc bàn giao đồ vật đã thu thập được, tình trạng sức khỏe của người bị bắt và mọi tình tiết xảy ra lúc giao nhận người bị bắt. Làm như vậy đảm bảo cho các tài liệu, vật đã thu được khỏi bị thất lạc và giúp cho việc xác định trách nhiệm trong những trường hợp có tra tấn, đánh đập, xúc phạm nhân phẩm người bị bắt.

CHƯƠNG XII

LẤY LỜI KHAI NGƯỜI BỊ HẠI

I/NGƯỜI BỊ HẠI

Người bị kẻ phạm tội làm thiệt hại về tinh thần về thể chất hoặc về tài sản thì gọi là người bị hại.

Trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự chúng ta thường gặp những chủ thể tham gia quá trình tố tụng với tư cách là người bị hại. Những người bị hại bao gồm:

- Người bị thiệt hại về tinh thần: Chẳng hạn bị kẻ phạm tội lăng mạ, vu khống, làm nhục... làm thiệt hại đến danh dự, uy tín, nhân phẩm...

- Người bị thiệt hại về thể chất: Chẳng hạn bị kẻ phạm tội giết, bị gây thương tích trên cơ thể ảnh hưởng đến sức khỏe....

- Người bị thiệt hại về tài sản: Chẳng hạn kẻ phạm tội cướp, cướp giết, cưỡng đoạt, trộm cắp, hủy hoại lừa đảo tài sản ... của công dân.

Một người bị thiệt hại về thể chất, về tài sản cũng có thể bị thiệt hại về tinh thần (chẳng hạn: trường

hợp hiệp dân, cường dân). Điều quan trọng là phải xác định được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và thiệt hại do chính hành vi đó gây ra.

Người bị thiệt hại trong các tội phạm đã hoàn thành hay chưa hoàn thành đều được coi là người bị hại trong điều tra các vụ án hình sự.

Người bị hại do kẻ phạm tội xâm hại trực tiếp đến thể chất, tinh thần, tài sản của họ nên họ thường biết được những tin tức, tài liệu làm căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, xác định tội phạm và kẻ phạm tội; tạo ra những khả năng điều kiện cho xác lập các giả thuyết điều tra, kế hoạch điều tra; tiến hành các hoạt động cấp bách truy tìm, truy xét kẻ phạm tội, vật chứng của vụ án, tạo ra khả năng điều tra, khám phá vụ án một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam coi lời khai của người bị hại là một nguồn chứng cứ quan trọng, phổ biến, đồng thời cho người bị hại được quyền trình bày chứng cứ thông qua hoạt động lấy lời khai của họ trong quá trình điều tra.

Vì là người bị hành vi phạm tội gây thiệt hại nên họ được quyền yêu cầu bồi thường thỏa đáng trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử người bị hại là người có lợi

ích hợp pháp phải được giải quyết và các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm phải làm sáng tỏ tất cả các tình tiết của vụ án có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

Người bị hại được pháp luật quy định quyền tố tụng hình sự rộng rãi để đảm bảo cho họ bảo vệ lợi ích của mình trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, đồng thời cũng tạo điều kiện để họ tích cực góp phần đấu tranh chống tội phạm. Người bị hại cũng phải có mặt theo giấy triệu tập của các cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án; nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm theo điều 242 Bộ luật hình sự.

Vị trí tố tụng và đặc điểm của người bị hại trong vụ án sẽ làm nảy sinh ở người bị hại những đặc điểm tâm lý riêng và chiến thuật lấy lời khai có đặc thù riêng.

II/ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NGƯỜI BỊ HẠI

Như trên đã nêu, do đặc điểm tố tụng hình sự và đặc điểm riêng của người bị hại trong vụ án làm nảy sinh ở người bị hại những đặc trưng tâm lý có ý nghĩa đối với quá trình lấy lời khai của họ. Những đặc điểm đó bao gồm:

1. Giảm khả năng tri giác đầy đủ, chính xác sự kiện đã xảy ra.

Đây là một đặc điểm tâm lý khá phổ biến có ở người bị hại, ảnh hưởng đến sự khai báo của họ.

Giảm khả năng tri giác đầy đủ, chính xác biểu hiện dưới hai dạng sau đây:

Dạng thứ nhất: Tri giác sai lệch sự kiện theo hướng phóng đại. Người bị hại nhìn nhận các đối tượng, các tình tiết của sự kiện nghiêm trọng hơn thực tế đã xảy ra.

Dạng thứ hai: Tri giác sự kiện một cách thiên lệch, không đầy đủ, không bao quát toàn bộ "chỉ nhìn thấy chân mà không nhìn thấy cả con voi".

Nguyên nhân xuất hiện đặc điểm tâm lý này là do người bị hại tri giác sự kiện trong điều kiện không thuận lợi cả khách quan và chủ quan (bị tấn công bất ngờ, tấn công quyết liệt, tấn công từ phía sau...).

Với đặc điểm tâm lý này, người bị hại dễ khai báo không phù hợp với thực tế. Do vậy điều tra viên phải làm yên lòng họ, tạo cho họ niềm tin và hướng dẫn họ cách khai báo bằng hệ thống các câu hỏi cụ thể. Phải có thái độ khai báo hết sức khách quan trong quá trình lấy lời khai và đánh giá lời khai của họ.

2. Trạng thái tâm lý hoảng loạn, sợ hãi.

Người bị hại bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại về thể chất, tinh thần, tài sản (hiếp, cướp, giết, cưỡng

đoạt...) hoặc sau khi thức hiện hành vi phạm tội thì kẻ phạm tội tiếp tục đe dọa người bị hại... nên đã đẩy họ rơi vào trạng thái hoảng loạn, sợ hãi, lo lắng. Như vậy trạng thái tâm lý hoảng loạn, sợ hãi của người bị hại xuất hiện ngay sau khi hành vi phạm tội xảy ra và cả trong quá trình giải quyết vụ án, sự hoảng loạn, sợ hãi đã có thể làm cho người bị hại tri giác sự kiện không đầy đủ và không chính xác, đồng thời ở họ có biểu hiện mất sáng suốt, mất bình tĩnh; họ luôn bị ám ảnh bởi sự đe dọa nào đó; trí nhớ giảm sút và luôn có cảm xúc tiêu cực, nặng nề bao trùm.

Với trạng thái này người bị hại không có điều kiện để khai báo đầy đủ, chính xác sự việc đã diễn ra. Tuy nhiên nỗi sợ hãi của họ cho ta tìm đến căn nguyên của nó và đó chính là cơ sở, tài liệu giúp ta xác định các giả thuyết điều tra. Đối với người cán bộ điều tra cần tạo ra những môi trường, hoàn cảnh và chọn được các phương pháp giao tiếp tâm lý thích hợp để giảm bớt trạng thái tâm lý này ở người bị hại.

3. Người bị hại bị giảm khả năng tư duy logic

Rơi vào tình trạng bị xâm hại và bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, người bị hại thường bị giảm, thậm chí có thể mất khả năng tư duy logic.

Đặc điểm tâm lý này thể hiện ở chỗ người bị hại thường chỉ phản ánh hiện tượng bề ngoài một cách rời

rạc, thụ động. Người bị hại có thể không tự chủ được cả trong nhận thức lẫn hành động, thụ động tiếp nhận kích thích. Đây là nguyên nhân làm cho lời khai của người bị rời rạc, dài dòng, lộn xộn, thiếu logic, nặng về tâm tư, ít thông tin cần thiết.

Đối với người cán bộ lấy lời khai; nhiệm vụ đầu tiên là phải làm cho họ bình tĩnh, có niềm tin vững chắc vào cơ quan bảo vệ pháp luật, đồng thời phải tạo ra hệ thống các câu hỏi cụ thể, thích hợp dẫn dắt tư duy của người bị hại.

4. Trạng thái đau khổ thất vọng.

Bị xâm hại, bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản đã đẩy người bị hại rơi vào tình thế khó khăn trong cuộc sống. Đặc biệt đối với những hành vi phạm tội gây ra ở người bị hại những chấn động mạnh và những tổn thất nặng nề (gây tàn phế, làm ô nhục nhân phẩm, danh dự, uy tín, làm mất khả năng đạt được những ước mong xây dựng cơ nghiệp hoặc làm sập cả cơ nghiệp của họ). Đối với những người trong cuộc sống vốn có tính yếu đuối, ưu tư, phiền muộn, luôn đánh giá cao những tác động từ bên ngoài, hạ thấp hoặc hay tự ti với bản thân thì trạng thái tâm lý này càng nghiêm trọng hơn.

Phản ứng của họ thường chậm chạp, cam chịu nhẫn nhục, chán nản, mệt mỏi trong khi trình bày sự

kiện. Những người bị hại có trạng thái tâm lý này có thể nhận biết chính xác sự kiện, hiện tượng đã xảy ra nhưng họ không muốn khai báo, tham gia tích cực vào quá trình điều tra.

Nhiệm vụ của điều tra viên trong quá trình lấy lời khai là phải hết sức cảm thông và làm vơi đi nỗi khổ đau của họ, an ủi họ và tích cực hoạt động để đem lại cho họ những niềm tin vào khả năng có thể khắc phục được những thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

5. Trạng thái tức giận, căm thù.

Do bị xâm hại và thiệt hại về tài sản, thể chất, tinh thần mà người bị hại thường có trạng thái tâm lý tức giận, căm thù. Thậm chí nổi tức giận, căm thù đó hết sức mãnh liệt, cao độ trong trường hợp hành vi phạm tội hại cả đời người của họ. Đây là trạng thái tâm lý mang nặng màu sắc tình cảm và cũng gắn với khí chất cá nhân ở những người có khí chất nóng nảy thì sự tức giận, căm thù bộc lộ qua thái độ bực bội, hằn học, lời nói, hành động thường thái quá. Những người điềm tĩnh thì ít bộc lộ ra bên ngoài bằng hành động, nhưng trong khai báo cũng giống như những người có khí chất nóng nảy thiếu khách quan thường phóng đại, chế biến các tình tiết theo hướng muốn kẻ phạm tội bị trừng phạt nặng hơn tội lỗi của họ, đồng thời họ cũng tích cực tham gia vào việc vạch trần tội

phạm. Nhiệm vụ của điều tra viên trong khi lấy lời khai của họ một mặt tìm cách kiểm chế trong việc khai báo thổi phồng sự việc, nhưng đồng thời phải thông cảm, động viên và khai thác triệt để tinh thần hăng hái tham gia vào quá trình điều tra của họ.

6. Mong muốn được bù đắp thiệt hại.

Bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra và được pháp luật quy định quyền yêu cầu đền bù thiệt hại nên người bị hại có biểu hiện tâm lý muốn được đền bù thiệt hại, lấy lại những gì mình đã mất. Đây là yếu tố hết sức quan trọng thúc đẩy người bị hại tích cực tham gia vào quá trình điều tra, nỗ lực ý chí, khắc phục khó khăn, để trình bày những gì mình biết nhằm giúp cơ quan điều tra nhanh chóng khám phá vụ án. Tuy nhiên đặc điểm tâm lý này cũng dễ dẫn đến sự nôn nóng, mất bình tĩnh, thiếu sáng suốt nên khai báo không mạch lạc, rõ ràng, hay tập trung vào những vấn đề mà người bị hại thấy có thể giúp vào việc đền bù thiệt hại. Thực tiễn cũng cho thấy, một số người bị hại vì động cơ vụ lợi mà thổi phồng các thiệt hại, hy vọng sẽ được đền bù nhiều hơn.

Đối với điều tra viên cần nhận thức rõ mong muốn bồi thường thiệt hại chẳng những là nhu cầu chính đáng của người bị hại mà cơ quan điều tra có trách nhiệm phải điều tra, khám phá nhanh chóng vụ án

để giải quyết yêu cầu này. Vì vậy điều tra viên cần tiếp nhận tâm lý tích cực của người bị hại và triệt để khai thác thiện chí cũng như mọi khả năng hiểu biết của họ.

7. Có ấn tượng sâu sắc về sự kiện phạm tội và có thể biết khá ngọn ngành các tài liệu về vụ án.

Xét theo đối tượng bị xâm hại là thể chất, tinh thần, tài sản, thì người bị hại bị hành vi phạm tội xâm hại trực tiếp. Do bị xâm hại trực tiếp nên đã tạo ra ở người bị hại những ấn tượng, những nhận thức sâu sắc về các tình tiết của vụ án, có thể nói người bị hại có nhiều điều kiện trực tiếp tri giác và nhận thức các tình tiết của vụ án. Nếu như những sự kiện nào người bị hại đã tri giác được thì nó sẽ hằn sâu vào trí nhớ của họ bởi ấn tượng sâu sắc do tội phạm gây ra. Đây là một yếu tố tâm lý quan trọng có lợi cho việc lấy lời khai người bị hại, do đó điều tra viên phải biết chọn vấn đề để người bị hại khai báo cho thích hợp, đáp ứng được những đòi hỏi của yêu cầu điều tra cấp bách và làm rõ toàn bộ vụ án.

8. Trong tâm lý người bị hại, tồn tại mâu thuẫn giữa mong muốn được bù đắp thiệt hại, trừng phạt nặng kẻ phạm tội, nhưng lại không muốn khai báo trung thực.

Đây là biểu hiện tâm lý thường thấy ở những người bị hại bị hành vi phạm tội xâm hại đến danh dự, nhân phẩm (như hiếp dâm, cưỡng dâm), người bị hại có hành vi là tác nhân của hành vi phạm tội; người bị hại sợ khai báo trung thực sẽ làm lộ những bí mật đời tư, quan hệ riêng tư, cũng có thể do người có hành vi phạm tội là người thân của người bị hại, hoặc đối tượng bị xâm hại chính là tài sản bất hợp pháp... bởi vậy trong lời khai của người bị hại có cả những thông tin chính xác, đồng thời có cả những thông tin bịa đặt, có những thông tin bị che giấu nên tạo ra các mâu thuẫn ngay trong lời khai của họ.

Cán bộ lấy lời khai cần nghiên cứu để phát hiện các mối quan hệ của người bị hại với bị can, nhân thân người bị hại, nghiên cứu lời khai của người bị hại, phát hiện ra mâu thuẫn và nguyên nhân gây ra mâu thuẫn để có biện pháp thích hợp trong quá trình lấy lời khai của họ.

III/ TRÌNH TỰ LẤY LỜI KHAI NGƯỜI BỊ HẠI

1/ Chuẩn bị lấy lời khai

1.1. Nghiên cứu những tin tức, tài liệu có liên quan đến vụ án.

Việc nghiên cứu các tin tức, tài liệu của vụ án cần tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Hành vi phạm tội nào xâm hại đến lợi ích của người bị hại (cướp, cưỡng đoạt, hiếp, giết người, cố ý gây thương tích...)

- Hiện tại người bị hại đang ở trong tình trạng nào (Đặc biệt chú ý thiệt hại về thể chất và tinh thần).

- Tình trạng vào mức độ thiệt hại nói chung do hành vi phạm tội gây ra. Đối tượng cụ thể nào bị hành vi phạm tội xâm hại (thể chất, tinh thần, tài sản).

- Lập trường của người bị hại đối với tội phạm xảy ra và đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho họ (có tự giác báo cáo, trình báo với các cơ quan bảo vệ pháp luật hay không, nếu có thì thái độ của họ được thể hiện trong lời khai như thế nào...).

- Các cơ quan bảo vệ pháp luật đã áp dụng các biện pháp gì để khắc phục hậu quả thiệt hại.

- Đã tiến hành lấy lời khai của người bị hại lần nào chưa, nội dung lấy lời khai và lập trường của người bị hại trong các buổi lấy lời khai của họ ra sao.

- Hướng, khả năng, biện pháp thu thập bổ sung các tài liệu cần thiết cho việc xác định nội dung và cách lấy lời khai người bị hại...

1.2. Nghiên cứu người bị hại

Nghiên cứu người bị hại cần xem xét các vấn đề sau đây:

- Đặc điểm nhân thân người bị hại.
- Tâm lý người bị hại.
- Quan hệ của người bị hại với người thực hiện hành vi phạm tội đã gây ra thiệt hại cho mình.

1.3. Nghiên cứu tài liệu vụ án và người bị hại để rút ra những vấn đề sau đây:

- Xác định những vấn đề cấp bách và những biện pháp cấp bách cần phải tập trung tiến hành ngay, đặc biệt những vấn đề cần phải hỏi ngay người bị hại để phát hiện đối tượng gây án, vật chứng của vụ án, những tài liệu cần cho khám nghiệm và điều tra tại hiện trường...

- Xác định những vấn đề cần làm rõ trong quá trình lấy lời khai người bị hại và trình tự các vấn đề cần làm rõ.

- Xác định được các phương pháp, chiến thuật thích hợp để lấy lời khai người bị hại.

1.4. Xác định thời gian, địa điểm lấy lời khai người bị hại.

Lấy lời khai người bị hại được tiến hành tại trụ sở cơ quan điều tra hoặc tại nơi người bị hại đang có mặt (tùy theo tình huống cụ thể).

Trường hợp người bị hại có mặt tại hiện trường, nơi đang diễn ra quá trình điều tra tại hiện trường, thì lấy lời khai của họ trở thành biện pháp cấp bách, nếu người bị hại đang ở trong tình trạng cấp cứu thì phải lấy sinh cung ngay tại hiện trường hay đang trên đường đi cấp cứu.

Trường hợp người bị hại đang điều trị ở cơ sở y tế nào đó (bệnh xá, bệnh viện) thì phải lấy lời khai của họ ở đó khi điều kiện cho phép.

Trường hợp người đến trình báo tại cơ quan bảo vệ pháp luật thì việc lấy lời khai của họ có thể được tiến hành ở đó.

Trường hợp người bị hại yêu cầu giữ bí mật việc họ trình báo thì phải tổ chức lấy lời khai ở nơi kín đáo.

Trường hợp bình thường có thể lấy lời khai tại nơi làm việc, sinh hoạt, học tập hoặc tại nhà riêng của họ.

Nếu người bị hại là trẻ em thì có thể đến trường học, câu lạc bộ, không nên yêu cầu các em đến cơ quan điều tra.

Trong các trường hợp khác có thể triệu tập họ đến cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật. Cán bộ

điều tra phải tính toán thời gian thích hợp đối với người bị hại để họ có mặt đúng theo giấy triệu tập.

Chọn hình thức, thời gian, địa điểm nào để lấy lời khai người bị hại rõ ràng tùy thuộc vào tình huống cụ thể, tùy điều kiện của người bị hại và yêu cầu của cuộc điều tra. Cán bộ đi lấy lời khai phải quan tâm đến tình trạng sức khỏe, trạng thái tâm lý, điều kiện lao động, học tập, điều kiện kinh tế và phương tiện đi lại của họ.

1.5. Xây dựng kế hoạch lấy lời khai người bị hại

Kế hoạch lấy lời khai người bị hại cơ bản được xây dựng như kế hoạch lấy lời khai người làm chứng đã được trình bày trong chương XI.

2/ Tiến hành lấy lời khai

2.1. Xác định nhân thân người bị hại.

Trong mọi tình huống, trước khi lấy lời khai người bị hại (đặc biệt là lần đầu) phải xác định nhân thân người bị hại (trước hết là lý lịch). Công việc này được tiến hành, thông qua kiểm tra giấy tờ tùy thân, giấy triệu tập của cơ quan điều tra....Hoặc tiến hành hỏi họ về lý lịch. Xác định nhân thân người bị hại cho ta biết họ là ai và có những đặc điểm gì cần quan tâm trong quá trình lấy lời khai của họ.

2.2. Giải thích quyền, lợi ích cũng như trách nhiệm của người bị hại.

Thiết lập giao tiếp với người bị hại là một đảm bảo để cho việc lấy lời khai của họ đạt kết quả tốt. Thiết lập giao tiếp thực chất là tạo ra mối quan hệ hiểu biết, tin cậy lẫn nhau giữa cán bộ lấy lời khai và người bị hại, tạo ra những điều kiện tối ưu để người bị hại có thể trình bày đầy đủ, chính xác, nhanh chóng, kịp thời những điều mình biết về vụ án.

Muốn tạo quan hệ giao tiếp, cán bộ lấy lời khai phải sử dụng tổng hợp các yếu tố như: thời gian, địa điểm, các điều kiện vật chất kỹ thuật và đặc biệt là cán bộ lấy lời khai chọn được cách ứng xử tốt (cử chỉ, tác phong, thái độ) chọn được những nội dung và phương pháp thuyết phục thích hợp sử dụng trong buổi lấy lời khai đầu tiên. Giao tiếp tâm lý phải được duy trì và củng cố trong toàn bộ quá trình điều tra.

2.4. Tiến hành các hoạt động khai thác thông tin.

Cán bộ lấy lời khai có thể cho người bị hại kể tự do, viết bản tự khai hoặc đặt câu hỏi để họ trình bày. Nội dung cần hướng vào:

- Mối quan hệ giữa người bị hại với người thực hiện hành vi phạm tội.
- Những tình tiết có liên quan đến vụ án.
- Yêu cầu của người bị hại đối với việc giải quyết vụ án và bồi thường thiệt hại.

Trong quá trình lấy lời khai nên tập trung chú ý hỏi trước những tài liệu dùng làm căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can; phát hiện và truy tìm thủ phạm, vật chứng, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra...

2.5. Lập biên bản lấy lời khai người bị hại.

Biên bản lấy lời khai người bị hại về cơ bản được lập như biên bản lấy lời khai người làm chứng đã được trình bày trong chương XI.

CHƯƠNG XIII

ĐỐI CHẤT

A.KHÁI NIỆM VỀ ĐỐI CHẤT:

1/ Định nghĩa:

Đối chất là hoạt động tổ tụng hình sự và là hoạt động nghiệp vụ của cơ quan điều tra, được tiến hành bằng cách đồng thời hỏi hai người về cùng một vấn đề nhằm làm rõ hoặc giải quyết những mâu thuẫn tồn tại trong lời khai trước đây của họ.

Đối chất có các dấu hiệu đặc trưng:

- Hỏi đồng thời hai người theo trình tự luật tổ tụng hình sự qui định.
- Hỏi về cùng vấn đề của vụ án mà lời khai của họ về vấn đề ấy có mâu thuẫn.
- Hỏi hai người trong điều kiện có xung đột tâm lý giữa họ.

2/ Những người có thể đưa ra đối chất.

Bao gồm: Bị can, người bị nghi phạm tội, người làm chứng, người bị hại, từ những loại người này có thể hình thành cặp đối chất.

Thông thường thực tiễn điều tra có đối chất giữa:

- + Bị can với bị can
- + Bị can với người bị nghi phạm tội
- + Bị can với người bị hại.
- + Bị can với người làm chứng.
- + Người làm chứng với người bị nghi phạm tội.
- + Người bị hại với người bị nghi phạm tội.

Ngoài ra cũng có đối chất giữa người làm chứng không liên quan đến tội phạm với người làm chứng có liên quan đến tội phạm mà chưa khởi tố với tư cách là bị can.

- Ít xảy ra đối chất giữa các nhân chứng không liên quan đến tội phạm, giữa nhân chứng với người bị hại, giữa người bị hại với người bị hại. Những người này thường có thái độ khai báo tốt, khi xảy ra mâu thuẫn giữa những người này ta có thể động viên, thuyết phục họ khai đúng sự thật mà không cần đối chất, trừ trường hợp cá biệt.

- Trong trường hợp cùng vấn đề mà nhiều người có lời khai mâu thuẫn nhau thì tiến hành nhiều cuộc đối chất. Mỗi cuộc đối chất chỉ đưa ra hai người một lúc.

3/ Tác dụng của đối chất

- Thông qua đối chất mà làm rõ hoặc giải quyết những mâu thuẫn còn tồn tại trong các lời khai, thống

nhất được lời khai của những người đưa ra đối chất, thu thập, củng cố, kiểm tra, chính xác, thỏa đáng hơn.

- Thu thập được những thông tin mới làm cơ sở để vạch phương hướng điều tra làm rõ các vấn đề cụ thể của vụ án.

- Giúp ta hiểu được tâm lý các đối tượng trong quá trình đối chất, nguyên nhân khai đúng hoặc khai sai của họ để có cách xử lý đúng đắn.

Đối chất có nhược điểm như dễ bộc lộ điểm yếu trong tài liệu, chứng cứ của ta, đối tượng dễ có điều kiện để thông cung, củng cố tinh thần cho nhau, thống nhất lời khai một cách giả tạo... nên phải hết sức thận trọng khi sử dụng đối chất. Chỉ đối chất khi nó là hoạt động điều tra duy nhất để làm rõ, giải quyết mâu thuẫn.

Chỉ nên tiến hành đối chất sau khi đã sử dụng các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn.

Phải xem xét khả năng đối chất có giải quyết được vấn đề hay không. Nếu nhận thấy có thể giải quyết được thì mới quyết định tiến hành đối chất.

Cá biệt có trường hợp qua xem xét thấy biện pháp điều tra khác có thể giải quyết được mâu thuẫn nhưng lại quá phức tạp, quá tốn kém, không đảm bảo thời gian... thì vẫn có thể áp dụng đối chất.

Tiến hành đối chất phải chú ý đến khả năng tổ chức và tiến hành cuộc đối chất đạt kết quả tốt.

Kết quả đối chất phụ thuộc vào các yếu tố: Sự chuẩn bị tác động tâm lý các đối tượng đối chất; Sự tích cực tác động tâm lý của điều tra viên đối với các đối tượng; Tinh thuyết phục của các vấn đề, sự kiện đưa ra đối chất v.v...

Những yếu tố đó tác động có kết quả hay không là do việc tổ chức và tiến hành đối chất của cơ quan điều tra quyết định. Mặt khác, diễn biến của đối chất nhiều khi rất phức tạp: các đối tượng có thể đánh nhau, đe dọa nhau, thông cung cho nhau... Vì vậy phải chú ý đảm bảo điều kiện này.

Phải xét khả năng chuẩn bị của cơ quan điều tra về thời gian, địa điểm, phương tiện, đối tượng, lực lượng tham gia. Đảm bảo chiến thuật đối chất được thực hiện.

Cần tránh tiến hành đối chất không có chuẩn bị, không bàn bạc phân công cụ thể, kỹ lưỡng, thủ trưởng giao việc cho cán bộ không đúng khả năng v.v...

B. CHIẾN THUẬT ĐỐI CHẤT

- Là sự vận dụng tổng hợp các phương pháp, chiến thuật hỏi cung - bị can, lấy lời khai người làm chứng, hỏi cung người bị tình nghi thực hiện tội phạm và các kiến thức khoa học khác để hỏi đồng thời hai người sao cho sự thực khách quan được sáng tỏ.

- Chiến thuật đối chất được thể hiện qua các giai đoạn của quá trình đối chất:

a. Chuẩn bị đối chất:

+ Chuẩn bị đối chất phải theo hướng sử dụng phương pháp thông báo trước hoặc không thông báo trước cho mỗi đối tượng đối chất và các vấn đề cụ thể.

+ Chuẩn bị đối chất góp phần quyết định thành công hay thất bại của cuộc đối chất.

+ Nội dung chuẩn bị đối chất.

Nghiên cứu hồ sơ và tình hình có liên quan đến cuộc đối chất. Mục đích yêu cầu của việc nghiên cứu là:

Điều tra viên nắm được tình tiết, nội dung vụ án có liên quan đến, mâu thuẫn và quá trình đối chất.

Tìm hiểu nội dung lời khai có mâu thuẫn, xác định cụ thể mâu thuẫn có thực hay không.

Thu thập tài liệu, căn cứ để chuẩn bị kế hoạch, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng đối chất.

Phân loại mâu thuẫn. Xem xét các biện pháp nào có thể làm rõ giải quyết mâu thuẫn.

Nghiên cứu các tài liệu về nhân thân mỗi đối tượng đối chất và bản thân đối tượng.

Bước đầu phân tích, dự đoán nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn và tình huống có thể nảy sinh trong đối chất.

Xem xét điều kiện chủ thể của đối tượng đối chất và vị trí tổ tụng của mỗi người.

Chuẩn bị những tài liệu chứng cứ cho cuộc đối chất.

- Lấy lời khai trước cuộc đối chất:

Chủ yếu là yêu cầu họ khai lại vấn đề mà họ đã khai còn chứa đựng mâu thuẫn.

Tìm hiểu căn cứ lý lẽ mà họ sẽ đưa ra trong cuộc đối chất.

Những trường hợp có căn cứ nghi ngờ đối tượng cố tình khai dối phải chú ý giữ bí mật ý đồ.

Qua lấy lời khai trực tiếp với người được đưa ra đối chất để tìm hiểu về họ.

Có thể xác định trách nhiệm cho mỗi thành viên tham gia đối chất tùy theo vị trí tổ tụng của họ.

- Chuẩn bị tâm thế cho đối tượng đối chất:

Cần thông báo trước cho đối tượng đối chất về các vấn đề có liên quan đến đối chất nếu như xác định mâu thuẫn nảy sinh không phải do đối tượng cố tình khai dối.

Tránh mọi tác động gây căng thẳng tâm lý cho đối tượng đối chất.

Phạm vi thông báo: Tùy thuộc từng trường hợp cụ thể thông báo cho một hoặc cả hai đối tượng, có thể toàn bộ các vấn đề hoặc một số đề có liên quan đến đối chất.

Không thông báo trước về bất cứ vấn đề gì, nhằm tạo ra sự bất ngờ cho các đối tượng đối chất, khi xác định mâu thuẫn nảy sinh là do đối tượng cố tình khai dối.

Trường hợp xác định được đối tượng nào khai đúng, hoặc khai sai thì chuẩn bị tâm thế bằng cách tạo trạng thái tâm lý hưng phấn cho cả hai người đưa ra đối chất.

Chuẩn bị tâm thế cho đối tượng đối chất còn phụ thuộc phẩm chất ý chí của từng người: Người có hệ thống thần kinh yếu, hay lo sợ... cần được động viên và bồi dưỡng cách thức diễn đạt, đấu tranh khi đối chất.

- Lập kế hoạch đối chất.

Kế hoạch đối chất bao gồm các nội dung sau:

- + Mục đích, yêu cầu của cuộc đối chất.
- + Nội dung sự việc đưa ra đối chất.
- + Thứ tự các vấn đề sẽ đưa ra thông qua các câu hỏi.
- + Thời gian địa điểm tiến hành đối chất.
- + Các phương tiện điều kiện, tài liệu, vật chứng sẽ sử dụng trong cuộc đối chất.
- + Bố trí cán bộ chủ trì và tham gia đối chất.

b. Thực hiện đối chất

- Những hoạt động mở đầu

Những hoạt động này đều có ý nghĩa chiến thuật.

Hoạt động mở đầu được xác định từ khi đưa các đối tượng vào nơi tiến hành đối chất.

Đưa các đối tượng vào trước hay sau hoặc cả hai đối tượng vào nơi tiến hành đối chất.

Đưa các đối tượng vào trước hay sau cả hai đối tượng cùng vào một lúc là tùy chiến thuật được áp dụng được xác định trong kế hoạch đối chất.

Bố trí chỗ ngồi cho các đối tượng phải đảm bảo yêu cầu: An toàn, tránh mọi biểu hiện xấu có thể xảy ra.

Điều tra viên tuyên bố lý do, giải thích quyền, nghĩa vụ, thái độ cho mỗi người khi tham gia đối chất tùy theo vị trí tổ tụng của mỗi người.

- Tiến hành hỏi trong đối chất.

Có thể sử dụng các chiến thuật khác nhau tùy thuộc vị trí tổ tụng của mỗi người bị hỏi, và nguyên nhân gây ra mâu thuẫn, đặc điểm tâm lý của họ.

Trình tự hỏi và nội dung các vấn đề cần hỏi thể hiện chiến thuật đối chất cụ thể là:

Hỏi từng người, dứt điểm từng vấn đề, sau đó mới hỏi sang người thứ hai về vấn đề đó.

Hỏi người nào trước, sau chủ yếu dựa vào thái độ khai trước đây của mỗi người.

Trường hợp chưa xác định được người nào khai thực cần bắt đầu hỏi từ người mà lời khai có căn cứ đáng tin cậy hơn.

Khi hỏi từng vấn đề, với từng người phải hỏi rõ căn cứ chứng minh cho lời khai của họ.

Có thể cho phép hai người hỏi lẫn nhau khi cần thiết.

Có thể sử dụng tổng hợp các biện pháp để tác động vào mỗi đối tượng trong quá trình hỏi một cách phù hợp để thu được lời khai thực.

Điều tra viên phải quán xuyên toàn bộ diễn biến của quá trình đối chất.

Những nội dung cần thiết phải được hỏi rõ ràng trong đối chất là:

Trong buổi hỏi đầu tiên phải hỏi về quan hệ xã hội của hai người. Nếu có quan hệ đặc biệt phải làm rõ nguyên nhân, tính chất, mức độ của quan hệ.

Xác định quan hệ đó là trực tiếp hay gián tiếp.

Khi hỏi về mâu thuẫn phải hỏi rõ cụ thể, những căn cứ chứng minh cho từng sự kiện.

Có thể sử dụng chứng cứ để đấu tranh với người có lời khai dối.

Phải hỏi rõ về những nội dung mới khi một hoặc cả hai người cải chính lời khai, khai ra vấn đề mới.

Khi cần thiết có thể điều chỉnh hay loại bỏ những câu hỏi của các đối tượng nêu ra.

Chú ý phát hiện những hành vi gây hại, kịp thời ngăn ngừa không cho nó xảy ra.

- Biên bản đối chất.

Biên bản đối chất phải lập đúng thủ tục Tổ tụng hình sự mà nhà nước qui định.

c/Kết thúc đối chất

- Hỏi lại từng người đã đưa ra đối chất

- Nội dung hỏi cần đạt được:

Xác định nguyên nhân mà mỗi người giữ nguyên hay thay đổi lời khai.

Xác định trách nhiệm của mỗi người về lời khai của mình.

Thẩm tra xác minh lời khai thu được của đối chất.

Quá trình đối chất phải tạo mọi điều kiện để xác minh được nhanh chóng kịp thời.

- Đánh giá sử dụng kết quả đối chất.

Tùy theo kết quả đối chất mà sử dụng cho phù hợp.

CHƯƠNG XIV

THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA

I. KHÁI NIỆM

Trong quá trình điều tra các vụ án ta thấy: lời khai của bị can, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng nhiều khi chưa đủ cơ sở tin cậy, hay nói cách khác là chưa thể kết luận chắc chắn về lời khai của họ. Hoặc có sự việc, hiện tượng đã xảy ra có liên quan đến quá trình điều tra, nhưng còn có nhiều giả thuyết khác nhau về nguyên nhân của nó. Để giải quyết những nghi ngờ trên, hay khẳng định một giả thuyết trong thực tế, cơ quan điều tra trong điều kiện cho phép có thể tổ chức cho người có lời khai thực hiện hành vi (như: làm, nghe, nhìn) theo đúng lời khai của họ xem thực tế trước cơ quan điều tra họ có làm được hay không, mức độ như thế nào. Cũng có trường hợp trên cơ sở những tình hình tài liệu đã thu thập được, cơ quan điều tra tự tổ chức làm thử mang tính chất thí nghiệm xem một hành vi, sự việc hiện tượng nào đó có khả năng xảy ra hay không? nếu xảy ra thì xảy ra như thế nào?

Như vậy: thực nghiệm điều tra là việc cơ quan điều tra tổ chức diễn lại hoặc làm thử một hành vi, sự việc, hiện tượng có liên quan đến việc điều tra làm rõ vụ án trong điều kiện tương tự như lời khai của bị can, người

diễn
khai
thực
tự
thực
thực

bị tạm giữ, bị hại, người làm chứng hay giả thiết điều tra để xem xét sự việc, hiện tượng đó có xảy ra hay không, xảy ra như thế nào?

Như vậy cần phải hiểu thực nghiệm điều tra với ba vấn đề cơ bản sau:

- Về hình thức: Thực nghiệm điều tra được tiến hành dưới hai hình thức diễn lại và làm thử.

- Về nội dung của công tác thực nghiệm điều tra là việc cơ quan điều tra tổ chức cho bị can, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng hoặc một người khác diễn lại hoặc làm thử một hành vi, một sự việc, một hiện tượng đã xảy ra có liên quan đến công tác điều tra vụ án trong điều kiện tương tự như lời khai hay giả thiết điều tra về hành vi, sự việc, hiện tượng đó.

- Mục đích chung của thực nghiệm điều tra là xác định tính chính xác của lời khai và giả thiết điều tra trên cơ sở điều tra và xác định nguyên nhân, diễn biến và mức độ xảy ra của sự việc, hiện tượng đó có cơ sở khoa học đồng thời cơ quan điều tra có cơ sở để vạch phương hướng điều tra và biện pháp giải quyết.

Để hiểu đầy đủ và chính xác thực nghiệm điều tra phải nắm vững về thực nghiệm điều tra và các loại của nó.

1. Hình thức

Căn cứ vào nội dung, mục đích, người đưa ra thực nghiệm, chúng ta có hai hình thức thực nghiệm sau :

a. Thực nghiệm điều tra

Là việc cơ quan điều tra dựa trên cơ sở lời khai của bị can, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng tổ chức cho họ làm lại, nhận lại hoặc nghe lại hành vi, sự việc, hiện tượng mà họ đã khai là họ đã làm, đã thấy hoặc đã nghe để xác định hành vi, sự việc, hiện tượng đó có đúng, có phù hợp với lời khai của họ và tài liệu đã thu thập được hay không.

b. Thực nghiệm điều tra dưới hình thức làm thử.

Là việc cơ quan điều tra dựa trên tài liệu, tình hình đã thu thập tổ chức cho cán bộ điều tra, cán bộ khám nghiệm hiện trường hoặc người khác làm theo lời khai của bị can, người bị tạm giữ, người làm chứng, người bị hại hay giả thiết điều tra nhằm xác định khả năng diễn ra của sự việc, hiện tượng. Hình thức thực nghiệm điều tra này có tính chất thí nghiệm về hành vi, sự việc hiện tượng.

2/ Các loại thực nghiệm điều tra

a. Loại thực nghiệm điều tra về khả năng hành động

Thực nghiệm điều tra về khả năng hành động là việc cơ quan điều tra tổ chức bị can, người bị tạm giữ làm lại hành vi, sự việc mà họ đã khai là họ đã làm nhằm kiểm tra và xác định khả năng thực hiện hành

vi, sự việc ấy trên cơ sở đó đánh giá một cách khách quan về lời khai của họ.

- Trước hết đây là thực nghiệm điều tra dưới hình thức diễn lại, mục đích của loại thực nghiệm điều tra này là kiểm tra và xác định khả năng thực hiện hành vi của chính người có lời khai đó (bị can, người tạm giữ) từ đó có thêm cơ sở, căn cứ đánh giá tính chính xác, khách quan lời khai của họ, góp phần vào việc thu thập, củng cố tài liệu chứng cứ cũng như vạch phương hướng điều tra tiếp tục vụ án.

- Đối tượng đưa ra thực nghiệm là bị can, người bị tạm giữ. Phải đưa chính họ ra để thực nghiệm vì có như vậy mới trực tiếp kiểm tra đánh giá về khả năng thực hiện hành vi, từ thực tế hoạt động của họ ta mới có cơ sở đánh giá họ có làm được hay không?

- Cơ sở để tổ chức và đánh giá kết quả thực nghiệm là dựa trên lời khai của họ về hành vi, sự việc, hiện tượng mà họ đã làm, về điều kiện khách quan và chủ quan thực tế để họ làm được hành vi sự việc đó trước đây. Bởi vì: vấn đề đặt ra trong quá trình điều tra là phải xác định cho được khả năng hành động, kiểm tra mức độ làm một hành vi, sự việc trước đây mà bị can, người bị tạm giữ đã làm để xác định họ có làm được không? làm được ở mức độ nào? phù hợp với lời cung hay không. Chính vì vậy phải dựa vào lời cung của bị can, người bị tạm giữ để tổ chức cho họ làm lại những

sự việc, hành vi mà họ đã làm trong điều kiện khách quan và chủ quan trước đây.

Vì vậy nội dung lời khai trong thực nghiệm điều tra về khả năng hoạt động vừa là cơ sở tổ chức cho việc bị can, người bị tạm giữ làm lại một hành vi sự việc mà bị can, người bị tạm giữ đã làm vừa là căn cứ để xem xét, so sánh đánh giá diễn biến và kết quả khả năng hành động.

- Để đảm bảo khách quan trong thực nghiệm điều tra về khả năng hành động cần chú ý một số vấn đề sau:

+ Về phía người đưa ra thực nghiệm: phải chú ý đến điều kiện về sức khỏe, trạng thái tâm lý, thói quen... Những yếu tố này phải giống hoặc gần giống với quá khứ, gắn liền với hành vi phạm tội hoặc hành vi nào đó họ đã thực hiện.

+ Về phía cơ quan điều tra: phải tổ chức tốt việc hỏi cung bị can, người bị tạm giữ, làm rõ các chi tiết cần thiết cho cuộc thực nghiệm điều tra. Có quyết định chính xác trong việc chọn người đưa ra thực nghiệm điều tra. Có quyết định chính xác trong việc chọn người đưa ra thực nghiệm, quyết định những biện pháp cần thiết để phục hồi hoặc tái tạo, dựng lại những điều kiện hoàn cảnh đảm bảo giống hoặc gần giống như lời khai của bị can, người bị tạm giữ. Mặt khác cơ quan điều tra bố trí cán bộ chủ trì và tham gia có đủ khả năng tổ chức.

b/ Loại thực nghiệm điều tra về khả năng quan sát thụ cảm:

Trước hết cần phải hiểu rõ khả năng quan sát thụ cảm là khả năng nhìn, khả năng nghe của một con người cụ thể.

Thực nghiệm điều tra về khả năng quan sát thụ cảm là việc cơ quan điều tra tổ chức cho người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng nhìn lại, nghe lại sự việc, hiện tượng mà họ đã nhìn, đã nghe (hoặc người khác nhìn theo, nghe theo) để kiểm tra và xác định khả năng tri giác sự việc, hiện tượng ấy để kết luận có cơ sở khách quan về lời khai của họ.

- Mục đích của loại thực nghiệm điều tra này nhằm kiểm tra xác định mức độ nhìn và nghe về một sự việc, hiện tượng nào đó của người bị tạm giữ, bị hại, người làm chứng, bằng kết quả thực nghiệm để khẳng định họ nhìn được, nghe được hay không và có phù hợp với lời khai của họ trước cơ quan điều tra hay không. Trên cơ sở đó mà có kết luận về lời khai của họ về sự việc, hiện tượng.

- Cơ sở để tổ chức thực nghiệm điều tra về khả năng quan sát, thụ cảm và đánh giá kết quả là nội dung lời khai của người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng về sự việc, hiện tượng mà họ đã trực tiếp tri giác, những điều kiện chủ quan, khách quan khi họ tri giác

và khi cơ quan điều tra tổ chức tiến hành thực nghiệm điều tra.

Khi tiến hành tổ chức thực nghiệm điều tra về khả năng quan sát, thụ cảm cần chú ý:

Điều kiện về sức nhìn, sức nghe của mỗi người, trong từng thời kỳ... không phải bao giờ cũng hoàn toàn giống nhau do vậy khi tổ chức loại thực nghiệm này phải chú ý để họ có thể nhìn, nghe trong điều kiện tương tự, chú ý điều kiện về không gian, thời gian...

Phải chọn thời gian, địa điểm tiến hành thực nghiệm giống như lời khai của họ về nơi, lúc xảy ra sự việc, hiện tượng mà họ đã nhìn, đã nghe. Vấn đề cơ bản ở đây là phải nắm chắc hoàn cảnh mà họ đã tri giác, quan sát được.

Tuyệt đối không thông báo trước cho người đưa ra thực nghiệm về đối tượng thực nghiệm (tức là không được phép thông báo họ sẽ nhìn ai, nhìn cái gì, nghe lời nói hoặc âm thanh nào).

c. Thực nghiệm điều tra về khả năng diễn ra của sự việc, hiện tượng:

Khi nói đến khả năng diễn ra của sự việc hiện tượng là nói đến khả năng phát sinh của sự việc đó và mức độ diễn biến của nó.

Vậy thực nghiệm điều tra về khả năng diễn ra của sự việc, hiện tượng là việc cơ quan điều tra tổ chức làm

có tính chất thí nghiệm một sự việc, hiện tượng nào đó đã xảy ra chưa rõ nguyên nhân hoặc thủ phạm để xác định nguyên nhân và diễn biến của sự việc hiện tượng ấy có phù hợp với giả thiết điều tra đặt ra hay không nhằm tạo điều kiện cho việc đặt ra phương hướng điều tra và biện pháp giải quyết.

Đặc trưng của loại thực nghiệm điều tra này là thực nghiệm về sự việc, hiện tượng đã xảy ra nhưng chưa xác định được nguyên nhân hoặc thủ phạm. Chính vì vậy cơ quan điều tra làm có tính chất thí nghiệm theo giả thiết điều tra và các tài liệu thu thập được xung quanh sự việc, hiện tượng. Mục đích trực tiếp là nhằm xác định nguyên nhân và diễn biến của sự việc, hiện tượng từ đó có cơ sở vạch phương hướng điều tra và biện pháp giải quyết.

- Cơ sở áp dụng thực nghiệm điều tra về khả năng diễn ra của sự việc hiện tượng là dựa vào toàn bộ nội dung tài liệu, tình hình cũng như sự hiểu biết của cơ quan điều tra về sự việc hiện tượng đó. Chính vì vậy việc thu thập tình hình, tài liệu càng đầy đủ, chính xác bao nhiêu thì càng mang lại hiệu quả bấy nhiêu, vì nó có căn cứ khoa học mang tính thuyết phục hơn. Ngược lại sự tính toán không cẩn thận, tài liệu thu thập không đầy đủ sẽ mang lại kết quả không chính xác.

Khi áp dụng loại thực nghiệm điều tra về khả năng diễn ra sự việc, hiện tượng cần chú ý do tính chất đặc

điểm của loại thực nghiệm điều tra này đòi hỏi việc tổ chức thực nghiệm phải chú ý khâu tái tạo và dựng lại những điều kiện, hoàn cảnh, ánh sáng, thời tiết, độ ẩm, tình trạng kỹ thuật.... và mọi chi tiết khác có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, kỹ thuật mới thu được kết quả một cách đáng tin cậy. Chính vì vậy khi tiến hành thực nghiệm điều tra có thể mời các chuyên gia thuộc lĩnh vực có liên quan tham gia vào việc tính toán cũng như tổ chức thực nghiệm. Mặt khác cần phải thu thập tình hình tài liệu, lời khai của người có liên quan đến sự việc, hiện tượng một cách chi tiết, cụ thể và đầy đủ.

3. Mối quan hệ giữa 3 loại thực nghiệm và 2 hình thức thực nghiệm điều tra.

Thực nghiệm điều tra có thể được tổ chức dưới 2 hình thức: diễn lại và làm thử với 3 loại khác nhau: Khả năng hành động, khả năng quan sát thụ cảm, khả năng diễn ra của sự việc, hiện tượng. Hai hình thức và ba loại thực nghiệm điều tra có sự khác nhau rất căn bản, cần phải có sự phân biệt rõ để vận dụng cho thích hợp.

Thực nghiệm điều tra về khả năng hành động và khả năng quan sát thụ cảm có thể tiến hành ở bất kỳ hình thức nào của thực nghiệm. Còn thực nghiệm điều tra về khả năng diễn ra thì chỉ có hình thức duy nhất là làm thử.

Khi tiến hành thực nghiệm có thể kết hợp giữa các loại thực nghiệm với nhau nếu xét thấy giá trị của các

cuộc thực nghiệm đó bảo đảm tính khách quan. Sự kết hợp này có thể xảy ra theo các cặp:

TNĐT về KNHD kết hợp với TNĐT về KNQS và TC

TNĐT về KNQS và TC kết hợp với TNĐT về KNDR của sự việc hiện tượng.

Không thể kết hợp giữa thực nghiệm điều tra về KNHD và TN về KNDR

4. Mục đích và tác dụng của thực nghiệm điều tra.

Thực nghiệm điều tra được tiến hành dưới 2 hình thức và ở 3 loại khác nhau. Đó là điểm cơ bản để phân biệt các loại thực nghiệm. Nhưng với tư cách là hoạt động điều tra trong tổ tụng hình sự nên thực nghiệm điều tra nói chung đều có mục đích cụ thể sau:

Kiểm tra đánh giá và củng cố chứng cứ về những vấn đề cần thiết của vụ án một cách có cơ sở khoa học.

- Việc kiểm tra đánh giá và củng cố chứng cứ là một vấn đề có tính chất khách quan trong quá trình điều tra, chính vì vậy, trong quá trình điều tra cơ quan điều tra có biện pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá và củng cố chứng cứ, trong đó thực nghiệm điều tra là một biện pháp có hiệu quả, kết quả mang tính khoa học và thuyết phục cao. Cơ sở khoa học của quá trình thực nghiệm biểu hiện là nó có thể được tiến hành dựa trên qui luật của cuộc sống; lời khai về

thực hiện hành vi sẽ được chứng minh bằng việc làm cụ thể của chính người có lời khai, vì vậy nó là cơ sở để tạo nên niềm tin của cơ quan điều tra, cơ quan truy tố và xét xử.

Mặt khác việc tổ chức thực nghiệm điều tra còn được tiến hành dựa trên cơ sở tính toán thận trọng, chính xác và tỷ mỉ về mọi điều kiện cần thiết và có liên quan, nên kết quả đáng tin cậy vì nó mang tính chất khoa học một cách sâu sắc.

- Thông qua tổ chức thực nghiệm điều tra, kết quả của thực nghiệm điều tra góp phần vào việc kiểm tra, đánh giá và củng cố chứng cứ của vụ án.

Trước hết cần phải khẳng định rằng thực nghiệm điều tra không có ý nghĩa trong việc thu thập chứng cứ có giá trị chứng minh tội phạm một cách độc lập mà tác dụng cơ bản của nó là kiểm tra đánh giá, và củng cố chứng cứ đã thu thập được: Lời khai của bị can, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng sẽ được kiểm tra đánh giá một cách khách quan, nhanh chóng thông qua việc đối chiếu, so sánh với kết quả thực nghiệm điều tra. Chứng cứ chứng minh thu được qua lời khai cũng sẽ được kiểm tra và đánh giá một cách khách quan, nhanh chóng thông qua việc đối chiếu, so sánh với kết quả thực nghiệm điều tra. Chứng cứ chứng minh thu được qua lời khai cũng sẽ

được kiểm tra và đánh giá, củng cố một cách vững chắc và có cơ sở khoa học không thể bác bỏ.

II. ĐIỀU KIỆN PHẢI CÓ KHI TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA

Cũng như các biện pháp điều tra khác, thực nghiệm điều tra có ý nghĩa và tác dụng nhất định trong quá trình điều tra làm rõ vụ án, song việc vận dụng nó trong thực tiễn đều phải có những điều kiện nhất định. Những điều kiện này đảm bảo cho việc áp dụng thực nghiệm điều tra một cách đúng đắn và có hiệu quả, tránh tùy tiện. Do vậy thực nghiệm điều tra dưới bất cứ hình thức nào hay loại gì đều phải tuân thủ các điều kiện sau:

1. Yêu cầu công tác điều tra đặt ra cần thiết giải quyết bằng thực nghiệm điều tra.

Quá trình điều tra vụ án là quá trình giải quyết những yêu cầu khác nhau được đặt ra ở các giai đoạn điều tra. Mỗi một biện pháp điều tra được áp dụng nhằm giải quyết những yêu cầu điều tra cụ thể khác nhau, đối với thực nghiệm điều tra là một biện pháp được áp dụng trong điều tra vụ án nó cũng nhằm giải quyết những yêu cầu cụ thể của công tác điều tra, cũng có thể nó chỉ góp phần hỗ trợ thêm cho việc giải quyết triệt để yêu cầu điều tra đặt ra, cũng có thể qua thực nghiệm điều tra mới có kết luận một cách chắc

chấn và có cơ sở khoa học. Vậy yêu cầu điều tra vụ án đòi hỏi phải giải quyết bằng thực nghiệm điều tra gồm các điều kiện sau:

- Khi cần phải thu thập, củng cố chứng cứ.
- Khi cần phải làm rõ sự thật khách quan của sự việc hiện tượng, hành vi đã xảy ra.
- Cần phải làm rõ giả thiết điều tra.
- Cần phải cho bị can diễn lại tổng hợp hành vi phạm tội.

Những yêu cầu điều tra trên đây có thể được định ra với thực nghiệm điều tra nhưng xem xét có thực nghiệm điều tra hay không để giải quyết yêu cầu điều tra còn phải xem xét có cần thiết giải quyết các yêu cầu điều tra bằng thực nghiệm điều tra hay không. Thực tế cho thấy sẽ giải quyết bằng thực nghiệm điều tra trong một số trường hợp.

- Chỉ có thực nghiệm điều tra mới giải quyết được yêu cầu điều tra đặt ra.

- Tiến hành thực nghiệm điều tra sẽ giải quyết yêu cầu điều tra tốt hơn so với việc áp dụng các biện pháp khác.

- Thực nghiệm điều tra là biện pháp hỗ trợ cho kết quả các biện pháp khác hoặc tạo điều kiện cho biện pháp khác thực hiện tốt hơn.

2. Cơ quan điều tra phải đảm bảo có đủ khả năng tổ chức và tiến hành thực nghiệm.

Xuất phát từ mục đích, yêu cầu của từng cuộc thực nghiệm điều tra cụ thể mà đòi hỏi việc tổ chức thực nghiệm điều tra phải có những điều kiện gì? Nhưng yêu cầu chung là: Phải làm sao tạo ra được những yếu tố cần thiết cho cuộc thực nghiệm tạo ra càng giống với lời khai và tài liệu thu thập về nơi và lúc xảy ra sự việc hiện tượng đó bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu và kết quả càng chính xác bấy nhiêu. Chính vì vậy điều kiện này đòi hỏi cơ quan điều tra phải:

a/ Người đưa ra thực nghiệm điều tra phải có khả năng đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ trong cuộc thực nghiệm một cách khách quan.

Đối với hình thức diễn lại (nhất là diễn lại về khả năng hành động) cần đặc biệt đảm bảo: Người được đưa ra thực nghiệm trong quá trình thực nghiệm hoàn toàn không có biểu hiện thông cung, tặc sớ, liên lạc hoặc biểu hiện chống đối tiêu cực khác và phải làm tốt công tác tư tưởng cho họ.

Trong trường hợp làm thử cần chọn người hoàn toàn có khả năng thực hiện tốt nhiệm vụ thực nghiệm một cách khách quan. Chọn người có những điều kiện chủ quan tương tự, người đó phải tuyệt đối tuân thủ sự điều khiển của cơ quan điều tra.

b/ Đảm bảo địa điểm, hoàn cảnh, thời gian thực nghiệm khách quan.

- Thời gian thực nghiệm: là thời gian bắt đầu, tiến hành và kết thúc thực nghiệm. Yêu cầu với việc chọn thời gian thực nghiệm là tạo hoặc lợi dụng những điều kiện khách quan cần thiết cho việc bắt đầu và tiến hành thực nghiệm. Hay nói cách khác là chọn thời gian thực nghiệm sao cho giống với thời gian và điều kiện khác lúc xảy ra sự việc hiện tượng mà cần phải đưa ra thực nghiệm.

- Địa điểm thực nghiệm: là nơi tiến hành một cuộc thực nghiệm có thể đó là hiện trường vụ án hay nơi xảy ra sự việc, hiện tượng cần phải tiến hành thực nghiệm. Hay cũng có thể là nơi lựa chọn ở một địa điểm khác. Khi chọn địa điểm thực nghiệm cần chú ý là phải chọn được địa điểm thực nghiệm mà tại đó có hoàn cảnh khách quan cần cho thực nghiệm, có thể lợi dụng, phục hồi hoặc tạo ra những thuận lợi cho thực nghiệm.

- Hoàn cảnh khách quan bao gồm: Nhiệt độ, độ ẩm, khí hậu, ánh sáng... và các yếu tố khác của hiện trường vụ án trước đây có tác động hoặc liên quan tới hành vi, sự việc, hiện tượng.

Chính vì vậy trong quá trình chuẩn bị và tiến hành thực nghiệm để đảm bảo yếu tố khách quan cơ quan điều tra cần:

+ Tận dụng triệt để những yếu tố còn nguyên vẹn của hiện trường.

+ Phục hồi những yếu tố không còn nguyên vẹn

+ Tái tạo **những** yếu tố đã mất

+ Ghi nhận chính xác sự thay đổi về điều kiện khách quan trước đây và trong quá trình thực nghiệm. Yêu cầu của việc phục hồi và tái tạo hoàn cảnh là phải đảm bảo giống hay gần giống so với hoàn cảnh được phản ánh trong lời khai hoặc được tồn tại trong các tài liệu khác.

c/ Phải đảm bảo có đầy đủ phương tiện cho cuộc thực nghiệm.

Cơ quan điều tra phải đảm bảo chuẩn bị được các phương tiện cần thiết cho cuộc thực nghiệm, phục vụ thực nghiệm khi sử dụng phương tiện thực nghiệm (dù thay thế hay giữ nguyên phương tiện) đòi hỏi.

+ Không được để người thực nghiệm (đặc biệt bị can) thông cung, tạt sạt, chạy trốn, chống đối.

+ Không được làm giảm giá trị chứng minh (nhất là khi sử dụng vật chứng làm phương tiện thực nghiệm).

+ Không được làm ảnh hưởng tính khách quan của kết quả thực nghiệm.

d/ Cơ quan điều tra đảm bảo được khả năng bố trí cán bộ có khả năng tổ chức, chỉ đạo, có năng lực thực

hiện tốt quá trình thực nghiệm. Đối với những cuộc thực nghiệm có tính chất khoa học kỹ thuật đòi hỏi cơ quan điều tra phải bố trí được các chuyên gia, cán bộ chuyên môn theo những lĩnh vực khoa học kỹ thuật phù hợp.

e/ Mối quan hệ giữa hai điều kiện.

- Đây là hai điều kiện bắt buộc bất cứ cuộc thực nghiệm nào cũng phải đảm bảo đầy đủ. -

- Điều kiện 1 đặt ra trước nhằm xem xét có cần thiết giải quyết các vấn đề điều tra bằng thực nghiệm điều tra hay không. Điều kiện 2 đặt ra với nội dung xem xét cơ quan điều tra có đủ khả năng tổ chức và tiến hành thực nghiệm để giải quyết các vấn đề trên hay không.

III. NGUYÊN TẮC CỦA QUÁ TRÌNH THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA.

Đây là vấn đề có tính chỉ định, hướng dẫn nhận thức và hành động, đòi hỏi sự tuân thủ triệt để bằng việc chấp hành đầy đủ mọi nội dung nguyên tắc, đảm bảo cho công tác thực nghiệm điều tra đi đúng hướng, tránh được sai lầm, lệch lạc. Công tác thực nghiệm điều tra có các nguyên tắc sau đây:

1. Nghiêm chỉnh chấp hành đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Thực nghiệm điều tra là hoạt động điều tra trong tổ tụng hình sự, phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét

xử góp phần tăng cường pháp chế và phòng ngừa tội phạm.

- Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách pháp luật là nhân tố đảm bảo thắng lợi trong đấu tranh chống tội phạm.

b/ Nội dung của nguyên tắc

- Tuyệt đối không được tổ chức thực nghiệm điều tra với những hành vi, sự việc hiện tượng xét có thể ảnh hưởng xấu đến chính trị, ảnh hưởng không lợi cho chế độ XHCN, ảnh hưởng xấu đến vai trò lãnh đạo của Đảng, lãnh tụ, chính quyền hoặc có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và giá trị đạo đức của con người hoặc quyền lợi chính đáng của công dân.

- Thiết thực phục vụ nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn ở địa phương.

- Phải tính toán, cân nhắc những hậu quả tác hại có thể xảy ra nếu tiến hành thực nghiệm để có biện pháp hữu hiệu, khắc phục những hậu quả ấy, đảm bảo hạn chế thấp nhất tác hại, không để gây hư hại tài sản nhà nước, nhân dân, tập thể. Không gây ảnh hưởng xấu đến phong tục, tập quán, đạo đức, sinh hoạt bình thường ở địa phương.

- Tiến hành thực nghiệm phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục do luật TTHS quy định (điều 128 BLTTHS).

2. Tôn trọng thực tế khách quan:

a/ Cơ sở của nguyên tắc

Khách quan trong điều tra là một yêu cầu cao nhất trong quá trình điều tra. Nó đảm bảo cho việc xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Thực nghiệm điều tra, làm rõ sự thật khách quan của hành vi, sự việc, hiện tượng. Nên nếu không tôn trọng thực tế khách quan thì sẽ không giúp ta có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá một cách chính xác về hành vi, sự việc, hiện tượng ấy, thậm chí dẫn đến sai lầm trong công tác.

b/ Nội dung của nguyên tắc:

- Điều kiện, hoàn cảnh, thời gian, địa điểm, phương tiện.... khi đưa ra để tổ chức thực nghiệm phải giống hoặc gần giống như điều kiện khách quan của hành vi, sự việc, hiện tượng đã xảy ra trước đây. Phải xác định những thay đổi giữa điều kiện quá khứ và điều kiện thực nghiệm hiện tại được tổ chức lại.

- Phải thận trọng, không gò ép, không bắt buộc, gợi mớ, lừa phỉnh hoặc biểu hiện sai trái khác với những người diễn lại hay làm thử.

- Không vội vàng tin ngay vào kết quả thực nghiệm mà phải có thái độ khách quan, khoa học nghiên cứu đánh giá toàn bộ quá trình thực nghiệm cũng như khi sử dụng kết quả thực nghiệm điều tra.

IV. TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH MỘT CUỘC THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA.

Khi tiến hành một cuộc thực nghiệm điều tra dưới hình thức diễn lại hay làm thử đều phải tuân thủ theo 3 bước:

- Giai đoạn chuẩn bị
- Giai đoạn tiến hành
- Giai đoạn kết thúc cuộc thực nghiệm

A. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ MỘT CUỘC THỰC NGHIỆM

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án và tình hình có liên quan.

a/ Nghiên cứu hồ sơ vụ án: bao gồm toàn bộ các tài liệu đã thu thập được về hành vi, sự việc, hiện tượng đã xảy ra như: biên bản khám nghiệm hiện trường, báo cáo xác minh, các tài liệu cũng như các biên bản khác... và các thông tin mà cán bộ điều tra đã thu thập được không nằm trong hồ sơ vụ án.

- Nghiên cứu tình hình có liên quan: Thực nghiệm điều tra có liên quan tới các lĩnh vực chính trị, kinh tế xã hội, một số cuộc thực nghiệm liên quan tới các lĩnh vực chuyên môn khoa học kỹ thuật... Cho nên cần phải nghiên cứu tình hình có liên quan mới có thể xây dựng kế hoạch thực nghiệm phù hợp.

- Yêu cầu của việc nghiên cứu:

+ Xác định cho được vấn đề đưa ra nghiên cứu thực nghiệm.

+ Xác định một lần nữa sự cần thiết tiến hành thực nghiệm.

+ Tính toán nội dung và cách tiến hành thực nghiệm.

+ nắm chắc hoàn cảnh khách quan và những phương tiện thực nghiệm, nắm và tính toán cách phức hồi hoàn cảnh tương tự.

- Một số chú ý:

+ Đối với loại thực nghiệm điều tra về khả năng hành động và khả năng quan sát thụ cảm cần phải nghiên cứu rất kỹ lời cung, lời khai, phải nắm chắc nội dung lời khai ấy phản ánh bằng hành vi, sự việc hiện tượng gì? ở đâu? như thế nào? trường hợp cần thiết có thể tiến hành hỏi cung, lấy lời khai lại để có thể hiểu biết chắc chắn hơn.

+ Đối với loại thực nghiệm điều tra về khả năng diễn ra: vì sự việc phức tạp, chưa biết rõ nguyên nhân, thủ phạm và có liên quan đến một số lĩnh vực chuyên môn khoa học kỹ thuật cho nên đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ về diễn biến, kết quả của khám nghiệm hiện trường, xác định hoàn cảnh khách quan khi sự việc hiện tượng đó xảy ra.

2. Lập kế hoạch cuộc thực nghiệm điều tra.

Nội dung một kế hoạch thực nghiệm điều tra thường gồm các vấn đề sau:

a/ Xác định yêu cầu cuộc thực nghiệm.

b/ Xác định nội dung và cách tiến hành thực nghiệm

c/ Ấn định thời gian, địa điểm thực nghiệm, ấn định việc tái tạo hoàn cảnh tương tự.

d/ Xác định thành phần cuộc thực nghiệm và những người tham gia tùy thuộc vào tính chất cuộc thực nghiệm. Nói chung một cuộc thực nghiệm công khai có những thành phần sau:

- Người chủ trì: theo dõi, chỉ đạo và điều khiển chung toàn bộ cuộc thực nghiệm, phải chọn cán bộ có năng lực, kinh nghiệm điều hành.

- Người thư ký: theo dõi trọn vẹn cuộc thực nghiệm, phản ánh trọn vẹn toàn bộ diễn biến, kết quả cuộc thực nghiệm trong các biên bản, bản ảnh, sơ đồ hoặc các phương tiện khác.

- Cán bộ khoa học kỹ thuật hình sự.

- Cán bộ chuyên môn kỹ thuật, phiên dịch (tùy từng trường hợp mà có thể có hoặc không).

- Người đưa ra thực nghiệm bao gồm: bị can, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng, cán bộ điều tra, cán bộ khoa học kỹ thuật hoặc người khác.

- Người chứng kiến: Có nhiệm vụ chứng kiến và giám sát diễn biến, kết quả cuộc thực nghiệm (qui định điều 128 BLTTHS). Đối với những trường hợp quan trọng có thể mời Viện kiểm sát, Tòa án chứng kiến thêm.

- Lực lượng bảo vệ.

e/ Chuẩn bị phương tiện thực nghiệm và các phương tiện khác như phương tiện để đưa ra thực nghiệm và phương tiện để tạo điều kiện khách quan cho cuộc thực nghiệm cũng như phương tiện để phản ánh quá trình thực nghiệm.

B. CHỈ ĐẠO VÀ TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA

Đây là khâu trọng tâm chủ yếu của quá trình điều tra tổ chức cuộc thực nghiệm điều tra, nó quyết định sự thành công của cuộc thực nghiệm. Sự chỉ đạo tập trung thống nhất và chặt chẽ ở tất cả các khâu và trong suốt quá trình từ chuẩn bị đến kết thúc và việc đánh giá s dụng kết quả thực nghiệm đó. Sự chỉ đạo và tiến hành theo các bước sau:

1. Khi đến địa điểm thực nghiệm

Khi đến địa điểm để thực nghiệm điều tra, người chủ trì phải kiểm tra:

- Kiểm tra lại toàn bộ công việc chuẩn bị theo kế hoạch.

- Kiểm tra lại hiện trường, không gian, hoàn cảnh và địa điểm thực nghiệm.

- Kiểm tra lại toàn bộ, phương tiện thực nghiệm.

- Kiểm tra lại số người tham gia. Khi đã thấy toàn bộ các khâu theo kế hoạch vạch ra đã đảm bảo, thì người chủ trì:

+ Giới thiệu các thành phần tham gia.

+ Phổ biến trình tự tiến hành thực nghiệm và nói rõ quyền và trách nhiệm của từng người.

+ Phổ biến trình tự tiến hành thực nghiệm và nói rõ quyền và trách nhiệm của từng người.

2. Tiến hành thực nghiệm.

- Đúng giờ qui định người chủ trì ra lệnh tiến hành thực nghiệm theo kế hoạch đã định.

- Các thành phần tham gia lần lượt thực hiện các phần việc đã được ấn định trước.

- Sau khi người đưa ra thực nghiệm làm xong, xét thấy có những điểm chưa đầy đủ, không hợp lý, cán bộ chủ trì khéo léo giáo dục, tế nhị giúp họ nhớ lại việc đã làm để họ làm lại sự việc, tình tiết có đúng như họ làm trước đây, nghiêm cấm việc bức, mớm hoặc làm theo lối chủ quan, suy diễn.

- Trong quá trình tiến hành, khi người thực nghiệm đang diễn lại hoặc làm thử thì tất cả các thành phần

khác không được có biểu hiện, cử chỉ nào gây ảnh hưởng đến diễn biến, kết quả của thực nghiệm (nhất là thực nghiệm được tiến hành dưới hình thức diễn lại).

- Đối với cuộc thực nghiệm xét thấy tổ chức thực nghiệm một lần thì kết quả sẽ thiếu tin cậy, chưa thật chính xác, để đảm bảo tính khách quan của kết quả thực nghiệm thì có thể tổ chức thực nghiệm điều tra lại nhưng không lặp lại quá nhiều lần.

- Trong quá trình thực nghiệm có thể xuất hiện một số trường hợp.

+ Điều kiện khách quan không đảm bảo cho cuộc thực nghiệm tiến hành được (khi đến nơi thực nghiệm qua kiểm tra phát hiện được) cần nhanh chóng xem xét khả năng có thể được khắc phục tại chỗ được hay không, nếu không thể khắc phục được thì phải tạm đình chỉ thực nghiệm để xem xét thêm.

+ Trường hợp người đưa ra thực nghiệm phản đối, không có thiện chí hợp tác, giúp đỡ cơ quan điều tra cần phải giáo dục, giải thích cho họ và chỉ tiến hành thực nghiệm điều tra khi họ có sự chuyển biến theo hướng có lợi cho cơ quan điều tra.

C. KẾT THÚC CUỘC THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA

Sau khi người đưa ra thực nghiệm điều tra đã hoàn thành toàn bộ việc diễn lại hoặc làm thử theo đúng kế hoạch cần phải tiến hành một số công việc sau:

1. Lập biên bản và thông qua biên bản thực nghiệm.

Ý nghĩa: Biên bản thực nghiệm điều tra là tài liệu trung thực và trực tiếp về diễn biến và kết quả thực nghiệm, là tài liệu tổng hợp nhất quá trình thực nghiệm điều tra.

Việc lập biên bản thực nghiệm điều tra là việc làm bắt buộc, biên bản phải được lập theo đúng qui định của pháp luật (điều 78,102,129 Bộ luật TTHS) khi lập biên bản thực nghiệm điều tra cần chú ý :

+ Không được để lộ mục đích thực nghiệm

+ Từ ngữ sử dụng trong biên bản phải rõ ràng, dễ hiểu, dùng từ phổ thông.

+ Biên bản phải được thông qua với sự có mặt của tất cả các thành viên tham gia trong thực nghiệm điều tra và có đủ chữ ký của các thành viên theo qui định.

2. Tiến hành giải quyết những thiệt hại thực nghiệm điều tra gây ra, thu dọn các phương tiện, trường hợp cần thiết thì có thể xóa hiện trường.

3. Ổn định tư tưởng cho các thành phần tham gia (nhất là bị can, người bị tạm giữ). Nếu thấy cần thiết phải yêu cầu các thành phần tham gia giữ bí mật cuộc thực nghiệm điều tra. Tiến hành giải thích, giáo dục tinh thần cảnh giác cho quần chúng nhân dân nơi tiến hành thực nghiệm.

4. Người chủ trì tuyên bố kết thúc thực nghiệm.

V. ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA.

Sau khi kết thúc thực nghiệm điều tra, cơ quan điều tra cần phải tiếp hành những việc sau:

1. Tổ chức rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả cuộc thực nghiệm điều tra. Việc rút kinh nghiệm chủ yếu vào 2 vấn đề.

+ Yêu cầu, nội dung cuộc thực nghiệm điều tra có đúng không?

+ Phương pháp điều tra có giống với tình huống lúc xảy ra sự việc, hiện tượng như họ đã khai không?

Trên cơ sở rút kinh-nghiệm các vấn đề trên sẽ đánh giá kết quả cuộc thực nghiệm có giải đáp được những điều nghi vấn đã nêu ra hay không? Có đảm bảo chính xác hay không?

Đối với những cuộc thực nghiệm điều tra không đạt kết quả, cần phải kiểm điểm, tìm nguyên nhân để rút kinh nghiệm.

2. Sử dụng kết quả thực nghiệm điều tra.

- Trước khi sử dụng kết quả thực nghiệm điều tra phải kiểm tra lại cẩn thận, khi sử dụng phải cân nhắc kỹ và phải được lãnh đạo cho phép. Không được đưa ra sử dụng một cách tùy tiện, thiếu tính toán.

- Nói chung kết quả thực nghiệm điều tra được sử dụng trong quá trình điều tra vụ án, trong hỏi cung bị can cũng như có thể phục vụ công tác xét xử (kết quả có giá trị chứng cứ theo điều 59 BLTTHS).

Tóm lại: Thực nghiệm điều tra là một hoạt động điều tra trong tố tụng, nếu vận dụng một cách phù hợp nó sẽ có tác dụng nhất định trong cuộc đấu tranh chống tội phạm. Tùy theo yêu cầu cụ thể của sự việc, hiện tượng cần điều tra xác minh mà áp dụng loại thực nghiệm điều tra cho thích hợp khi tổ chức thực nghiệm điều tra phải quán triệt đầy đủ các điều kiện, nguyên tắc đã qui định và phải có sự chỉ đạo chặt chẽ, chuẩn bị chu đáo từ việc tổ chức đến phương pháp tiến hành, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng trong quá trình điều tra.

CHƯƠNG XV

NHẬN DẠNG TRONG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG CỦA NHẬN DẠNG

1/ Khái niệm:

Nhận dạng trong điều tra hình sự là việc điều tra viên tổ chức cho một người tri giác, so sánh nhân lại một đối tượng hiện tại với một đối tượng mà họ đã biết trước đây trong mối quan hệ với sự kiện đang điều tra nhằm xác định xem có phải là đồng nhất hay còn nghi ngờ hoặc khác biệt.

Nhận dạng điều tra hình sự vừa là hoạt động tổng vừa là hoạt động nghiệp vụ của cơ quan điều tra.

Thực chất của hoạt động này là điều tra viên tổ chức cho người nhận dạng tiến hành nhận dạng.

Người nhận dạng trước đó đã tri giác và ghi nhớ được đặc điểm của đối tượng có liên quan đến vụ án đang điều tra. Khi điều tra viên tổ chức cho họ nhận dạng thì họ sẽ tiến hành tri giác các đối tượng trong cuộc nhận dạng rồi phân tích, so sánh đối chiếu với

đặc điểm của đối tượng họ đã biết trước đây để rút ra kết luận.

Người nhận dạng bao gồm bị can, người làm chứng, người bị hại.

Đối tượng nhận dạng bao gồm: người sống (đặc điểm bên ngoài, tiếng nói), tử thi, vật.

2/ Tác dụng của nhận dạng:

Nhận dạng giúp phân phát hiện ra thủ phạm, vật chứng, người bị hại của vụ án.

- Góp phần thẩm tra xác minh những tài liệu đã thu thập được trong vụ án như tài liệu thu thập được qua công tác điều tra, tài liệu của quần chúng cung cấp, góp phần phát hiện và làm rõ thêm những tài liệu khác có liên quan đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

- Góp phần vào việc nhận định tính chất của vụ án để ra phương pháp, biện pháp điều tra và làm rõ hành vi vi phạm tội của từng bị can trong vụ án.

- Ngoài ra còn góp phần xác định tung tích, lai lịch nạn nhân, tài sản XHCN hoặc của nhân dân bị thất lạc.

Đánh giá đúng ý nghĩa của nhận dạng có tác dụng quan trọng trong công việc sử dụng kết hợp của công tác nhận dạng. Đánh giá quá cao hay quá thấp đều có

thể dân đến sai lầm trong công tác đấu tranh chống tội phạm.

II. NHỮNG TRƯỜNG HỢP CẦN VÀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC TỔ CHỨC NHẬN DẠNG

1/ Điều kiện chọn trường hợp đưa ra nhận dạng.

Điều 114 Bộ luật tố tụng hình sự qui định "khi cần thiết, điều tra viên có thể mời người hoặc đưa vật, ảnh cho người làm chứng, người bị hại hoặc bị can nhận dạng". Tuy vậy để việc nhận dạng đảm bảo thu được kết quả tốt, tránh được những sai lầm lệch lạc, khi đưa người, vật, ảnh ra nhận dạng phải tuân thủ các điều kiện sau.

✕ Chỉ tổ chức nhận dạng khi có yêu cầu điều tra đặt ra cần phải tổ chức nhận dạng mới giải quyết được hoặc tổ chức nhận dạng để hỗ trợ với các biện pháp giải quyết được trọn vẹn yêu cầu điều tra hay tổ chức nhận dạng là biện pháp tối ưu nhất để giải quyết yêu cầu điều tra đó.

Chỉ tổ chức nhận dạng khi người nhận dạng và đối tượng nhận dạng ở trạng thái bình thường, có thể đảm bảo cho cuộc nhận dạng diễn ra khách quan.

Người nhận dạng ở trạng thái bình thường nghĩa là người đó phải không có những thay đổi lớn về thể chất

và tinh thần ảnh hưởng tới việc nhận dạng so với khi tri giác đối tượng trước đây; người đó phải thực sự tự nguyện tham gia vào cuộc nhận dạng.

Đối tượng nhận dạng phải có trạng thái bình thường nghĩa là nó vẫn còn giữ được các đặc điểm như lời khai của người nhận dạng hoặc tương tự như vậy.

Hai điều kiện trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, khi xét quyết định tổ chức nhận dạng phải đảm bảo hai điều kiện này.

2/ Những trường hợp cần tổ chức nhận dạng.

a. Nhận dạng người sống

- Trường hợp kẻ phạm tội gây án mà người bị hại hoặc một số người nào đấy trông thấy còn nhận biết được một số đặc điểm của kẻ phạm tội thì có thể tổ chức nhận dạng để xác định kẻ phạm tội.

- Trường hợp có đồng phạm mà chúng không biết tên và địa chỉ của nhau. Nếu thuyết phục được một tên trong bọn chúng, có thể cho nhận dạng những tên khác.

- Bị can trọng vụ án đang điều tra mà còn phạm tội khác có người biết cũng có thể tổ chức nhận dạng.

- Để xác định vai trò, vị trí của từng bị can trọng vụ án có thể cho người bị hại, người làm chứng nhận dạng.

để cho bị can nhận dạng để xác định người bị
vụ án.

n dạng tử thi:

ó các vụ án mạng xảy ra mà chưa xác định
lai lịch nạn nhân thì phải tổ chức nhận
i.

có xác chết chưa rõ nguyên nhân và chưa
tích, lai lịch của họ thì cũng cần nhận dạng
qua đó xác định có phải là có vụ án mạng
r. Đôi khi đây là yêu cầu cấp bách hàng đầu
một cuộc điều tra hình sự.

n dạng đồ vật, súc vật.

n dạng đồ vật, súc vật nhằm xác định chủ
nó, qua đó mà giải quyết các yêu cầu điều tra

ể tổ chức nhận dạng đồ vật, súc vật trong
ơng hợp sau:

ất, súc vật đã bị kẻ phạm tội chiếm đoạt,
áp được ta tổ chức nhận dạng để xác định
của nó.

ất, súc vật phát hiện được qua công tác điều
chưa khẳng định được có phải là vật chứng
am đã xảy ra hay không.

d. Nhận

Nhận

hợp sau đó

- Đối

- Đối

- Đối

- Ảnh

án đang

Ảnh phải

3/ Nh

dạng.

- Đối

đối lớn

cho việc

- Ngườ

măng lực

điểm về

chính xác,

III. Ph

A. Chu

Chuẩn

trọng, nó

cuộc nhận

việc sau:

- Có thể cho bị can nhận dạng để xác định người bị hại trong vụ án.

b. Nhận dạng tử thi:

- Khi có các vụ án mạng xảy ra mà chưa xác định tung tích, lai lịch nạn nhân thì phải tổ chức nhận dạng tử thi.

- Khi có xác chết chưa rõ nguyên nhân và chưa biết tung tích, lai lịch của họ thì cũng cần nhận dạng tử thi để qua đó xác định có phải là có vụ án mạng hay không. Đôi khi đây là yêu cầu cấp bách hàng đầu để mở ra một cuộc điều tra hình sự.

c. Nhận dạng đồ vật, súc vật.

- Nhận dạng đồ vật, súc vật nhằm xác định chủ nhân của nó, qua đó mà giải quyết các yêu cầu điều tra vụ án.

- Có thể tổ chức nhận dạng đồ vật, súc vật trong những trường hợp sau:

+ Đồ vật, súc vật đã bị kẻ phạm tội chiếm đoạt, khi thu thập được ta tổ chức nhận dạng để xác định chủ nhân của nó.

+ Đồ vật, súc vật phát hiện được qua công tác điều tra nhưng chưa khẳng định được có phải là vật chứng của tội phạm đã xảy ra hay không.

d. Nhận dạng ảnh

Nhận dạng ảnh được tổ chức trong những trường hợp sau đây:

- Đối tượng đang lẩn trốn
- Đối tượng ở xa
- Đối tượng đã chết, đã trốn, đã bị phá hủy.

- Ảnh chụp ở hiện trường nghi có liên quan đến vụ án đang điều tra, ảnh chụp khi đối tượng đang gây án. Ảnh phải rõ các đặc điểm cần thiết cho nhận dạng.

3/ Những trường hợp không được tổ chức nhận dạng.

- Đối tượng nhận dạng đã bị phá hủy hoặc có sự biến đổi lớn không còn giữ được những đặc điểm cần thiết cho việc nhận dạng mà không thể khắc phục được nữa.

- Người định chọn là người nhận dạng không đủ năng lực trách nhiệm hình sự hoặc có những nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần không đảm bảo sự chính xác, khách quan khi nhận dạng.

III. Phương pháp nhận dạng

A. Chuẩn bị nhận dạng

Chuẩn bị nhận dạng là một khâu có ý nghĩa quan trọng, nó quyết định sự thành công hay thất bại của cuộc nhận dạng. Chuẩn bị nhận dạng phải làm một số việc sau:

1/Xây dựng kế hoạch

Trong kế hoạch phải nêu mục đích, yêu cầu của cuộc nhận dạng, đối tượng nhận dạng, người nhận dạng, địa điểm, thời gian nhận dạng, các phương tiện cần thiết, người chứng kiến và đối tượng tương tự đưa ra nhận dạng; dự kiến cách tiến hành.

2/ Lấy lời khai của người nhận dạng.

Việc lấy lời khai của người nhận dạng trước khi tiến hành nhận dạng là vấn đề bắt buộc và có ý nghĩa quyết định đối với kết quả cuộc nhận dạng (trừ trường hợp nhận dạng tử thi) Lấy lời khai người nhận dạng trước khi tiến hành nhận dạng nhằm tìm hiểu về những dấu hiệu và đặc điểm của đối tượng mà họ đã biết trước đó. Nó là cơ sở để đánh giá kết quả của cuộc nhận dạng. Nếu không lấy lời khai trước khi tiến hành nhận dạng thì khó đánh giá được kết quả của cuộc nhận dạng.

Nội dung lấy lời khai gồm hai vấn đề cơ bản:

- Những vết tích và đặc điểm của đối tượng mà họ đã tri giác được trước đó.

- Hoàn cảnh và điều kiện nào mà họ đã tri giác được những vết tích và đặc điểm đó.

Ta phải hỏi những vấn đề trên càng tỉ mỉ càng tốt, vì nó không những là cơ sở vững chắc để đánh giá kết

quả cuộc nhận dạng mà còn có tác dụng kiểm tra lời khai của người nhận dạng, hiểu được động cơ và năng lực người nhận dạng.

- Cần đặc biệt chú ý tới những đặc tính riêng biệt và tương đối ổn định. Những đặc điểm này là căn cứ có giá trị chứng minh rất cao khi đánh giá kết quả cuộc nhận dạng.

Khi lấy lời khai người nhận dạng phải để họ tự chọn phương pháp, ngôn ngữ trình bày, trừ khi thấy họ không mô tả nổi thì mới giúp đỡ họ khôi phục trí nhớ, đưa ra những hình ảnh để họ xác định kiểu mắt, mũi, miệng, tai... Không được bức, mớm, dụ dỗ trong khi lấy lời khai người nhận dạng.

3/ Chọn đối tượng tương tự để cùng đưa ra nhận dạng với đối tượng chính.

Để đảm bảo tính khách quan của việc nhận dạng, ngoài đối tượng nhận dạng chính, ta còn phải lựa chọn thêm đối tượng tương tự ít nhất là hai người, 2 vật, 2 ảnh (nhưng không quá nhiều) để đưa ra trong cuộc nhận dạng (trừ trường hợp nhận dạng tử thi). Nếu không có đối tượng tương tự thì dễ gây chủ quan cho người nhận dạng. Vì do có định kiến sẵn, do quá tin vào sự lựa chọn của cơ quan điều tra mà họ dễ dàng kết luận đối tượng đó có hoặc không liên quan đến vấn đề đang điều tra, thiếu việc quan sát, so sánh, phân tích,

nhận xét thận trọng dẫn đến công tác điều tra dễ mắc sai lầm.

Đối tượng tương tự phải tương đối giống đối tượng đưa ra nhận dạng. Chẳng hạn đối tượng tương tự là người phải giống đối tượng nhận dạng ở giới tính, tuổi, tầm vóc, khổ người, thể chất... Về vật, phải giống về hình dáng, kích thích, màu sắc công dụng, phẩm chất. Đối tượng tương tự phải không được có những đặc điểm quá khác biệt đối với đối tượng nhận dạng.

Đối tượng tương tự phải được xác định là hoàn toàn không có liên quan đến vụ án đó. Có như thế mới dễ dàng kiểm tra được việc nhận dạng của người nhận dạng mà không gây thêm tình hình phức tạp khác.

Nếu đối tượng tương tự là người thì phải có sự tự nguyện, đồng ý của họ và phải giải thích cho họ hiểu việc là của mình và giữ được thái độ bình thường, tự nhiên đảm bảo khách quan trong khi tiến hành nhận dạng.

Những đối tượng tương tự và đối tượng nhận dạng phải được giữ bí mật với người nhận dạng trước, trong khi nhận dạng. Có như vậy mới đảm bảo tính khách quan.

4/ Mời người chứng kiến

Nói chung mọi cuộc nhận dạng đều phải có người chứng kiến. Họ phải là người không liên quan đến vụ án và phải yêu cầu họ giữ bí mật. Người chứng kiến có trách nhiệm theo dõi, chứng thực cuộc nhận dạng, họ không được có lời nói, việc làm gì ảnh hưởng đến cuộc nhận dạng. Có thể mời đại diện viện kiểm sát tham dự cuộc nhận dạng.

B. TIẾN HÀNH

1/ Nhận dạng người sống

a. Nhận dạng người sống qua đặc điểm bề ngoài

Trước khi nhận dạng cần nhắc lại trách nhiệm cho người nhận dạng để họ có thái độ khách quan, thận trọng khi đưa ra nhận xét của mình. Tất cả các thành viên tham gia phải theo sự điều khiển của người chủ trì cuộc nhận dạng. Không ai được có lời nói, hành động, cử chỉ làm mất tính khách quan cuộc nhận dạng.

Đưa các đối tượng nhận dạng đến địa điểm đã bố trí và họ được tự chọn chỗ ngồi. Tiếp đó mời nhận dạng và người chứng kiến đến địa điểm cùng một lúc với điều tra viên. Người chủ trì tuyên bố lý do, ra lệnh tiến hành nhận dạng và có thể yêu cầu các đối tượng nhận dạng làm các động tác cần thiết theo yêu cầu của người nhận dạng để người nhận dạng có điều

lời thứ mấy là người có liên quan đến vụ án đang điều tra và nêu rõ căn cứ về kết luận của mình, rồi làm thủ tục kết thúc cuộc nhận dạng này.

Đến đây nếu còn phải nhận dạng qua dấu hiệu, đặc điểm bề ngoài thì tập trung người lại để tiến hành cuộc nhận dạng đó, rồi làm thủ tục kết thúc chung hai cuộc nhận dạng.

Nhận dạng qua đặc điểm tiếng nói là một vấn đề phức tạp đòi hỏi phải chuẩn bị và tiến hành chu đáo. Phải thẩm tra xác minh kỹ mới được sử dụng kết quả nhận dạng.

2/ Nhận dạng tử thi:

Nhận dạng tử thi có thể tiến hành tại hiện trường hoặc nhà xác. Xác chết phải được đặt ở nơi cao ráo, sạch sẽ để khỏi ảnh hưởng đến tình cảm của bà con, bạn bè người chết. Nếu mặt mũi, thân thể có vết máu, vết bẩn, bị xây sát thì phải lau chùi sạch sẽ và khâu lại (sau khi đã khám nghiệm hiện trường). Phải tổ chức giữ trật tự, bảo vệ nơi nhận dạng chu đáo.

Nếu có người nhận biết tử thi thì phải nhanh chóng lập biên bản lấy lời khai, yêu cầu họ trình bày rõ mối quan hệ giữa họ với nạn nhân, lý do nhận biết được nạn nhân, tên tuổi, địa chỉ và thân nhân của nạn nhân, họ đã gặp nạn nhân lần cuối cùng vào lúc nào...

Trường hợp người nhận dạng nhận là thân nhân của nạn nhân yêu cầu, sau khi thẩm tra xác minh là đúng và làm đầy đủ thủ tục cần thiết, ta giao tử thi cho họ mai táng. Trong trường hợp người nhận dạng không phải là thân nhân thì sau khi biết rõ địa chỉ và thân nhân của nạn nhân, phải mau chóng mời thân nhân của nạn nhân đến để xác nhận và giải quyết việc chôn cất.

Sau 24 giờ kể từ lúc phát hiện được tử thi mà vẫn chưa tìm ra tung tích và thân nhân của nạn nhân thì phải chôn cất để đảm bảo vệ sinh. Trước khi chôn cất phải làm những việc sau đây:

- Lấy điểm chỉ, chụp ảnh mặt, ảnh toàn thân nạn nhân cũng như đồ vật, tư trang còn lại.

- Lập biên bản ghi lại đặc điểm, dấu vết riêng trên mặt, mũi, thân thể nạn nhân cùng toàn bộ đồ vật, tư trang của nạn nhân mang theo hoặc thu được ở hiện trường.

- Tạm giữ toàn bộ đồ vật, tư trang của nạn nhân, kể áo quần nạn nhân đang mặc.

3/ Nhận dạng vật (Bao gồm đồ vật, súc vật).

Sắp xếp các đồ vật, súc vật cùng các đối tượng tương tự rồi cho người nhận dạng quan sát. Người nhận dạng đưa ra kết luận cùng với căn cứ của kết luận đó.

Chụp ảnh các đồ vật, súc vật được người nhận dạng kết luận là vật hay súc vật trước đây họ đã biết.

Lập biên bản toàn bộ cuộc nhận dạng.

4/ Nhận dạng ảnh:

Ảnh đưa ra nhận dạng cùng ảnh tương tự được dán trên một tấm bìa các tông và có đánh số thứ tự.

Cho người nhận dạng quan sát kỹ các ảnh (với sự chứng kiến của người chứng kiến). Họ nhận ra ảnh nào hoặc nghi ảnh nào thì yêu cầu họ đưa ra căn cứ. Yêu cầu người nhận đăng ký vào tấm ảnh mà họ xác nhận là ảnh có liên quan đến vụ án hoặc nghi có liên quan đến vụ án.

Lập biên bản cuộc nhận dạng.

C/ LẬP BIÊN BẢN NHẬN DẠNG

Biên bản nhận dạng là một văn bản pháp lý phản ánh tình hình diễn biến và kết quả của cuộc nhận dạng. Vì vậy nó phải đảm bảo khách quan, đúng yêu cầu, thủ tục pháp luật.

Biên bản nhận dạng gồm ba phần.

1. Phần mở đầu:

Ghi rõ thời gian, địa điểm nhận dạng, họ tên, chức vụ của cán bộ tiến hành nhận dạng; Họ tên, địa chỉ của người chứng kiến, người nhận dạng, các đối tượng nhận

dạng; Điều kiện của cuộc nhận dạng; Và những thủ tục bắt buộc mà người tổ chức nhận dạng đã tiến hành.

2. Phần nội dung

Phần này mô tả tiến trình cuộc nhận dạng đã diễn ra và kết quả của nó.

3. Phần kết thúc cuộc nhận dạng.

Ghi rõ thời gian kết thúc, ghi rõ vào biên bản "Biên bản đã được đọc lại cho mọi người tham gia cuộc nhận dạng nghe, công nhận là đúng và ký tên vào dưới đây".

Sau đó tất cả những người tổ chức và tham gia cuộc nhận dạng cùng ký và ghi rõ họ, tên.

IV. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ CUỘC NHẬN DẠNG

1/ Kiểm tra

Kiểm tra công tác nhận dạng là để đảm bảo tính khách quan trong quá trình điều tra là vấn đề có tính nguyên tắc. Không những phải kiểm tra kết quả nhận dạng mà còn phải kiểm tra về phương pháp tiến hành nhận dạng.

Việc kiểm tra kết quả nhận dạng thường được tiến hành bằng cách:

- Dùng các biện pháp nghiệp vụ xác minh.
- Hỏi cung bị can trong vụ án hoặc bị can của vụ án khác.

- Lấy lời khai của người làm chứng hoặc người bị hại.
- Đối chiếu, so sánh với tài liệu, chứng cứ đã thu được.
- Cho tiến hành giám định hình sự, thực nghiệm điều tra.

2/ Đánh giá kết quả nhận dạng

Đánh giá kết quả nhận dạng là đánh giá mức độ chính xác và giá trị chứng minh của nó đối với vụ án. Việc đánh giá kết quả nhận dạng có ý nghĩa quan trọng đối với kết quả điều tra vụ án cho nên khi đánh giá phải có thái độ hết sức thận trọng và khách quan. Việc đánh giá có thể và phải dựa vào các căn cứ sau:

- Động cơ, mục đích của người nhận dạng có đúng đắn hay không. Chỉ khi nào họ có động cơ, mục đích nhận dạng đúng đắn thì mới có thể tin cậy được.
- Năng lực, điều kiện tri giác, ghi nhớ, tái hiện và mô tả của người nhận dạng ra sao.
- Những đặc điểm đối tượng mà người nhận dạng đưa ra để làm căn cứ có phải là đặc điểm cơ bản, riêng biệt và tương đối ổn định hay không.

Sử dụng kết quả nhận dạng

Chỉ được sử dụng kết quả nhận dạng khi đã được kiểm tra, xác minh, kết luận là chính xác. Có như vậy

mới đảm bảo sự khách quan, thận trọng trong công tác đấu tranh chống tội phạm.

Trường hợp người nhận dạng đưa ra kết luận nghi vấn đối tượng nhận dạng có liên quan đến vụ án thì chỉ được sử dụng vào việc nhận định, phán đoán, xác định phương hướng điều tra.

CHƯƠNG XVI

TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH TRONG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ.

1. Trung cầu giám định là gì?

Bản chất của các hoạt động giám định là việc sử dụng những kiến thức, phương pháp, phương tiện khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn để kết luận những vấn đề thực tiễn theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước hay tổ chức xã hội hay của công dân. Khi các hoạt động giám định được hướng vào giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, các tranh chấp lao động theo qui định của luật Tố tụng hình sự hoặc luật Tố tụng dân sự thì nó trở thành giám định tư pháp.

Các hoạt động giám định chỉ được tiến hành sau khi có quyết định trung cầu giám định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo trình tự và thủ tục nhất định. Đối với các vụ án hình sự, hoạt động trung cầu giám định được tiến hành chủ yếu ở giai đoạn điều tra, một số trường hợp ở giai đoạn xét xử.

Trung cầu giám định có những hoạt động đặc trưng chủ yếu sau đây:

- Xác định các vấn đề chuyên môn cần làm rõ dưới dạng câu hỏi.

- Yêu cầu những tổ chức hoặc người nhất định phải tiến hành giám định tư pháp theo trình tự và thủ tục luật định.

- Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc giám định (ví dụ: điều kiện về thời gian, số lượng và chất lượng đối tượng giám định...)

Định nghĩa: Trưng cầu giám định trong điều tra hình sự là hoạt động điều tra của cơ quan có thẩm quyền được tiến hành theo trình tự, thủ tục do luật Tổ tụng hình sự qui định nhằm sử dụng tri thức khoa học và các nhà chuyên môn vào việc nghiên cứu, kết luận về các vấn đề cần giám định để xác lập, thu thập, củng cố kiểm tra và đánh giá các tài liệu chứng cứ, phục vụ điều tra và xử lý vụ án hình sự.

2. Những người được trưng cầu thực hiện giám định.

- Giám định viên tư pháp ở mọi tổ chức giám định tư pháp.

- Giám định viên ở các ngành chuyên môn

- Các cán bộ khoa học - kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật hay lĩnh vực nào đó. Những cán bộ này có kiến thức, kinh nghiệm trong lĩnh vực được yêu cầu giám

định và tiến hành công việc của mình một cách thành thạo.

Chú ý: Cần phân biệt với các chuyên gia được cơ quan điều tra sử dụng giúp việc ở các hoạt động liên quan đến kiến thức các lĩnh vực chuyên môn (các cán bộ kỹ thuật hình sự hoặc chuyên gia của các ngành nghề).

3. Vị trí, tác dụng của trung cầu giám định.

Trung cầu giám định và giám định tư pháp là hai hoạt động khác nhau, nhưng có một mối quan hệ hữu cơ không thể tách rời, là hai hoạt động tổ tụng hợp thành nhằm thu thập chứng cứ. Mối quan hệ được ràng buộc bởi luật Tố tụng và sản phẩm cuối cùng (kết quả giám định) là kết quả chung của các hoạt động này.

Trung cầu giám định được cơ quan điều tra sử dụng nhằm xác định thủ phạm, phương pháp, phương tiện, thủ đoạn phạm tội... từ đó làm cơ sở áp dụng các biện pháp như bắt, khám xét, hỏi cung...

Trung cầu giám định có thể được sử dụng để xác định đối tượng tác động của tội phạm và những thiệt hại xảy ra, góp phần xác định khách thể trực tiếp của tội phạm cụ thể, xác định có hay không có tội phạm xảy ra, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội...

Trung cầu giám định còn được cơ quan điều tra sử dụng nhằm xác định năng lực trách nhiệm hình sự của

bị can hay người bị nghi phạm tội, hoặc năng lực nhận thức, năng lực khai báo đúng đắn của người làm chứng, người bị hại đối với tình tiết vụ án, trong trường hợp có sự nghi ngờ về tình trạng tâm thần của những người này.

Trong quá trình giám định, giám định viên có thể phát hiện cho cơ quan điều tra những nguyên nhân, điều kiện thực hiện việc phạm tội, những cơ sở thiếu sót của ta và những thủ đoạn hoạt động của kẻ phạm tội. Điều đó có ý nghĩa phòng ngừa tội phạm hoặc có tác dụng đấu tranh đối với hoạt động phạm tội.

II. PHÂN LOẠI CÁC TRƯỜNG HỢP TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH.

Một số cách phân loại chủ yếu:

1. Căn cứ vào qui định của pháp luật về sự cần thiết phải xác định các sự kiện trong vụ án mà phân trung cầu giám định thành hai loại:

- Bắt buộc phải trung cầu giám định.
- Trung cầu giám định khi xét thấy cần thiết.

Bắt buộc phải trung cầu giám định là các trường hợp khi xuất hiện những tình tiết nhất định trong vụ án mà luật Tố tụng hình sự đã qui định thì cơ quan điều tra dù muốn hay không cũng buộc phải trung cầu giám định (đó là các trường hợp được qui định tại khoản 5 điều 44 Bộ luật Tố tụng Hình sự).

Trung cầu giám định khi xét thấy cần thiết là các trường hợp luật không qui định cụ thể, nhưng trong quá trình điều tra vụ án, cơ quan điều tra nhận thấy vấn đề đó phải được giải quyết bằng giám định tư pháp.

Đó là các trường hợp:

+ Khi cần có kết luận giám định làm căn cứ cho việc quyết định tiến hành một hoặc một số hoạt động tố tụng khác.

+ Khi cần có kết luận giám định để có chứng cứ nhằm củng cố, hỗ trợ các chứng cứ khác, phục vụ cho việc xử lý vụ án.

+ Khi cần có kết luận giám định làm căn cứ xây dựng giả thuyết điều tra.

2. Căn cứ vào tình huống và kết quả trung cầu giám định đối với một vấn đề, ta có thể chia làm ba loại:

+ Trung cầu giám định

+ Trung cầu giám định bổ sung.

+ Trung cầu giám định lại.

Trung cầu giám định là tiến hành trung cầu giám định lần đầu tiên đối với một vấn đề cần giám định nào đó của công tác điều tra, xét xử.

Trung cầu giám định bổ sung là trung cầu giám định tiếp theo trung cầu giám định nhằm bổ sung thêm yêu cầu giám định.

Trung cầu giám định bổ sung được tiến hành trong các trường hợp:

+ Cần nêu thêm yêu cầu giám định cụ thể mà lần trung cầu giám định trước chưa đủ, hoặc có thêm yêu cầu giám định mới xuất hiện trong quá trình điều tra.

+ Công tác điều tra có thêm tài liệu, vật chứng mới thuộc yêu cầu giám định lần trước hoặc liên quan chặt chẽ với yêu cầu giám định lần trước.

Trung cầu giám định lại là trung cầu giám định theo toàn bộ những yêu cầu đã giám định lần trước khi có căn cứ xác thực nghi ngờ kết luận của giám định viên.

Việc trung cầu giám định lại được tiến hành khi có một trong những căn cứ sau đây:

+ Có mâu thuẫn rõ ràng giữa kết luận giám định với cơ sở khoa học của kết luận đó.

+ Những phương pháp, phương tiện mà giám định viên sử dụng trong quá trình giám định không đảm bảo tính khoa học và pháp lý.

+ Giám định viên kết luận những vấn đề được giám định vượt qua lĩnh vực chuyên môn hoặc vượt quá trình độ của mình.

+ Kết luận giám định trái ngược với những tài liệu, chứng cứ khác của vụ án mà những tài liệu, chứng cứ đó đã được kiểm tra và đánh giá là chính xác.

+ Phát hiện giám định viên có mối quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc với bị can hoặc người bị hại hay những người có liên quan khác trong vụ án.

+ Phát hiện giám định viên không khách quan hoặc không vô tư khi tiến hành giám định.

3. Căn cứ vào số lượng người được trưng cầu giám định, ta có thể chia làm hai loại.

- Trưng cầu cá nhân giám định

- Trưng cầu tập thể giám định

Trưng cầu cá nhân giám định là trưng cầu một giám định viên và giám định viên đó phải giải quyết toàn bộ yêu cầu giám định mà cơ quan trưng cầu đặt ra.

Trưng cầu tập thể giám định là trưng cầu nhiều giám định viên trong cùng một lĩnh vực chuyên môn hoặc ở nhiều lĩnh vực chuyên môn cùng tiến hành giám định một vấn đề nào đó.

Trưng cầu tập thể giám định được tiến hành khi:

+ Yêu cầu giám định đòi hỏi nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

+ Khối lượng tài liệu, vật chứng, mẫu vật lớn và cần có kết luận kịp thời cho công tác điều tra.

+ Vấn đề cần giám định rất phức tạp, đòi hỏi kết luận của tập thể giám định viên để đảm bảo tin cậy.

+ Cần giám định lại một yêu cầu giám định do một giám định viên cao cấp hoặc một tập thể định viên đã tiến hành giám định.

4. Căn cứ vào vấn đề cần giám định liên quan tới một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học mà có hai loại đặc trưng cấu giám định.

- Trưng cầu giám định chuyên khoa.

- Trưng cầu giám định tổng hợp.

Trưng cầu giám định chuyên khoa là trưng cầu đòi hỏi một giám định viên hoặc nhiều giám định viên hoặc nhiều giám định viên của một chuyên khoa đảm nhiệm giám định.

Trưng cầu giám định tổng hợp là trưng cầu đòi hỏi những giám định viên thuộc nhiều chuyên khoa đảm nhận giám định. Việc giám định tổng hợp được tiến hành bằng nhiều phương pháp thuộc các chuyên khoa khác nhau trên cùng một đối tượng giám định hoặc trên nhiều đối tượng giám định có liên quan với nhau để cùng giải quyết một yêu cầu điều tra cụ thể.

5. Căn cứ vào lĩnh vực chuyên môn giám định mà có các loại trưng cầu giám định sau:

- Trưng cầu giám định pháp y

- Trưng cầu giám định pháp y tâm thần
- Trưng cầu giám định kỹ thuật hình sự
- Trưng cầu giám định kế toán tài chính
- Trưng cầu giám định văn hóa, nghệ thuật
- Trưng cầu giám định trong từng lĩnh vực khoa học - kĩ thuật.

III. TIẾN HÀNH TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH

1. Giai đoạn chuẩn bị:

Trong giai đoạn này, cơ quan điều tra phải làm các công việc sau đây:

a. Nghiên cứu tổng hợp toàn bộ các nguồn tài liệu tin tức có liên quan, trực tiếp xem xét, nghiên cứu tài liệu, vật chứng, dấu vết, mẫu vật đã thu được.

Yêu cầu của việc nghiên cứu là:

- Xác định những yêu cầu điều tra cần phải giải quyết bằng giám định.

- Sơ bộ đánh giá về số lượng, chất lượng những tài liệu, vật chứng, dấu vết thu thập được xem có đủ yếu tố giám định không và những thông tin có thể khai thác được, xem xét mức độ đầy đủ với tài liệu mẫu, vật mẫu trong trường hợp giám định so sánh.

- Xác định thông tin, tài liệu có liên quan cung cấp cho giám định viên.

- Nghiên cứu những nội dung liên quan về thể loại trưng cầu giám định và xác định những yêu cầu giám định cần đặt ra.

- Xác định những công việc phải làm thêm, như thu thập thêm vật chứng, dấu vết, mẫu vật... để khẩn trương thực hiện.

b. Nêu yêu cầu giám định

- Căn cứ để nêu yêu cầu giám định.

+ Việc nêu yêu cầu giám định cụ thể phải dựa trên những vấn đề cần làm rõ của yếu tố cấu thành tội phạm và các giả thuyết điều tra.

+ Phải căn cứ vào khả năng của cơ quan điều tra trong việc cung cấp cho tổ chức giám định tư pháp những tài liệu, vật chứng, dấu vết... có đủ yếu tố để giám định, có đủ tài liệu mẫu, vật mẫu theo yêu cầu giám định so sánh và những điều kiện tối thiểu cho công tác giám định hay không.

+ Phải căn cứ vào điều kiện khả năng thực tế của tổ chức giám định tư pháp và của giám định viên (năng lực, trình độ, phương tiện...)

- Những điều cần phải tuân thủ khi nêu yêu cầu giám định: yêu cầu giám định được đặt ra dưới dạng câu hỏi, do đó cần phải tuân thủ những điều kiện sau đây:

+ Câu hỏi đặt ra phải rõ ràng, cụ thể, dứt khoát, tránh dài dòng thiếu chuẩn xác có thể gây nhầm lẫn.

+ Câu hỏi đặt ra phải thích đáng, phù hợp, không vượt quá giới hạn lĩnh vực chuyên môn của giám định viên.

+ Chỉ đặt ra những vấn đề có tính chất chuyên môn chứ không yêu cầu giám định viên giải quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ của điều tra viên.

+ Câu hỏi đặt ra phải nhằm mục đích tận dụng được những khả năng cao nhất của tổ chức giám định và giám định viên.

+ Các câu hỏi đặt ra phải được sắp xếp theo thứ tự hợp lý và có thể trực tiếp bổ sung thêm dựa trên những vấn đề mới do giám định viên phát hiện trong quá trình giám định.

+ Từ hệ thống các câu hỏi được nêu ra, cần làm toát lên mục đích nhằm xác định đúng tính chất, mức độ nghiêm trọng, nguy hiểm của hành vi phạm tội của kẻ phạm tội, (ví dụ: đối tượng tác động của tội phạm là tài liệu bí mật Nhà nước thì cần đặt câu hỏi về cơ quan quản lý, mức độ mật, công dụng và khả năng sử dụng của tài liệu đó)

+ Những vấn đề đặt ra để giám định cần tính đến thời gian, hiệu quả, chi phí... của quá trình giám định.

c. Lựa chọn và xác định người giám định và cơ quan giám định.

Căn cứ vào hình thức tổ chức, chức năng, thẩm quyền giám định tư pháp của các cấp tổ chức giám định mà lựa chọn và xác định cơ quan giám định phù hợp.

- Ở cấp Trung ương: Tổ chức giám định pháp y được thành lập ở Bộ y tế, Bộ Nội vụ và Bộ quốc phòng; tổ chức giám định pháp y tâm thần được thành lập ở Bộ Y tế; tổ chức giám định kỹ thuật hình sự được thành lập ở Bộ Nội vụ; tổ chức giám định kế toán tài chính được giám định ở Bộ Tài chính; tổ chức giám định tác phẩm văn học - nghệ thuật, văn hóa phẩm nghệ thuật được thành lập ở Bộ Văn hóa, tổ chức giám định trong từng lĩnh vực khoa học - kĩ thuật được thành lập ở Ủy ban khoa học nhà nước và Bộ chuyên ngành.

Tổ chức giám định tư pháp ở Trung ương thực hiện giám định các vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương ra quyết định trưng cầu và giám định các vụ việc phức tạp do cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương trưng cầu.

- Ở cấp tỉnh (thành, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương): thành lập tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kế toán tài chính và các tổ chức giám định khác.

Tổ chức giám định tư pháp ở cấp tỉnh thực hiện giám định các vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương trưng cầu.

Việc lựa chọn người giám định để trưng cầu giám định thường chỉ được đặt ra trong trường hợp trưng cầu đích danh giám định viên tư pháp hoặc trưng cầu người làm giám định ở những ngành không có tổ chức giám định tư pháp. Khi lựa chọn người giám định cơ quan điều tra nên dựa vào những tiêu chuẩn mà Nhà nước qui định đối với giám định viên tư pháp về phẩm chất chính trị, về trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

d. Chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc giám định

Cơ quan điều tra phải chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho hoạt động của giám định viên, thông thường như sau:

- Trưng cầu giám định theo đúng thủ tục pháp lý
- Vật chứng dấu vết, tài liệu, mẫu so sánh, mẫu chuẩn đảm bảo đầy đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của giám định viên.
- Tập hợp đầy đủ, chính xác những thông tin cần thiết cho yêu cầu giám định.
- Những điều kiện cần thiết để giám định viên nghiên cứu thí nghiệm tại hiện trường hoặc những nơi khác ngoài cơ quan giám định.

- Dự trù kinh phí cho công tác giám định tư pháp và chi trả phụ cấp cho giám định viên.

2. Giai đoạn tiến hành

a. Ra quyết định trưng cầu giám định

Phải có quyết định trưng cầu giám định riêng đối với từng loại đối tượng giám định.

Trong mẫu văn bản quyết định trưng cầu giám định, điều tra viên cần ghi rõ vào các mục tương ứng về:

- Tên cơ quan trưng cầu giám định.
- Họ và tên, chức vụ người ra quyết định
- Nội dung yêu cầu giám định
- Tên cơ quan thực hiện giám định hoặc tên giám định viên thực hiện giám định.
- Yêu cầu về thời gian kết luận giám định
- Các tài liệu vật chứng, dấu vết, mẫu vật giao cho giám định viên sử dụng trong quá trình giám định.
- Cuối cùng, người ra quyết định ký tên và đóng dấu cơ quan trưng cầu.

Kèm theo văn bản quyết định trưng cầu giám định, trong trường hợp cần thiết, cơ quan điều tra có thể làm thêm một công văn, trong đó trình bày cụ thể các vấn đề có liên quan đến yêu cầu giám định. Trong trường

hợp mà tài liệu, vật chứng, dấu vết, mẫu vật có số lượng lớn thì phải lập bảng thống kê cùng biên bản giao nhận.

Cơ quan điều tra cần tính toán, lựa chọn thời điểm ra quyết định trưng cầu giám định để có lợi nhất cho các yêu cầu khác của điều tra, và xác định thời gian cụ thể cho việc giám định dựa trên yêu cầu điều tra và khả năng giám định.

Thời điểm ra quyết định trưng cầu giám định có thể là bất kỳ lúc nào trong cả giai đoạn điều tra vụ án. Ra quyết định lúc nào là phụ thuộc vào các yếu tố về trạng thái vật chứng, dấu vết, mẫu vật đã thu thập được, về vị trí, tính chất của kết luận giám định đối với công tác điều tra, về thời gian cần thiết cho hoạt động giám định... các yếu tố đó được biểu hiện cụ thể ở các tình huống thực tế của vụ án. Điều tra viên căn cứ vào các yếu tố của tình huống đó để tính toán lựa chọn thời điểm ra quyết định trưng cầu giám định. Cụ thể là:

- Khi xuất hiện nguy cơ vật chứng, dấu vết, mẫu vật bị mất tính nguyên vẹn ban đầu do điều kiện tự nhiên tác động thì phải ra quyết định trưng cầu giám định ngay lập tức.

- Khi phát hiện những yêu cầu cấp bách của cuộc điều tra, đòi hỏi phải có kết luận giám định thì cũng phải ra quyết định trưng cầu giám định ngay.

- Xác định được vai trò, tính chất không cấp bách của kết luận giám định đối với các hoạt động điều tra

thì có thể chưa ra quyết định trưng cầu giám định ngay, để tập trung vào những hoạt động khác cấp bách hơn. Tuy nhiên, nếu thời gian giám định đòi hỏi tương đối dài thì nêu ra quyết định sớm để không làm ảnh hưởng đến thời hạn điều tra đã qui định.

- Khi có yêu cầu giữ bí mật về phương hướng và đối tượng điều tra của vụ án thì thời điểm ra quyết định trưng cầu giám định cần phải được tính toán thận trọng. Trong trường hợp này cơ quan điều tra chỉ có thể ra quyết định trưng cầu giám định cần phải được tính toán thận trọng. Trong trường hợp này, cơ quan điều tra chỉ có thể ra quyết định trưng cầu giám định khi có khả năng tổ chức được việc hạn chế phạm vi người biết về hoạt động giám định.

b. Thực hiện khi ra quyết định, cơ quan điều tra phải khẩn trương xúc tiến quan hệ với cơ quan giám định và giám định viên. Trước cơ quan giám định, cơ quan điều tra đặt yêu cầu giám định thật chính xác với những tài liệu, vật chứng, dấu vết, mẫu vật yêu cầu giám định.

Có thể xảy ra trường hợp giám định viên từ chối kết luận giám định cơ quan điều tra phải xem xét lý do từ chối của họ có chính đáng hay không.

Theo qui định của pháp luật giám định viên phải giữ bí mật về nội dung và kết quả giám định. Nhưng

trong những trường hợp đặc biệt (ví dụ: tài liệu giám định có tính chất tuyệt mật...) thì ngay từ buổi tiếp xúc đầu tiên, cơ quan điều tra cần cân nhắc lại cho giám định viên yêu cầu không được tiết lộ bí mật về tài liệu, nội dung kết quả cuộc giám định. Nếu tiết lộ thì tùy trường hợp có thể chịu trách nhiệm theo các điều 92, 93, 222, 223, 262, 263 Bộ luật hình sự. Nội dung thông báo này phải được ghi vào biên bản.

Trong trường hợp yêu cầu giám định phức tạp, khó khăn, cơ quan điều tra nên trực tiếp trao đổi, bàn bạc với giám định viên, nói rõ ý đồ của mình và thống nhất những yêu cầu nhiệm vụ đặt ra cho các bên.

Cơ quan điều tra có trách nhiệm đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của giám định viên, tạo mọi điều kiện để giám định viên tiến hành giám định có kết quả tốt. Trong quá trình giám định, cơ quan điều tra không được can thiệp vào nghiệp vụ chuyên môn của giám định viên, nhưng có quyền tham dự trong quá trình đó, đồng thời có thể yêu cầu giám định viên giải thích những vấn đề cần thiết có liên quan đến nội dung giám định. Việc tham dự này phải được báo trước cho giám định viên biết.

Cơ quan điều tra có quyền thay đổi giám định viên trong trường hợp quy định tại các điều 22, 44 Bộ luật Tố tụng hình sự và điều 8 Nghị định số 117/HĐBT.

Cơ quan điều tra phải có trách nhiệm giữ mối quan hệ thường xuyên với giám định viên trong suốt quá trình giám định để tạo điều kiện tốt cho giám định, và như vậy cũng sẽ có tác dụng tốt cho việc đánh giá kết quả giám định vì điều tra viên đã có điều kiện theo dõi cả quá trình giám định cụ thể là phải:

- + Đáp ứng kịp thời, đầy đủ những yêu cầu cần thiết cho việc tiến hành giám định.

- + Trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của giám định viên, bố trí cho giám định viên tham dự những buổi hỏi cung bị can, nhân chứng về những vấn đề liên quan đến đối tượng giám định.

- + Tạo điều kiện cho giám định viên nghiên cứu tại nơi xảy ra sự việc (về thời gian, hiện vật, người giúp đỡ, bảo vệ, đài thọ kinh phí cần thiết cho yêu cầu nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm...)

Trao đổi thông tin giữa các cơ quan điều tra và giám định viên phải được tiến hành thường xuyên. Trong những tình huống khẩn cấp của cuộc điều tra, cơ quan điều tra có thể tổ chức cho giám định viên tiến hành giám định tại nơi điều tra.

Trong trường hợp xuất hiện khả năng giám định viên và hoạt động giám định bị đe dọa sự an toàn (bị

cưỡng bức, tấn công bằng mua chuộc đe dọa tính mạng, bị đánh cắp, thiên hủy tài liệu giám định...) cơ quan điều tra phải lập tức tiến hành tổ chức việc phong tỏa, bảo vệ giám định viên và hoạt động giám định, phối hợp các lực lượng để ngăn chặn, phòng ngừa sự tấn công đó.

IV. ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

1. Đánh giá kết quả giám định

Việc đánh giá kết quả giám định được tiến hành theo hai bước.

Bước 1: Đánh giá riêng đối với bản kết luận giám định.

Bước 2: Đánh giá kết quả giám định trong mối quan hệ với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Khi đánh giá riêng bản kết luận giám định phải dựa vào các căn cứ sau đây để xác định tính đúng đắn và hoàn chỉnh.

- Vật chứng, dấu vết, mẫu so sánh đảm bảo yêu cầu pháp lý và kỹ thuật.

- Các phương pháp, phương tiện giám định là đúng đắn, chính xác thích hợp.

- Những kết quả thu được trong quá trình giám định đủ tin cậy.

- Những mâu thuẫn tồn tại được giải thích hợp lý
- Những cơ sở để kết luận là đủ và có căn cứ khoa học.

- Bản kết luận giám định được trình bày một cách khoa học thể hiện trên các mặt: bố cục chặt chẽ, ngôn ngữ chính xác, dễ hiểu.

Ngoài ra, cơ quan điều tra còn cần lưu ý về giá trị pháp lý của bản kết luận giám định.

Sau khi đánh giá riêng bản kết luận giám định, cơ quan điều tra tiến hành đối chiếu, phân tích kết quả giám định trong mối quan hệ với các tài liệu, chứng cứ khác xem có phù hợp hay không.

Trong tình huống nảy sinh mâu thuẫn giữa kết quả giám định với các tài liệu, chứng cứ khác thì phải đánh giá thận trọng, khách quan tất cả các tài liệu, chứng cứ đã thu thập để giải quyết mâu thuẫn. Trường hợp cần thiết có thể trưng cầu giám định lại. Nếu cơ quan điều tra thấy kết luận của giám định viên chưa rõ thì tiếp tục rao đổi với giám định viên để làm sáng tỏ thêm. Khi cần có thể yêu cầu giám định viên giải thích bằng văn bản.

2. Sử dụng kết quả giám định

Kết quả giám định được thể hiện ở kết luận giám định và những thông tin khác từ quá trình giám định.

a. Các loại kết luận giám định

- Kết luận khẳng định: là kết luận dứt khoát, đối với vấn đề cần giám định đã được đặt ra, nó có tính chất xác định dứt khoát.

Kết luận khẳng định thì có giá trị chứng cứ được cơ quan điều tra làm cơ sở cho các hoạt động điều tra hoặc làm chứng cứ trong hồ sơ pháp lý.

- Kết luận khả năng: là kết luận không dứt khoát đối với vấn đề cần giám định đã được đặt ra, nhưng nó có xu hướng xác định về một người, một vật hoặc một sự việc nào đó. Việc xác định như vậy có thể đúng hoặc không đúng.

Kết luận khả năng nói chung không có giá trị để chứng minh khẳng định những yêu cầu đặt ra cần giám định, cơ quan điều tra chỉ cần dùng nó làm tài liệu tham khảo trong quá trình điều tra, làm căn cứ cho việc xây dựng các giả thuyết điều tra.

- Việc không kết luận được của giám định viên có thể vì những lý do sau đây:

+ Các tài liệu, vật chứng, dấu vết, mẫu vật mà cơ quan điều tra chuyển đến không đủ cơ sở để kết luận giám định.

+ Giám định viên không đủ điều kiện về thời gian, phương tiện, cơ sở, kinh phí... để giám định.

+ Giám định viên không đủ trình độ để kết luận.

Cơ quan điều tra phải tìm hiểu cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc giám định viên không kết luận giám định được để có cách giải quyết phù hợp.

- Kết luận về sự đồng nhất: là kết luận khẳng định trực tiếp về một người, một vật, hoặc một sự việc.

Kết luận về sự đồng nhất được sử dụng làm chứng cứ xác định có tội hoặc xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị can hay làm cơ sở trực tiếp cho những nhiệm vụ của điều tra.

- Kết luận về sự đồng loại nói chung được cơ quan điều tra sử dụng để xác định diện người bị tình nghi, diện vật chứng cần tìm, diện sự việc cần kiểm tra hoặc là cơ sở chứng cứ để loại trừ người, vật sự việc không liên quan. Trong một số trường hợp, kết luận về sự đồng loại được sử dụng làm chứng cứ trong điều kiện tổ hợp các tài liệu, chứng cứ.

b. Tiến hành phân loại thông tin trước khi sử dụng

Những thông tin từ kết luận giám định và từ quá trình giám định cần được cơ quan điều tra phân loại thành:

- Thông tin về người

- Thông tin về phương pháp, thủ đoạn tội phạm.

- Thông tin về phương tiện thực hiện tội phạm.
- Thông tin về đối tượng tác động của tội phạm
- Thông tin về thời gian, diễn biến, nguyên nhân sự việc...

Các thông tin trên cần phải được phân loại cụ thể hơn nữa tùy theo đặc điểm của yêu cầu điều tra mới có thể sử dụng đúng đắn. Ví dụ thông tin về người được phân ra:

- + Thông tin về thủ phạm.
- + Thông tin về những người liên quan
- + Thông tin loại trừ những người không liên quan.

c. Sử dụng kết quả giám định

Kết quả giám định được cơ quan điều tra sử dụng để kết luận một vấn đề phải là những kết luận khẳng định của giám định viên và những kết luận đó là những kết luận về sự đồng nhất. Trên cơ sở đó cơ quan điều tra kết luận các vấn đề như: có tội phạm xảy ra hay không, xảy ra như thế nào, ai là thủ phạm, phạm tội bằng phương tiện gì...

Nếu kết luận giám định là những kết luận khả năng hoặc những kết luận khẳng định về sự đồng loại thì cơ quan điều tra sử dụng nó làm cơ sở để xây

dụng giả thuyết điều tra và các biện pháp kiểm tra giả thuyết.

Về chiến thuật, các thông tin khai thác được từ quá trình giám định đều có thể được sử dụng vào các hoạt động cụ thể của cơ quan điều tra như: để hỏi cung bị can hay người bị tình nghi, nhân chứng hoặc người bị hại, khám xét hoặc thực nghiệm điều tra... khi sử dụng các thông tin đó, cơ quan điều tra cần hết sức chú ý về phạm vi chứng minh, mức độ tin cậy và khả năng pháp lý của tài liệu giám định.

Việc sử dụng kết quả giám định phải đặt nó trong mối quan hệ thống thể với các tài liệu, chứng cứ đã có, xác định mối liên quan trực tiếp hay gián tiếp với những nhiệm vụ của điều tra.

Bản kết luận giám định là bản có giá trị pháp lý được sử dụng trong công tác điều tra, xét xử là một nguồn chứng cứ có tính chất chuyên môn khoa học. Đối với một yêu cầu giám định thì các bản kết luận giám định có giá trị khác nhau, không phân biệt cấp bậc của giám định viên cơ quan điều tra phải sử dụng bản kết luận của giám định viên một cách nghiêm túc, không được sử dụng tùy tiện.

Tóm lại, để sử dụng kết quả giám định thì cơ quan điều tra phải có sự nhận xét, phân tích, đánh

giá kỉ lưỡng, sau đó, căn cứ vào giá trị thực tế của tài liệu giám định mà sử dụng linh hoạt vào công tác điều tra và xử lý vụ án hình sự.

HỒ SƠ ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

1. Khái niệm về hồ sơ điều tra hình sự.

Hồ sơ điều tra hình sự (HSDTHS) là hồ sơ tổ tụng hình sự của nhà nước, nó tập hợp, lưu giữ tất cả các tài liệu, văn bản thu thập và lập ra trong quá trình điều tra vụ án và sắp xếp theo quy định thống nhất, phục vụ điều tra xử lý và tích lũy lâu dài.

- Từ khái niệm trên cho thấy về mặt nội dung: Hồ sơ điều tra hình sự phản ánh toàn bộ diễn biến vụ án, quá trình và kết quả điều tra, HSDTHS chỉ tập hợp văn bản tài liệu phản ánh các hoạt động tố tụng hình sự, có tính chất pháp lý. Các tài liệu tập hợp ở HSDTHS là căn cứ pháp lý để cơ quan điều tra áp dụng các hoạt động tố tụng và thực hiện các hoạt động phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng khác, và làm cơ sở để xử lý.

- Tài liệu tập hợp ở đây phải đảm bảo đủ các điều kiện : văn bản, tài liệu phải thu thập hoặc lập ra từ hoạt động tố tụng hình sự, nghĩa là các biện pháp thu

thập và nguồn phản ánh đều do luật định và văn bản ấy đảm bảo các quy định pháp lý khi thu thập hoặc thiết lập.

- Về thời điểm hình thành: HSDTHS hình thành ngay từ khi bắt đầu quá trình điều tra, liên tục được củng cố, hoàn thiện trong quá trình ấy. Khi kết thúc hoạt động điều tra cũng đồng thời kết thúc hồ sơ.

- Về hình thức: HSDTHS có ký hiệu riêng, trong hồ sơ thường tập hợp, tích lũy một số lượng lớn các văn bản, tài liệu song vẫn quy tập chúng về một dạng nhất định.

+ Dạng chữ viết gồm: Các tài liệu, văn bản thiết lập bằng các loại chữ như chữ viết tay, chữ đánh máy, chữ in (các lệnh, quyết định, văn bản...)

+ Dạng tạo hình gồm: Các tài liệu, văn bản thực hiện bằng kẻ, vẽ, ghi hình như: Sơ đồ, bản vẽ, phim ảnh trong khám nghiệm, thực nghiệm...

+ Dạng ghi âm gồm: tài liệu văn bản thiết lập bằng việc ghi âm vào băng, đĩa... như ghi âm các buổi hỏi cung, lấy lời khai người làm chứng...

+ Dạng tổng hợp như quay phim, lồng tiếng, băng video các buổi hỏi cung, thực nghiệm...

- Hồ sơ ĐTHS luôn luôn là một thể thống nhất gồm tất cả các phần, trong mọi giai đoạn kể cả khi

lưu trữ; Khi xử lý bằng việc đưa ra truy tố trước tòa án thì nguyên tắc hồ sơ ĐTHS không mất đi nội dung, trái lại phải đảm bảo lưu giữ đầy đủ các thông tin và không làm giảm giá trị nội dung của nó. Rõ ràng mỗi quan hệ thống nhất, khách quan được hình thành trong sự nhất quán về nội dung giữa hồ sơ ĐTHS và kết luận điều tra, cốt lõi quan hệ ấy là ở chỗ : Cơ sở pháp lý cho kết luận và đề nghị trong bản kết luận điều tra thực tế đang tồn tại ở hồ sơ ĐTHS.

- Trên cơ sở các tài liệu, văn bản nảy sinh từ các hoạt động điều tra, công tác hồ sơ đã tài liệu hóa và hệ thống hóa kết quả điều tra bằng việc tiếp tục củng cố, phân loại, sắp xếp, sử dụng và quản lý tất cả văn bản, tài liệu đó. Như vậy hoạt động điều tra hình sự không bao giờ tách rời với công tác hồ sơ điều tra vụ án hình sự.

2. Vị trí, tác dụng của hồ sơ điều tra hình sự.

- Hồ sơ ĐTHS là một loại, cụ thể, quan trọng trong hệ thống hồ sơ của Nhà nước là nguồn thông tin trực tiếp đáp ứng nhu cầu cho điều tra hình sự.

- Công tác hồ sơ ĐTHS là hoạt động điều tra hình sự ở tất cả các vụ án, trong điều tra hình sự luôn luôn phải chú trọng làm tốt công tác hồ sơ, mặt khác chính hồ sơ là phương tiện, biện pháp để hoàn thiện, kết quả của quá trình ĐTHS.

- Hồ sơ ĐTHS là nguồn chủ yếu cung cấp những thông tin về nghiệp vụ và pháp lý để cơ quan điều tra tổ chức quá trình điều tra, cơ quan điều tra chỉ thực sự nhanh chóng hiểu biết về vụ án và quá trình điều tra trên cơ sở HSDTHS từ đó cho phép xây dựng các kế hoạch, các phương án và đưa ra các hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn pháp lý phù hợp, đồng thời cũng từ HSDTHS mà xác định những tồn tại và mâu thuẫn trong các tình tiết, sự kiện của vụ án, những yêu cầu cần thiết phải điều tra tiếp, các vấn đề mà quá trình điều tra, xử lý cần được ưu tiên tập trung làm sáng tỏ.

- Hồ sơ ĐTHS cung cấp căn cứ pháp lý cho bản kết luận điều tra cũng như báo cáo quá trình điều tra và báo cáo kết thúc điều tra vụ án của cơ quan điều tra. Tập hợp lưu trữ các căn cứ pháp lý cho việc tiến hành các hoạt động kiểm sát điều tra, giúp Viện kiểm sát đưa ra các quyết định và yêu cầu hợp pháp trong và sau quá trình và yêu cầu hợp pháp trong và sau quá trình điều tra như: Khởi tố bổ sung, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, thay đổi điều tra viên... là cơ sở pháp lý để đưa ra quyết định truy tố, làm cáo trạng, tổ chức việc điều tra theo luật định, chuẩn bị nội dung và kế hoạch thẩm vấn trong xét xử và giám sát quá trình thụ lý xét xử của tòa án.

- Hồ sơ ĐTHS chỉ phôi sâu sắc, nhiều mặt đối với các hoạt động tố tụng kế tiếp, ở giai đoạn đầu của quá trình tố tụng nếu việc xây dựng hồ sơ của cơ quan điều tra có sai lầm không được khắc phục sẽ kéo theo sai lầm trong các giai đoạn tố tụng do Viện kiểm sát và Tòa án tiến hành trong giai đoạn sau:

- Hồ sơ ĐTHS cung cấp và lưu giữ thông tin thiết thực, đáp ứng yêu cầu của cơ quan điều tra, nó giúp cho cơ quan điều tra nắm bắt chính xác và chắn chắn những thay đổi, những hiện tượng có tính quy luật về phương thức, tổ chức và thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm... những kinh nghiệm tổ chức điều tra từ đó góp phần làm giàu kiến thức tội phạm học.

Ngoài ra, hồ sơ ĐTHS còn được sử dụng vào việc hệ thống hóa tư liệu, thiết thực phục vụ sơ kết, tổng kết, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, nghiệp vụ và pháp lý làm nguồn tư liệu giáo khoa, cung cấp tư liệu cho công tác thông tin, truyền thông, tuyên truyền, bảo tàng....

3. Nguyên tắc của công tác hồ sơ điều tra hình sự:

a/ Chỉ có cơ quan điều tra mới có thẩm quyền lập hồ sơ ĐTHS. Điều tra viên được phân công điều tra vụ án chịu trách nhiệm tập hợp, lưu giữ, đăng ký, sử

dụng và quản lý hồ sơ ĐTHS từ khi tiếp nhận điều tra tới khi chuyển giao hoặc kết thúc việc điều tra.

b/ Tất cả thông tin về vụ án và quá trình điều tra đều phải thể hiện bằng văn bản và tập trung vào HSĐTHS.

- Thông tin nếu không phản ánh bằng văn bản sẽ dẫn đến thất thoát, sót lọt, gây trở ngại cho điều tra.

- Thông tin về vụ án và quá trình điều tra phản ánh bằng văn bản, tài liệu phải khách quan và trung thực về các tình tiết, diễn biến sự kiện được nhận biết, đồng thời phải chính xác, chặt chẽ về trình tự và thủ tục.

- Tài liệu văn bản phải tập trung vào hồ sơ đúng địa chỉ của nó, tránh tình trạng phân tán, xé lẻ thành nhiều đầu mối.

c/ Nghiêm cấm làm giả, đánh tráo, lấy cắp, làm hỏng, làm mất, tự ý tiêu hủy, cắt xén, dấu bớt, xuyên tạc... nội dung các tài liệu, văn bản trong hồ sơ ĐTHS. Các vi phạm trên có thể dẫn đến việc bị truy cứu TNHS theo điều 236/BLHS (tội làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ án).

d/ Mọi tài liệu văn bản trong hồ sơ ĐTHS phải được phân loại, tập hợp, củng cố, sắp xếp, lưu trữ trong các phần thích hợp của hồ sơ và phải được quản lý, sử dụng trong phạm vi qui định và theo đúng tính chất của chúng.

II. NHỮNG CÔNG VIỆC CỤ THỂ TRONG VIỆC LẬP DĂNG KÝ, Củng CỐ, SẮP XẾP VÀ SỬ DỤNG HỒ SƠ ĐTHS.

1. Lập và đăng ký hồ sơ ĐTHS.

a. Tập hợp tích lũy tài liệu văn bản: Việc làm này đặt ra thường xuyên từ văn bản, tài liệu đầu tiên khi tiếp nhận hoặc phát hiện tin báo về tội phạm đến văn bản cuối cùng khi chấm dứt việc điều tra. Điều tra viên yêu cầu các đơn vị, cá nhân phối hợp phải cung cấp tài liệu, văn bản để tập hợp và hồ sơ cùng với các tài liệu, văn bản cơ quan điều tra thu thập được bằng việc áp dụng các biện pháp điều tra.

b. Lập hồ sơ ĐTHS: Về cơ bản thời điểm lập HSĐTHS được xác định là thời điểm ra quyết định điều tra khởi tố vụ án; với hồ sơ ĐTHS, quyết định khởi tố vụ án hình sự có giá trị như quyết định lập hồ sơ.

- Theo luật định, lãnh đạo Công an cấp có thẩm quyền khởi tố vụ án, đồng thời có thẩm quyền lập hồ sơ, quyết định việc chuyển giao, tách nhập và kết thúc hồ sơ.

- Với những vụ án cơ quan điều tra thụ lý điều tra từ giai đoạn đầu thì cơ quan điều tra làm thủ tục lập hồ sơ. Trong trường hợp tiếp nhận tài liệu, văn bản về vụ việc do các đơn vị hoặc cơ quan khác chuyển đến như: cơ quan điều tra cấp dưới chuyển lên, các

đơn vị nghiệp vụ khác chuyển sang, nhận lại từ Viện kiểm sát, từ các cơ quan khác... thì cơ quan điều tra phải kiểm tra ngay về thực trạng nội dung hồ sơ ban đầu và thủ tục pháp lý, thống nhất các yêu cầu phải củng cố, bổ sung sau đó mới làm thủ tục giao nhận hồ sơ.

- Trường hợp đơn vị chuyển vụ án đã khởi tố đến - về nguyên tắc cơ quan điều tra không ra tiếp quyết định khởi tố mà làm thủ tục nhận vụ án đó.

- Quá trình điều tra xuất hiện một trong những quyết định: Khởi tố bổ sung, chuyển vụ án, tách hoặc nhập vụ án hình sự phục hồi điều tra vụ án, phục hồi điều tra bị can, điều tra bổ sung, thì không lập hồ sơ mới mà tiếp tục sử dụng hồ sơ đã lập để điều tra. Sau đó ghi phiếu báo thay đổi hồ sơ cho cơ quan quản lý hồ sơ chuyên trách để theo dõi.

- Đối với vụ án hình sự có quyết định điều tra lại theo thủ tục tái thẩm thì căn cứ vào nội dung tái phẩm có thể lập hồ sơ mới. Hồ sơ điều tra hình sự đã lập ra trước đây nay được giao trở lại, chỉ còn giá trị tham khảo.

- Hồ sơ truy tố được chính thức lập ra khi có chủ trương đề nghị truy tố của cán bộ có thẩm quyền.

c/ Kiểm tra đối tượng và đăng ký hồ sơ điều tra hình sự.

- Việc kiểm tra đối tượng được tiến hành trong quá trình điều tra vụ án. Việc đăng ký hồ sơ được tiến hành ngay sau khi lập hồ sơ điều tra hình sự.

- Cơ quan điều tra tiến hành việc kiểm tra đối tượng và đăng ký hồ sơ thông qua một loạt những loại thẻ và biểu mẫu theo qui định thống nhất trong ngành nội vụ.

2. củng cố hồ sơ điều tra hình sự.

- Củng cố hồ sơ ĐTHS là việc thường xuyên rà soát, chọn lọc, bổ sung và hoàn thiện từng tài liệu, văn bản và toàn bộ hồ sơ cả về hình thức và nội dung để đảm bảo đúng các qui định pháp lý, chế độ hồ sơ và các hướng dẫn khác.

- Các tài liệu văn bản được lập từ hoạt động tố tụng hình sự bị thiếu sót không còn điều kiện để khắc phục, củng cố thì chuyển và tập hợp ở phần 1 HSĐTHS.

- Quá trình củng cố cần đặc biệt lưu ý các vấn đề sau:

+ Mọi tài liệu, văn bản phải xác định rõ tên gọi, địa chỉ và vị trí pháp lý của chủ thể tiến hành tố tụng hình sự.

+ Xác định rõ thời gian, địa điểm lập và thông qua văn bản theo đúng quy định pháp luật về thời hạn điều tra và thời điểm sẽ tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự.

+ Xác định rõ tư cách pháp lý của người tham gia quá trình tố tụng (là người chứng kiến, đại diện hợp pháp...) cùng với tên gọi và địa chỉ của họ.

+ Phải sử dụng một loại mực trong một văn bản, không sử dụng mực đỏ trong văn bản pháp lý, tất cả những chỗ tẩy, xóa, sửa chữa, bổ sung, thay đổi phải có sự xác nhận của người tiến hành tố tụng và đương sự. Phải sử dụng đúng trường hợp và tên gọi cho mỗi loại văn bản, làm lại những văn bản in sẵn nếu bị gạch xóa, hoặc viết thêm vào mẫu tên gọi văn bản.

+ Không ghi ý kiến chỉ đạo và chủ trương xử lý vào lề của các văn bản tố tụng, mà phải ghi vào các phiếu đề xuất đính liền vào văn bản, tài liệu cần báo cáo.

+ Tài liệu, văn bản phải thống nhất một khuôn khổ, để lề khi viết tối thiểu 3cm. Số lượng văn bản mỗi loại phải đủ theo qui định của pháp luật đặc biệt các loại lệnh, quyết định về ngăn chặn, cưỡng chế, thu vật chứng...

+ Tài liệu, vật chứng cỡ nhỏ thì đưa chúng vào phong bì và coi như một trang của hồ sơ, ngoài bì ghi tóm tắt nội dung và số lượng; Các vật chứng không thể găm, giữ vào hồ sơ được vẫn phải phản ánh, củng cố chúng vào các văn bản để theo dõi quá trình luân chuyển và xử lý.

3. Sử dụng hồ sơ ĐTHS

Điều tra viên sử dụng hồ sơ ĐTH như tập hợp các căn cứ pháp lý qua việc khai thác tối đa và liên tục tài liệu tập hợp tại hồ sơ, phục vụ cho các hoạt động điều tra.

- Sử dụng hồ sơ ĐTHS là việc chủ động viện dẫn các căn cứ, nêu ra các cơ sở từ hồ sơ để hình thành các quyết định, xây dựng phương án điều tra và kế hoạch hành động, là sự khai thác triệt để cả góc độ pháp lý, tâm lý các tin tức được phản ánh, lưu giữ trong hồ sơ vào việc áp dụng từng hoạt động điều tra cụ thể.

- Hồ sơ ĐTHS được sử dụng tiếp tục cả khi cuộc điều tra đã chấm dứt, nó cung cấp những nguồn thông tin cần thiết trong những trường hợp nhất định cho các vụ án hình sự phải điều tra tiếp sau.

4. Sắp xếp tài liệu, văn bản trong hồ sơ ĐTHS.

Tài liệu, văn bản trong hồ sơ ĐTHS phải được sắp xếp theo một thứ tự hợp lý trong từng phần, trật tự sắp xếp đó là: cách sắp xếp theo nhóm nhỏ, giữa chúng lấy thời gian thu thập làm căn cứ để sắp xếp theo thứ tự : cũ (lập ra trước) ở trên, mới (lập sau) ở dưới.

Các tài liệu, văn bản được sắp xếp thành 6 nhóm theo trình tự:

- Nhóm 1: Gồm quyết định khởi tố vụ án và các văn bản, tài liệu làm lý do, căn cứ khởi tố, như: lời

thủ tội, đầu thú, đơn tố cáo, lời cung, báo cáo của người bị hại...

- Nhóm 2: Gồm các văn bản phản ánh thủ tục trong việc tiến hành biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế như: các loại lệnh, quyết định bắt, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú...

- Nhóm 3: Gồm tài liệu, văn bản thể hiện kết quả điều tra không thuộc lời khai như: biên bản, khám xét, thống kê vật chứng, biên bản thực nghiệm điều tra, nhận dạng, kết luận giám định.

- Nhóm 4: Tài liệu, văn bản là lời khai như: Biên bản hỏi cung, bản tự khai của bị can, biên bản lấy lời khai của người làm chứng, biên bản đối chất...

- Nhóm 5: Gồm tài liệu, văn bản phản ánh nhân thân bị can như: lý lịch bị can, trả lời tiền án, tiền sự, nhận xét cơ quan, tổ chức về bị can...

- Nhóm 6: Gồm văn bản, tài liệu về kết thúc điều tra x lý theo tố tụng hình sự như: Danh sách bị can đưa ra truy tố, biên bản giao nhận hồ sơ vụ án, thống kê tài liệu có trong hồ sơ.

Đối với từng vụ án đồng phạm cần lưu ý thêm: Nhóm 1 và nhóm 6 được giữ nguyên, còn lại trong mỗi nhóm sắp xếp theo vị trí của bị can trong vụ án tài liệu, văn bản về bị can theo vị trí vai trò của họ (giữ vai trò quan trọng lên trước, ít vai trò quan trọng sau).

Trước khi chuyển hồ sơ truy tố sang Viện kiểm sát phải đóng dấu của cơ quan điều tra ở phần giáp lai tất cả các tài liệu, văn bản, sau đó niêm phong hai đầu dây buộc hồ sơ. Trường hợp vụ án phải điều tra bổ sung theo yêu cầu pháp lý thì các tài liệu, văn bản bổ sung được xếp thành tập riêng và trước đó phải sao trích lại, lưu vào hồ sơ điều tra hình sự.

+ Các đầu khác của hồ sơ có thể được sắp xếp theo vấn đề, theo từng bị can trong vụ án hoặc từng đối tượng bị phát hiện.

+ Trước khi kết thúc điều tra nộp lưu hoặc chuyển truy tố, toàn bộ hồ sơ điều tra vụ án hình sự được sắp xếp theo trình tự.

+ Quyết định khởi tố vụ án hình sự.

+ Các tài liệu, văn bản thu thập trong quá trình điều tra vụ án.

+ Bản kết luận điều tra (nếu truy tố)

+ Biên bản giao nhận hồ sơ.

+ Danh sách người đã nghiên cứu, tìm hiểu hồ sơ.

+ Thống kê tài liệu có trong hồ sơ hình sự.

* Chú ý: Mỗi mặt tài liệu chữ đều coi là một trang của hồ sơ, khi hoàn chỉnh việc sắp xếp phải tiến hành đánh số trang. Hồ sơ dày 300 trang thì mở tiếp tập khác và đánh lại số từ 01 (Bìa hồ sơ ghi giống nhau).

5. Kết thúc hồ sơ điều tra hình sự.

Để kết thúc hồ sơ điều tra hình sự, cơ quan điều tra phải làm bản quyết định kết thúc hồ sơ hoặc lấy một trong các văn bản sau để kết thúc hồ sơ.

- Bản kết luận điều tra.
- Quyết định đình chỉ điều tra vụ án.
- Quyết định đình chỉ điều tra bị can.

6. Quản lý hồ sơ điều tra hình sự.

- Hồ sơ điều tra vụ án hình sự phải được bảo quản cẩn thận. Phải có sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan điều tra mới đưa hồ sơ ra khỏi trụ sở, mọi trường hợp chuyển giao hồ sơ dưới bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải có biên bản giao nhận và có đủ thủ tục của cán bộ có thẩm quyền quyết định.

- Nghiêm cấm việc tự ý cho người không được phân công điều tra tiếp xúc, mượn, nghiên cứu hồ sơ điều tra hình sự, cơ quan có yêu cầu nghiên cứu, tìm hiểu hồ sơ hình sự phải có giấy tờ thủ tục, chỉ được sao trích tài liệu khi có sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan điều tra.

- Hồ sơ điều tra hình sự được bảo quản lưu giữ từ 15 năm đến 80 năm theo tính chất của hồ sơ; kết thúc hồ sơ điều tra mỗi vụ án, điều tra viên đề xuất lãnh đạo về thời hạn bảo quản cho từng loại hồ sơ.

- Nếu không có yêu cầu lưu giữ và sử dụng tiếp khi hết thời hạn bảo quản thì lập hội đồng hủy hồ sơ.

- Hồ sơ điều tra hình sự giữ vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động điều tra hình sự. Cơ quan điều tra phải tổ chức thật tốt việc tập hợp tích lũy, sử dụng và quản lý hồ sơ điều tra hình sự đảm bảo quá trình điều tra nhanh chóng, đạt kết quả và đúng qui định của pháp luật, hiệu quả công tác điều tra phụ thuộc một phần quan trọng ở công tác hồ sơ và chính hồ sơ điều tra hình sự thể hiện năng lực chuyên môn và pháp lý của điều tra viên, phản ánh khả năng tổ chức điều tra của cơ quan điều tra.

MỤC LỤC

Tang
3

Lời nói đầu

Chương I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHOA HỌC ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

- I. Đối tượng, phương pháp, hệ thống và sự phát triển của khoa học điều tra hình sự Việt Nam. 5
- II. Nhiệm vụ, nguyên tắc điều tra hình sự. 10
- A- Nhiệm vụ 10
- B- Nguyên tắc công tác điều tra hình sự 14

Chương II

TỔ CHỨC CƠ QUAN ĐIỀU TRA 19

Chương III

TRUY NGUYÊN HÌNH SỰ

- I. Khái niệm, nhiệm vụ truy nguyên hình sự. 36
- II. Hình thức truy nguyên hình sự. 43
- III. Hệ thống và phương pháp truy nguyên. 45

Chương IV

TỔ CHỨC ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

- I. Các tình huống cơ bản dẫn đến điều tra và nội dung, yêu cầu của tổ chức vụ án hình sự. 48
- A- Các tình huống cơ bản dẫn đến tổ chức điều tra vụ án hình sự. 48
- B- Nội dung, yêu cầu của tổ chức điều tra vụ án. 49
- II. Tổ chức điều tra vụ án theo nhóm. 51
- III. Giả thuyết điều tra. 53
- IV. Kế hoạch hóa điều tra 56
- V. Mối quan hệ phối hợp trong điều tra vụ án hình sự. 60

Chương V

ĐIỀU TRA TẠI HIỆN TRƯỜNG

- I. Tri thức chung về điều tra tại hiện trường. 63
- II. Hoạt động điều tra và các hoạt động khác cấp bách tại hiện trường 64
- III. Bảo vệ hiện trường. 67
- IV. Khám nghiệm hiện trường. 70

Chương VI

NGHIÊN CỨU DẤU VẾT HÌNH SỰ

- I. Khái niệm 74
- II. Phương pháp pháp hiện nghiên cứu, đánh giá và ghi nhận thu lượng bảo quản các loại DVHS. 76
- III. Phương pháp lấy mẫu so sánh. 105
- Kết luận 106

Chương VII

THU THẬP BẢO QUẢN VÀ XỬ LÝ VẬT CHỨNG

I. Nhận thức chung về vật chứng	107
II. Nguyên tắc căn quán triệt khi thu thập, bảo quản và xử lý vật chứng	108
III. Phương pháp thu thập, bảo quản và xử lý vật chứng.	112

Chương VIII

KHÁM XÉT TRONG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. Khái niệm, yêu cầu của khám xét.	126
II. Phương pháp khám xét.	130

Chương IX

HỎI CUNG BỊ CAN

I. Những quan điểm chung về hỏi cung bị can.	136
A- Khái niệm hỏi cung bị can.	136
B- Nhiệm vụ hỏi cung bị can.	139
C- Nguyên tắc hỏi cung bị can.	140
II. Trình tự hỏi cung bị can.	141
A- Chuẩn bị hỏi cung bị can.	141
B- Tiến hành hỏi cung bị can.	144
III. Phương pháp hỏi cung bị can.	147

Chương X

LẤY LỜI KHAI NGƯỜI LÀM CHỨNG

A- Người làm chứng.	151
B- Lấy lời khai người làm chứng.	155

Chương XI

BẮT TRONG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. Khái niệm, yêu cầu của bắt.	172
A- Khái niệm.	172
B- Yêu cầu.	172
II. Phương pháp bắt.	174
A- Trình tự chung khi bắt người.	174
B- Chiến thuật bắt cụ thể.	182
III. Trình tự giải quyết việc bắt giữ người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã	185

Chương XII

LẤY LỜI KHAI NGƯỜI BỊ HẠI

I. Người bị hại.	190
II. Một số đặc điểm tâm lý của người bị hại.	192
III. Trình tự lấy lời khai người bị hại.	199

Chương XIII**ĐỐI CHẤT**

A- Khái niệm về đối chất.	2006
B- Chiến thuật đối chất.	2009

Chương XIV**THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA**

I. Khái niệm.	2116
II. Điều tra phải có khi tiến hành thực nghiệm điều tra.	2227
III. Nguyên tắc của quá trình thực nghiệm điều tra.	2332
IV. Trình tự tiến hành một cuộc thực nghiệm điều tra.	2334
A- Giai đoạn chuẩn bị một cuộc thực nghiệm.	2335
B- Chỉ đạo và tiến hành thực nghiệm điều tra.	2338
C- Kết thúc cuộc thực nghiệm điều tra.	2440
V. Đánh giá và sử dụng kết quả thực nghiệm điều tra.	2442

Chương XV**NHẬN DẠNG TRONG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ**

I. Khái niệm và tác dụng của nhận dạng.	2444
II. Những trường hợp cần và những trường hợp không được tổ chức nhận dạng.	2446
III. Phương pháp nhận dạng.	2449
A- Chuẩn bị nhận dạng.	2449
B- Tiến hành.	2553
C- Lập biên bản nhận dạng.	2558
IV. Kiểm tra đánh giá và sử dụng kết quả cuộc nhận dạng.	2559

Chương XVI**TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**

I. Nhận thức chung về trung cầu giám định trong điều tra hình sự.	2652
II. Phân loại các trường hợp trung cầu giám định.	2655
III. Tiến hành trung cầu giám định.	2700
IV. Đánh giá và sử dụng kết quả giám định.	2810

Chương XVII**HỒ SƠ ĐIỀU TRA HÌNH SỰ**

I. Nhận thức chung về hồ sơ điều tra hình sự.	2877
II. Những công việc cụ thể trong việc lập đăng ký, củng cố, sắp xếp và sử dụng hồ sơ ĐTHS.	2933